



284 ANH HÙNG HÀO KIẾT CỦA VIỆT NAM

Tác giả : Vũ Thanh Sơn

Nxb Công an Nhân dân 01/2009

Số trang : 180. Kích thước : 14.5 x 20.5cm

**Thực hiện ebook : hoi_ls
(www.thuvien-ebook.com)**

LỜI GIỚI THIỆU

NGUYỄN TRI PHƯƠNG

ÔNG ÍCH KHIÊM

PHẠM THỂ HIỆN

NGUYỄN DUY

ĐÀO TRÍ PHÚ

NGUYỄN TƯ GIẢN

VŨ DUY THANH

NGUYỄN ĐĂNG HÀNH

PHẠM VĂN NGHỊ

NGUYỄN VĂN HIỂN

BÙI HỮU NGHĨA

TRƯƠNG ĐỊNH

NGUYỄN ĐỨC ỨNG

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

PHAN VĂN TRỊ

TRẦN TRỌNG KHIÊM

VĂN ĐỨC GIAI

VÕ DUY DƯƠNG

TRƯƠNG QUỐC DỤNG

ĐỖ QUANG

TRẦN XUÂN HÒA

ĐỖ THỨC TĨNH

NGUYỄN NGỌC THẮNG

THÂN VĂN NHIẾP
HỒ HUÂN NGHIỆP
PHAN VĂN ĐẠT
ĐẶNG VĂN TÔNG
PHẠM PHÚ THÚ
VŨ ĐỨC KHUÊ
NGUYỄN TRUNG TRỰC
PHAN TRUNG
TRỊNH VIỆT BÀNG
NGUYỄN HỮU HUÂN
HUỲNH MÃN ĐẠT
PHẠM VĂN CHÍ
TRƯƠNG QUYỀN
LINH MỤC KHÂM
TÁN KẾ
NGUYỄN KHẮC TRẠCH
VŨ PHẠM KHẢI
ĐẶNG HUY TRÚ
TRẦN TÂN
ĐẶNG NHƯ MAI
ĐOÀN HỮU TRUNG
PHAN TÔNG
TÀI LIỆU BIÊN SOẠN CHÍNH

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ sách “**284 Anh hùng hào kiệt của Việt Nam**” bao gồm 5 tập với tổng cộng gồm 1000 trang của tác giả Vũ Thanh Sơn viết về chân dung các nhân vật lịch sử Việt Nam. Nhà văn, nhà báo Vũ Thanh Sơn đã tập trung khắc họa lại tương đối đầy đủ và toàn diện về chân dung của 284 Anh hùng hào kiệt của Việt Nam từ cuối Thế kỷ XIX đến đầu Thế kỷ XX. Trong đó nhiều nhân vật mà các cuốn sách đã xuất bản từ trước đến nay chưa hề được đề cập đến. Bằng công trình của mình không những tác giả đã đóng góp phần bổ sung cho những thiếu vắng của lịch sử nước nhà (đặc biệt là về nhân vật và sự kiện) mà còn góp phần tuyên truyền, giáo dục những tấm gương tiêu biểu cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc - đó là sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc.

Chân dung các nhân vật lịch sử Việt Nam trong thời kỳ lịch sử cận đại được tác giả Vũ Thanh Sơn tập trung khắc họa ở 3 nhóm chính tương ứng với ba thời kỳ sôi động của lịch sử Việt Nam, đã có biết bao anh hùng, nghĩa sĩ hô hào nhân dân vũ trang đánh đuổi giặc Pháp:

Đó là thời kỳ đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX (từ khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tại bán đảo Sơn Trà, chính thức mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam 1/9/1858).

Là phong trào Cần Vương với nhiều cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của văn thân chống Pháp (1885-1896) phát triển rộng khắp từ Nam ra Bắc.

Và còn là phong trào đấu tranh chống Pháp đầu thế kỷ XX với ý thức của hệ tư tưởng mới với các phong trào chống thuế ở Quảng Nam, phong trào Duy tân, Đông du dưới sự lãnh đạo của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh...).

Trong cuộc kháng chiến không cân sức này có biết bao anh hùng, hào kiệt đã ngã xuống, nhưng ý chí quật cường chống giặc Pháp, cùng những lời tuyên bố danh thếp trước giây phút bị hành hình vẫn mãi sáng chói, rạo ngợi lên chủ nghĩa anh hùng của dân tộc Việt Nam. Đó là những câu nói đến nay ta đọc lại vẫn rung động như Tổng đốc Nguyễn Tri Phương tuyên bố: “Bây giờ nếu ta chỉ miễn cưỡng lay lắt mà sống, sao bằng thung dung chết vì việc nghĩa”; Bình Tây đại nguyên soái Trương Định tuyên bố: “Chúng ta thề sẽ đánh mãi và không ngừng, khi ta thiếu tất cả ta sẽ bẻ nhánh cây làm cờ, lấy gậy gộc làm vũ khí cho binh lính ta”; hay Nguyễn Trung Trực trước giờ giặc hành hình vẫn dong dạc tuyên bố: “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”... và còn rất nhiều, rất nhiều lời tuyên ngôn danh thếp khác.

Nhìn chung, các nhân vật lịch sử tác giả đề cập đến trong bộ sách đều xứng đáng được tôn vinh. Họ có thể là những quan lại, hay những nhà chí sĩ có tinh thần yêu nước. Mặc dù, mỗi người ở cương vị khác nhau, vị thế xã hội và hoàn cảnh xuất thân không giống nhau nhưng tất cả những con người ấy đều có chung mục đích cao cả nhất là không quản ngại hy sinh gian khổ, kiên quyết đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược giành độc lập cho đất nước.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu bộ sách “**284 Anh hùng hào kiệt của Việt Nam**” với quý vị độc giả.

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Nguyễn Tri Phương tên thật là Nguyễn Văn Chương tự là Hàm Trinh, hiệu Đường Xuyên, sinh năm 1800, quê làng Chi Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Do cha mẹ sống bằng nghề làm ruộng, thợ mộc nghèo, nên ông không được học hành, nhưng ông là người có chí tiến thủ.

Khởi đầu ông làm lại viên ở huyện Phong Điền, sau lên làm lại viên ở bộ Hộ. Do có tài giải quyết công việc sự vụ nhanh, đúng luật lại mẫn cán, ông được thăng dần lên tới chức Tham tri bộ Lễ kiêm tuần phủ Nam - Ngãi dưới triều Minh Mệnh(1820-1840).

Đầu triều Thiệu Trị(1841 - 1847), ông củng cố hệ thống phòng thủ bờ biển Quảng Nam - Quảng Ngãi, sau thăng Tham tri bộ Công, Tổng đốc An- Hà (An Giang - Hà Tiên). Ông là viên tướng dũng cảm, mưu lược có công đánh đuổi quân Chân Lạp và quân Xiêm, được thăng Hiệp biện đại học sĩ được nhà vua ban danh hiệu “*An Tây dũng tướng*”.

Dưới triều Tự Đức, ông làm Phụ chính Đại thần. Năm 1850, ông được vua Tự Đức cho đổi tên là Nguyễn Tri Phương, vì trong chiến trận ông dũng mãnh và mưu lược.

Năm 1853, ông được thăng chức Đông các Đại học sĩ, sung chức Tổng thống quân vụ đại thần, kiêm Kinh lược sứ Nam Kỳ.

Dã tâm xâm lược Việt Nam của đế quốc Pháp ngày càng bộc lộ rõ. Sau khi Pháp ký với triều đình Mãn Thanh. Hiệp ước Thiên Tân ngày 27/6/1858 thì tàu chiến Pháp thường xuyên uy hiếp vùng biển Đà Nẵng. Triều đình cử Nguyễn Tri Phương, Ông Ích Khiêm tới Đà Nẵng chuẩn bị chiến đấu. Bộ thuộc địa Hải quân Pháp điều động Thiếu tướng Hải quân Rigôndơ Gionior (Rigauld de Gerromille) Tổng chỉ huy lực lượng Hải quân Pháp ở vùng biển Đông làm Phó Thủy sư Đô đốc, giữ chức Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Việt Nam. Ngày 30/8/1858, chiến hạm Pháp đóng ở đảo Hải Nam (Trung Quốc) để hội quân với chiến hạm Tây Ban Nha. Ngày 31/8/1858, 13 chiến thuyền của Liên quân Pháp - Tây Ban Nha thả neo ở vịnh Đà Nẵng, ngày 01/9/1858 chúng bắn đại bác vào đồn lũy của quân triều đình ở bán đảo Sơn Trà, chiếm bán đảo Sơn Trà. Nguyễn Tri Phương thực hiện kế hoạch "nửa thủ, nửa công" bằng cách dựng chiến lũy để quân ta ẩn nấp và bao vây quân Pháp. Ông cùng các tướng Phạm Thế Hiển, Nguyễn Duy, Đào Trí đã chặn đứng các mũi tấn công của quân Pháp từ bán đảo Sơn Trà vào sâu trong đất liền.

Quân Pháp đưa tàu chiến vào sông Nại Hiên đã bị Nguyễn Tri Phương đánh bại, phải tháo chạy về bán đảo Sơn Trà. Gionior thay đổi chiến thuật, ngày 22/2/1859, hấn kéo đại quân theo đường biển vào đánh chiếm Sài Gòn, chỉ để lại đại tá Toay-ông (Toyon) giữ bán đảo Sơn Trà. Trong 2 ngày 6 và 7/2/1859, Nguyễn Tri Phương sai Nguyễn Duy và Đào Trí tấn công nhiều lần vào bán đảo Sơn Trà, nhưng không thành.

Từ ngày 10/2/1859 quân Pháp liên tiếp tấn công thành Sài Gòn và các đồn lũy chung quanh, ngày 17/2/1859, thành Sài Gòn vỡ.

Tháng 8/1860, triều đình cử Nguyễn Tri Phương giữ chức Tổng thống quân vụ, vào Nam chỉ huy quân thứ chống giặc.

Ngày 23/2/1861, Liên quân Pháp - Tây Ban Nha mở đợt tấn công quy mô lớn vào Đại đồn Chí Hòa, Nguyễn Tri Phương chỉ huy quân đội chiến đấu quyết liệt suốt hai ngày đêm. Liên quân Pháp - Tây Ban Nha bị tổn thất nặng nề: 1 quan năm Tây Ban Nha, 4 sĩ quan cao cấp, 121 hạ sĩ quan, 1805 binh lính liên quân chết trận. Song quân ta cũng tổn thất nghiêm trọng: Tấn tương Nguyễn Duy tử trận, Nguyễn Tri Phương bị trọng thương, ngày 25/2/1861 đại đồn Chí Hòa thất thủ.

Cuối tháng 12/1861, Triều đình cử Thượng thư Bộ binh Nguyễn Tri Phương làm Đồng suất quân vụ Biên Hòa và Thị lang bộ binh Tôn Thất Cáp làm phụ tá quân vụ Biên Hòa trực tiếp vào Nam Kỳ tổ chức đánh giặc.

Tháng 9/1862, tình hình các tỉnh vùng núi Bắc Kỳ biến động, triều đình điều động tướng lĩnh ra Bắc, trong đó có Nguyễn Tri Phương, giữ chức Tổng thống quân vụ Tây bắc. Sau khi Nguyễn Tri Phương dẹp yên loạn lạc ở vùng biên giới Bắc Kỳ, cuối tháng 9/1866, Tự Đức triệu ông về Huế, giữ chức Thượng thư bộ Binh, kiêm Kinh lý Hải phòng chánh sứ, bổ sung vào Viện Cơ mật lo việc đánh dẹp giặc đã nổi lên ở khắp nơi.

Các năm 1871, 1872 tại các tỉnh Bắc Kỳ bị giặc Khách, giặc Cờ Trắng, Cờ Vàng, Cờ Đen quấy nhiễu, Triều đình lại cử ông giữ chức Tuyên sát Đồng sức đại thần ra sức đánh dẹp. Ông cùng Hoàng Kế Viêm thu phục được tướng Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc, phá xong các bọn giặc khác.

Giữa năm 1873, Nguyễn Tri Phương về làm Tổng đốc Hà Nội, đổi phó với tên Jean Dupuis ngang ngược. Từ ngày 12/11 đến 19/11/1873 Garnier gửi tới hậu thư cho Tổng đốc Nguyễn Tri Phương, buộc ông phải hạ khí giới, giao nộp thành Hà Nội cho chúng. Song ông vẫn quyết tâm chiến đấu.

Ngày 10/11/1873, Nguyễn Tri Phương ra lời Hiệu triệu toàn quân, toàn dân Hà Nội chống Pháp cho niềm yết khắp nơi.

Nhưng lời đe dọa của giặc Pháp không làm Nguyễn Tri Phương khuất phục, ông cùng con trai là phò mã Nguyễn Lâm ra Hà Nội thăm cha và các tướng sĩ kêu gọi quân sĩ và nhân dân Hà Nội sẵn sàng đánh giặc Pháp, tăng cường phòng thủ. Nguyễn Tri Phương cũng liên kết với Tổng đốc Bắc Ninh Trương Quang Đản, Tổng đốc Sơn Tây Hoàng Kế Viêm sẵn sàng ứng cứu cho nhau.

Song Nguyễn Tri Phương giữ thành Hà Nội trong điều kiện phe chủ hòa mà cầm đầu là Tự Đức, Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp... thắng thế. Tại Hà Nội, trước khi Nguyễn Tri Phương tới nhậm chức thì triều đình đã điều động các tướng giỏi như Hoàng Kế Viêm đi Sơn Tây, điều Lưu Vĩnh Phúc chỉ huy quân Cờ Đen lên mạn ngược. Quan lại trong thành Hà Nội có tư tưởng chống Pháp cũng bị điều đi nơi khác thay thế bằng quan lại thuộc phe chủ hòa. Triều đình còn ngăn cấm không cho nhân dân vũ trang đánh Pháp.

Quân phòng thủ Hà Nội quá mỏng, chỉ có 5.000 quân, trang bị quá kém, từ lâu không được luyện tập, tinh thần chiến đấu xa sút. Khi giặc Pháp tới đóng ở Trường Thi, Nguyễn Tri Phương chỉ huy động được 2.000 quân, nhưng tinh thần hoang mang, trang bị quá kém. Trong khi đó quân Pháp có 300 quân thiện chiến, trang bị hiện đại, có tàu chiến, súng đại bác. Bọn Pháp còn cấu kết với những tên gián điệp đội lốt cha cố Tây Ban Nha, Pháp đến Hà Nội truyền giáo từ trước tổ chức mạng lưới gián điệp do thám các hoạt động của quân ta; chúng vũ trang cho đám giáo dân quá khích quấy rối hậu phương ta. Chín nhà buôn Trung Hoa có lực lượng vũ trang cũng cấu kết với giặc Pháp. Hơn 3.000 quân của dư đảng Tạ Văn Phụng đang nổi loạn ở Hải Dương, Quảng Yên đem quân đến giúp quân Pháp sẵn sàng đánh thành.

Mặc dù lực lượng chênh lệch, phải chiến đấu đơn độc, Tổng đốc Nguyễn Tri Phương vẫn kiên quyết chiến đấu.

Bốn giờ sáng ngày 1 tháng 10 năm Quý Dậu tức ngày 20/11/1873, quân Pháp do thiếu tá Francis Garnier và tên lái buôn Jean Dupuis đem 180 quân tấn công thành, chúng nã đại bác vào khu Cột Cờ là Tổng hành dinh của Nguyễn Tri Phương. Nguyễn Tri Phương thân lên mặt thành chỉ huy quan quân đánh quân Pháp ở cửa Nam. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng quyết liệt. Quân Pháp tiến tới sát tường thành, đạn đại bác của ta đặt trên mặt thành rơi vượt quá đầu địch. Quân Pháp chiếm được lợi thế phá vỡ cửa Nam nơi Nguyễn Tri Phương và con trai là Nguyễn Lâm chỉ huy. Ở các nơi khác Ngô Triều vẫn hăng hái xông lên mặt thành vung gươm chém những tên giặc đang dùng thang leo vào. Cả hai

người đều hi sinh anh dũng trên đồng xác giặc. Khi thấy nguy cơ thành bị mất, Thự đốc Bùi Thúc Kiên, án sát Tôn Thất Trác bỏ chạy về cửa Bắc, mặc dù quân sĩ vẫn đang kiên cường chiến đấu. Khâm phái Phan Đình Bình, Bô Chính Võ Dương, Đề đốc Đặng Siêu đều sa vào tay giặc.

Quân sĩ khiêng ông vào nằm trong dinh. Quân Pháp băng bó cho ông, ông dứt ra, chúng đổ thức ăn vào miệng ông nhổ ra, nói: *"Bây giờ nếu ta chỉ miễn cưỡng lắt lay mà sống, sao bằng thung dung chết về việc nghĩa"*.

Nguyễn Tri Phương bị trọng thương không chịu để giặc buộc thuốc, nhin ăn uống, người Pháp đổ thuốc và cháo ông phun ra cả. Sau một tháng buồn rầu vì thành mất, vua quan bạc nhược, sợ giặc, buồn cho vận nước, thương em và con đều hy sinh và đau đớn vì bị thương, ngày 20 tháng 12 năm 1873 (ngày 1 tháng 11 năm Quý Dậu), Nguyễn Tri Phương mất tại dinh Tổng đốc Hà Nội. Lúc đó ông là Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh Lại bộ Thương thư, sung Khâm mạng tuyên sát Đồng sức Đại thần.

Ông được các sĩ phu và nhân dân Hà Nội an táng trọng thể, rước bài vị về thờ ở miếu Trung Liệt. Khi ông tuần tiết các tướng lĩnh, sĩ phu trong phe chủ chiến và dân Hà Thành vô cùng thương cảm, gửi rất nhiều đôi trượng, thơ phúng viếng.

Ngay sau khi nhận được tin ông mất, nhân dân Nam Kỳ vô cùng thương tiếc. Người dân Mỹ Khánh nay thuộc phường Biên Hòa, thành phố Biên Hòa đã rước bài vị Nguyễn Tri Phương vào thờ ở đình này trước chỉ là ngôi miếu nhỏ thờ Thành hoàng bản cảnh làng Mỹ Khánh. Từ đó đình mang tên đền thờ Nguyễn Tri Phương. Di tích nằm trên một khu vực rộng lớn của sông Đồng Nai. Trong đình có nhiều hiện vật quý bằng gỗ, bằng đồng, bằng vải và giấy như bát biểu, bộ áo mào tương truyền vua ban khi ông đi kinh lược Nam Kỳ. Tượng ông tạc bằng gỗ thể hiện sắc diện uy nghi,凛冽 với chiếc ngai khảo tả long vân.

Hàng năm có tổ chức lễ hội ở đình từ 16 đến 17 tháng 10 .

Đình đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng “Di tích lịch sử văn hóa quốc gia”.

Nhân dân Hà Nội thờ ông cùng Tổng đốc Hoàng Diệu ở đền Trung Liệt và trên lầu cửa Bắc thành Hà Nội.

Nhiều nhà sử học ca ngợi Nguyễn Tri Phương. Chủ tịch Hồ Chí Minh khi viết “Lịch sử nước Nước ta” đã ca ngợi ông:

*“Nước ta nhiều kẻ tôi trung
Tám lòng tiết nghĩa rạng cùng tuyết sương
Hoàng Diệu và Nguyễn Tri Phương
Cùng thành còn mất, tám gương muôn đời”.*

ÔNG ÍCH KHIÊM

Ông Ích Khiêm tên tự là Mục Chi, sinh năm Tân Mão (1831), thân phụ là ông Văn Điều người huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Lúc nhỏ, ông là người có trí tuệ theo học người chú là Ông Văn Trị.

Năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), đỗ Tú tài khi mới 15 tuổi. Năm Tự Đức thứ 4 (1852) ông đỗ Cử nhân, được bổ chức Tri huyện Kim Thành (Hải Dương). Ông không a dua theo bọn tham quan, ô lại ở địa phương, bị bọn chúng gièm pha, vu cáo, ông bị mất chức. Chán cảnh làm quan văn, ông xin chuyển sang ngạch võ, được thu dụng lại.

Năm Tự Đức thứ 15 (1862) dẹp yên các toán phi Ước, phi Độ ông lập được công nên được phục lại hàm tri huyện sung Hiệp quản vệ chiến sai. Lâm trận đốc chiến có công được bạt bỏ Tri phủ sung Đốc binh.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865), giặc biển phạm các đồn Quỳnh Lâu, Yên Trì, Ông Ích Khiêm cả phá được bắt và chém được hơn một trăm tên, được thăng Thị độc sung Tán tương, sau được cất lên chức Hồng lô Tự khanh biện lý Lễ bộ.

Năm Tự Đức thứ 20 (1867) vua thấy Ích Khiêm trước ở Hải Dương mộ thủ hạ trên 600 tên lập thành Thành Dũng cơ tiểu phi có công cho bạt bỏ Thị lang Binh bộ và ban cho một tấm Hiếu nghĩa tử kim khánh. Gặp lúc tên phạm trốn bên đất nhà Thanh là Vi Tái Thọ tụ đảng ở Bắc Ninh gây việc, vua sai Khiêm sung Khâm phái Bắc Ninh tiểu phủ Sứ, ban cho quần áo, 20 lạng bạc rồi cho đi đánh. Ích Khiêm đến quân thứ, chia phái quan quân đi bắt được 65 tên phạm. Ít lâu, bọn phi ở Thái Nguyên trở nên hung dữ, quân bộ biên bị thua. Tổng đốc Ninh - Thái Phạm Chi Hương tâu xin cho Khiêm coi hạt Thái. Ít lâu vì tiến đánh bất lợi, bị thương. Việc tâu lên, vua cho là quan văn như thế cũng hiếm có, cấp cho 10 lạng bạc chữa thuốc. Lại dụ rằng chữa mau để đi đánh, để thu lấy cái thành hiệu đã hăng hái đánh giặc, đừng thấy thua một trận mà chán nản.

Năm thứ 21 (1868), bọn phi tiến đánh ở Cao Bằng lại nổi lên. Vua sai Chi Hương đi Cao Bằng trừ tính đánh dẹp, Ích Khiêm thời quyền giữ ấn Tổng đốc quan phòng. Chưa bao lâu, Khiêm đổi sang Tán lý quân thứ Lạng Bình, cùng với đề đốc Nguyễn Viết Thành hội hợp với phó tướng Tạ Kế Quý nước Thanh đánh phi ở Thất Khê, cả phá được, có trong nửa ngày đốt luôn được hơn 30 đồn giặc. Khiêm được thưởng các hạng nhũn vàng khảm pha lê lông lánh. Sau bị việc đề cho quân bộ biên đi đốt nhà cướp của, khếp vào tội đồ, vẫn cho phép mộ lính đồng theo đi đánh giặc.

Năm thứ 22 (1869) bọn phi nước Thanh là Ngô Côn đem đồ đảng đánh vây tỉnh thành Bắc Ninh, khí thế rất hăng. Bọn khâm sai Nguyễn Văn Phong, đình thần Bùi Tuấn bám chặt thành cố giữ. Ích Khiêm được tin, từ huyện Kim Anh ban đêm binh voi gấp đường xông tới đánh. Trong ngoài giao nhau bắn, Côn bị trúng đạn lạc, bèn giải được vây, được phục hàm bố chính sung tán lý, và thưởng thêm 1 đồng kim tiền “Vạn thế vĩnh lại” hạng lớn, 1 tấm bội bài bằng ngọc quý và 50 lạng bạc. Khiêm lại đốc suất đi với lãnh binh Hà Nội Trương Trường Hợp và quyền đề đốc quân thứ Thái Nguyên Nguyễn Văn Nhuận đánh phi ở xã Thanh Tước bắt và chém được rất nhiều. Phi sợ, rút lui. Ích Khiêm đòi quân về quân thứ Sơn Tây. Gặp lúc bọn phi chia nhau đóng giữ Phú Bình, Đại Từ, chẹn lối sau của Thái Nguyên, Ích Khiêm liền đem quân bản bộ và quân đạo Sơn Tây, hợp tiểu đề giải nguy cấp cho tỉnh Thái.

Năm thứ 23 (1870) Khiêm cùng với tham tán Lê Bá Thận đánh phá đảng lũ của Hoàng Văn ở trong rừng Lục Ngạn, được cất bỏ lên tham tri Binh bộ và đổi sang tán lý Lạng - Bình, ít lâu thăng lên

tham tán. Bấy giờ bọn phi Tô lại chiếm cứ thành Lạng. Ích Khiêm sai bắn đại bác vào cửa đông thành, bỗng bị phi bắn trả lại làm chân trái bị thương, bèn mang lính tùy tùng trở về Hải Dương. Vua thấy luôn lập chiến công, ban cho sâm quế, sâm tam thất, bạc cùng đồ vật và gia ơn cho được cách chức lưu dụng, nghỉ giả hạn rồi lại tới quân thứ. Nhưng thứ thần tâu rằng hôm bị thương, Khiêm đã chọn lấy 200 lính giỏi ở đồn để hộ vệ mình (trở về), Khiêm lại bị giáng xuống Quang lộc Tự khanh vẫn sung Tán lý.

Năm thứ 24 (1871) Ích Khiêm đóng quân thứ ở Đông Triều dẹp phi được thắng lợi luôn. Mùa hè năm ấy, bọn phi lại cướp Sơn Tây. Khiêm được thăng thự Thị lang gia hàm Tham tri đổi Tham tán quân thứ Sơn Tây, chuyển đốc lạo quân Sơn, phạm việc quân cơ được làm tập tâu riêng phát đệ.

Năm thứ 25 (1872), tháng 2, Khiêm cùng tán tương Nguyễn Dy phá tan sào huyệt phi ở Quán Tư, lấy lại huyện Trấn Yên, được thưởng thêm 1 tấm kim bài. Ích Khiêm lại họa địa đồ Sơn Hưng Tuyên dâng vua. Vua xem, nói rằng: *"Nay hãy trừ tính Hưng trước, Tuyên sau"*. Ít lâu, vì trận đánh ở Đại Đồng thua, rút lui, bị cách chức lưu dụng.

Năm Tự Đức thứ 26 (1873), Ông Ích Khiêm là bộ tướng của Tôn Thất Thuyết, bọn phi do Lý Dương Tài chỉ huy gây ra nhiều vụ cướp phá ở biên giới. Đề đốc Phùng Tử Tài có gửi thư cho Tôn Thất Thuyết cùng hội quân đánh giặc. Hai bên hợp sức đánh, quân giặc lùi về cố thủ ở vùng Ba Bể (Bắc Cạn), quan quân đánh mấy tháng không phá được, Tôn Thất Thuyết giao cho ông Ích Khiêm 15 ngày phải phá xong, nếu không bị quân luật. Ông Ích Khiêm chọn 80 lính khỏe mạnh, biết võ thuật, giỏi côn kiếm, trang bị gươm, đoản đao, bốn chiếc thanh la. Cuối tháng giêng, ông xuất phát từ Thái Nguyên lên tới nơi phi đóng quân phải mất hơn 10 ngày. Ông dẫn quân trèo lên ba đỉnh núi mà bọn phi đóng ở dưới chân núi. Nửa đêm, ông cho quân cõng trần, mặc quần đùi cầm đoản đao cùng 4 chiếc thanh la, buộc dây từ đỉnh núi tụt xuống. Ông lệnh cho 4 chiếc thanh la cùng gõ, rồi 80 quân đột nhập vào doanh trại giặc khi chúng đang ngủ, chém giết trên 1000 quân phi kể cả tên tướng giặc Lý Dương Tài. Quân của ông nguyên vẹn thu chiến lợi phẩm trở về. Trận thắng dũng mãnh này khiến Đề đốc Phùng Tử Tài cũng phải khâm phục.

Năm thứ 35 (1882) vua nghĩ tình vất vả, giỏi giang, dùng lại làm Hồng lô Tự khanh biện lý Hộ bộ. Ích Khiêm tâu bày về kế sách nước mạnh dân giàu, vua đều cho là phải, nhưng việc biên giới chưa rồi nên không quả quyết lắm. Rồi Khiêm được bổ Thị lang sung tham lược kinh kỳ hải phòng coi đắp các đồn Thái Dương, Lộ Châu, ý muốn làm mau xong, có vẻ nghiêm khắc, tàn bạo. Vua hạ dụ khiển trách, giáng xuống Chủ sự, cho dời đi phòng thủ đồn Hòa Quân.

Chưa bao lâu được phục hàm thị giảng tham biện phòng vụ. Đến khi đồn cửa Thuận không giữ được, Ích Khiêm thu hơn 700 quân về đến bên Nam Phổ vẫn chưa thôi tiếng trống hiệu. Việc tâu lên, vua quở, đổi sang chức biện lý Lễ bộ. Sau đó Nguyễn Văn Tường, Lê Thuyết mưu với nhau phế lập, giả cách thuận cho phế để nhường ngôi, lui về phủ cũ, rồi mật báo Ích Khiêm và Trương Đăng Thê mời vua đến nha Hộ Thành cho uống thuốc độc giết chết.

Đầu niên hiệu Kiến Phúc (1854) thăng thự Thị lang tấn phong tước Kiên Trung Nam. Tháng 5 ấy, ông mang 50 lính đi thẳng về quê ở tỉnh Quảng Nam. Bọn Ngự sử Đào Hữu Ích đàn hặc là tự tiện bắt binh mã giao thông với phủ đệ, Khiêm lại bị cách chức phát đi an trí ở Bình Thuận rồi mất ở trong ngục, bấy giờ 55 tuổi. Hồi đầu niên hiệu Hàm Nghi (1885) truy phục hàm Thị độc.

***(Theo Đại Nam chính biên liệt truyện,
quyển 35 từ trang 276-282 Nxb Thuận Hóa.-
T.C Tri Tân (1941-1946).***

PHẠM THẾ HIỂN

Phạm Thế Hiển sinh ngày 14 tháng 12 năm Quý Hợi (1803), ông quê ở làng Luyến Khuyết, xã Thụy Phong, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Từ nhỏ, Phạm Thế Hiển đã nổi tiếng thông minh. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), ông đỗ Hương cống, năm sau thi Đình, ông đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ. ông được bổ làm tri phủ.

Từ năm 1831, ông trải qua nhiều chức vụ, đến năm 1851 ông được triệu về Kinh giữ chức Lễ bộ Hữu tham tri.

Khi ông làm Lễ bộ Hữu Tham tri đang sung chức Khâm sai đi tra xét Tuần phủ Hưng Yên Lê Chân, án sát Hưng Yên Tôn Thất Loan, Bộ chính Hải Dương Nguyễn Hữu can tội tham nhũng và suy thoái đạo đức. Ông đã điều tra rõ ràng tội trạng của ba viên quan tham nhũng đó tâu vua trị tội.

Tháng 8 năm Tân Hợi (1851), Phạm Thế Hiển được vua Tự Đức khen là: "*Cảm kích, siêng năng, cẩn thận, cần kíp công việc*", thưởng rất hậu và thăng Tuần phủ Gia Định. Sau đó lại được thăng Thự Tổng đốc Gia Định - Biên Hòa, kiêm Tham hiệu kinh lược, cùng Nguyễn Tri Phương lo việc lớn ở Lục tỉnh Nam Kỳ.

Để chuẩn bị thực lực cho cuộc kháng chiến, Phạm Thế Hiển cùng Nguyễn Tri Phương tâu với Tự Đức khai hoang, lập ấp ở Lục tỉnh. Ngay tháng 9 năm đó ông cùng Nguyễn Tri Phương thực hiện việc khẩn hoang, hình thành ra hai huyện mới là Kiên Giang, Long Xuyên. Các phủ huyện cũng khai hoang, lập được 23 ấp mới. (*Đại Nam thực lục chính biên*. Đệ tứ kỷ)

Để bảo vệ an ninh khi giặc Pháp xâm lược, ông cùng Nguyễn Tri Phương, Tổng đốc An Hà là Cao Hữu Sung đắp thành lũy ở sau núi Ngũ Hổ gần tỉnh lỵ tạm thời Hà Tiên. Các ông cho xây doanh trại lính thủy Hà Tiên, doanh trại lính thủy Long Tường, xây dựng chiến lũy phòng thủ ở cửa biển Cần Giờ và cửa biển Tiểu ở Định Tường. Ông cùng Nguyễn Tri Phương xây dựng đại đồn Chí Hòa, xây dựng phòng tuyến từ chợ Lớn đến xã Bình Hải dài 12 cây số, xây 6 đồn trên chiến lũy đó.

Ngày 01/9/1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng. Triều đình điều Phạm Thế Hiển ra Quảng Nam với chức vụ mới: Tham tán binh nhưng đại thần Quảng Nam để đánh giặc.

Sau đó, Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển cho đắp đồn Liên Trì vô cùng kiên cố, phía ngoài có hào chông, cạm bẫy được nguy trang kín đáo.

Tháng 2 năm Kỷ Mùi (1859), quân Pháp tiến đánh Thạch Thán, Phạm Thế Hiển cùng Nguyễn Tri Phương chỉ huy các tướng đánh trả mãnh liệt, giặc Pháp thua phải tháo chạy.

Ngày 17/2/1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha mở đợt tấn công lớn vào thành Gia Định và các pháo đài bảo vệ, Hải quân Pháp - Tây Ban Nha cũng đánh phá cảng Cần Giờ. Ngày hôm sau, 18/2/1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha vào đóng ở thành Sài Gòn và cảng Cần Giờ.

Vua Tự Đức triệu Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển hỏi kế sách nên đánh, nên hòa hay nên giữ. Cả hai ông đều bàn "*Đánh là tiện hơn cả*". Hai ông kiến nghị xây dựng đồn lũy phòng thủ, tăng quân số lên 1,5 - 2 vạn người, trang bị nhiều súng lớn đường kính "*hai tấc chín phân trở lên mới đắc lực*". Tự Đức cho là phải, nhưng chưa quyết vì Tự Đức chủ trương thương lượng với quân Pháp.

Tháng 12/1860, Tham tán quân thứ Quảng Nam kiêm Tổng đốc Định Tường, Biên Hòa Phạm Thế Hiển được vua Tự Đức cử giữ chức Tham tán quân thứ Gia Định để cùng với Nguyễn Tri Phương mưu việc chống đánh giặc Pháp. Vừa vào tới nơi, Tham tán Phạm Thế Hiển được Nguyễn Tri Phương cử về các phủ huyện tổ chức dân binh, huấn luyện quân sự, trang bị vũ khí cho họ để họ hỗ trợ, tiếp

ứng cho quân Triều đình khi quân Pháp tới đánh. Phạm Thế Hiển đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Nguyễn Tri Phương giao cho.

Đại đồn Chí Hòa do Phạm Thế Hiển và Nguyễn Tri Phương xây dựng từ mấy năm trước, khi hai ông được triều đình điều ra Quảng Nam thì Tôn Thất Hiệp trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng, củng cố chiến lũy. Quân Pháp đã mở nhiều đợt tấn công từ tháng 4/1860, song đều bị quân triều đình do Tôn Thất Hiệp chỉ huy đánh lui. Phạm Thế Hiển vừa đi xây dựng lực lượng dân binh trở về thì liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã tập trung quân.

Ngày 23/2/1861, Kharne chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha đưa toàn bộ lực lượng mạnh tấn công đại đồn Chí Hòa. Suốt hai ngày hai đêm, quân ta chiến đấu dũng cảm, gây nhiều tổn thất cho giặc: quan 5 Tây Ban Nha Planca, 4 sĩ quan cao cấp, 30 sĩ quan, 121 hạ sĩ quan và 1805 liên quân xâm lược bị giết tại trận (*Việt Nam những sự kiện lịch sử*, tập I, trang 32-33). Song bên ta cũng bị tổn thất nặng nề; Tán lý Nguyễn Duy, Tán tượng Tôn Thất Trĩ trúng đạn chết, Nguyễn Tri Phương bị thương, Phạm Thế Hiển phải lo đốc chiến.

Cuộc chiến sáng ngày 24/2/1861, quân ta bị thương vong nặng nề, được sự đồng ý của Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển lệnh cho Lê Tổ, Lê Hóa ở tiền đồn mở đường rút quân về thôn Tân Tạo, huyện Tân Long, phủ Tân Bình là tỉnh lỵ lâm thời của tỉnh Gia Định. Quân Pháp đưa 400 lính, xe ngựa chở súng đến đánh phía trái đồn, Phạm Thế Hiển chỉ huy quân sĩ bắn trả ác liệt, quân Pháp phải rút lui về căn cứ.

Ngày 25/2 quân Pháp tập trung 300 quân đánh vào phía sau và bên trái đồn. Quân ta chiến đấu vô cùng dũng cảm nhưng hết đạn, hy sinh nhiều. Phạm Thế Hiển lo cứu chữa cho chủ tướng Nguyễn Tri Phương cùng quân lính bị thương chuyển về nơi an toàn. Sau đó Phạm Thế Hiển lệnh cho các quan quân thứ lui về Biên Hòa để củng cố lực lượng, tiếp tục đánh quân Pháp.

Tự Đức triệu Phạm Thế Hiển về kinh nhưng tới tỉnh Phú Yên ông lâm bệnh nặng, chữa không khỏi, mất ngày 11 tháng 7 năm Tân Dậu (1861) thọ 58 tuổi.

NGUYỄN DUY

Nguyễn Duy sinh ngày 21 tháng chạp năm Kỷ Tỵ (1809) niên hiệu Gia Long thứ 8. Ông là em ruột Tổng thống Quân vụ đại thần Nguyễn Tri Phương. Ông người Chi Long, xã Đường Long, tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Năm Thiệu Trị nguyên niên (Tân Sửu - 1841) ông đỗ Hai cống. Năm sau, Thiệu Trị thứ 2 (Nhâm Dần - 1842), ông thi Hội, đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ. Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), ông được sơ bổ làm viện tu soạn Nội các, rồi năm sau (1844), được thăng Hàn Lâm viện tu soạn. Niên hiệu Thiệu Trị thứ 5 (1845), ông làm Tri phủ phủ Tây An. Năm Tự Đức thứ 2 (1849), ông được cải bổ làm Tri phủ Quảng Ninh (Quảng Bình).

Quan Bộ chánh tỉnh ấy là Trương Đăng Đệ, phụng chỉ sát hạch các quan lại tỉnh Quảng Bình, ghi vào lý lịch của ông lời khen *“ở với dân thì khoan hòa, làm việc rất thanh liêm, gìn giữ”*. Ông Đệ tâu lên xin đặc cách thăng ông Duy làm chức Biện lý (án sát). Tự Đức tiếp được tờ tâu ấy, đòi ông Duy về kinh bệ kiến ban khen và cho thăng lên Thị độc ở Nội các. Đến năm Tự Đức thứ 5 (1852), ông được thăng Thị giảng học sĩ và cử đi sứ nhà Thanh. Khi ấy ở ngoài khơi có giặc Tàu Ô, cướp phá thuyền bè dọc bờ biển Trung Hoa, thành ra thuyền sứ Nguyễn Duy không về được. Mãi đến năm Tự Đức thứ 8 (1855) ông mới về phục mạng, Vua Tự Đức phán rằng: *“Khanh đi muôn dặm xa xôi, ba năm khó nhọc, trở về bình an đã làm trọn việc nước”*. Rồi nhà vua thưởng trung hạng kim khánh, 50 lạng bạc và ban cho một bài thơ khen tặng úy lạo. Sau chuyến đi sứ, ông được thăng hàm Đại lý Tự khanh biện lý bộ Lại.

Các triều đình Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đã nhượng bộ cho Pháp nhiều đặc quyền, đặc lợi về kinh tế (nội thương, ngoại thương), truyền đạo, nhưng dã tâm của chúng ta cướp nước ta, nên năm 1847 tàu chiến của Pháp nổ súng khiêu khích ở Đà Nẵng. Năm 1856, tàu chiến của Pháp lại đến cửa biển Đà Nẵng điều võ dương oai, vua Tự Đức cử ông và Đào Trí Phú vào đắp đồn lũy phòng ngự. Làm xong, ông về kinh phụng chỉ.

Chính phủ Pháp sau khi cùng Triều đình Mãn Thanh ký Hiệp ước Thiên Tân, ngày 27/6/1858 bộ Thuộc địa - Hải quân Pháp điều động Thiếu tướng Hải quân Rigôn Đờ Gionuiy (Rigauld De Genouilly), Tổng chỉ huy lực lượng Hải quân Pháp vùng biển Đông làm Phó Thủy sư Đô đốc giữ chức Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Việt Nam. Ngày 30/8/1858, chiến hạm Pháp đến đóng ở đảo Hải Nam để hội quân với chiến hạm Tây Ban Nha (do đại tá Lan da rết (Lazarois) chỉ huy. Ngày 31/8/1858, 13 chiến thuyền của Liên quân Pháp - Tây Ban Nha đến ngoài biển vịnh Đà Nẵng thả neo. Về phía triều đình đã cử Nguyễn Tri Phương vào Đà Nẵng. Nguyễn Duy tình nguyện đi quân thứ Đà Nẵng cùng với Đào Trí Phú lập đồn Trấn Đông trên núi Sơn Trà.

Ngày 01/9/1858, chiến hạm liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công bán đảo Sơn Trà. Hai ông đã chặn đánh quyết liệt, không cho chúng tiến sâu vào đất liền. Liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công vào các vị trí phòng thủ của quân ta. Tình thế rất nguy nan, quan quân hoảng loạn bỏ hàng ngũ, Nguyễn Duy kiên quyết ở lại và tuyên bố: *“Đã là yêu nước thì không luận văn hay võ”*.

Trong tháng 9 và tháng 10, Nguyễn Duy trực tiếp chỉ huy quân dân Quảng Nam dùng sọt tre, thùng gỗ chứa đất đá lấp dòng sông Vĩnh Điện để ngăn chặn tàu chiến của giặc Pháp. Dòng sông bị lấp, thể nước sẽ dồn vào cửa biển Đại Chiêm, do đó mạn hạ lưu sẽ cạn, tàu giặc không thể vào được, quân ta chỉ lo phòng thủ mặt bộ.

Tháng 11/1858, thuyền chiến Pháp tiến vào Sông Hàn và Sông Nại Hiên (Quảng Nam) bắn trái phá dữ dội vào các đồn lũy và làng xóm hai bên bờ sông. ông đã cùng Đào Trí Phú bố trí trận địa đánh tàu chiến và bộ binh giặc, khiến cho chúng bị thương vong nặng nề, cả 8 chiếc thuyền phải tháo chạy.

Ngày 2/2/1859, Gioniy, kéo đại quân theo đường biển vào đánh chiếm Sài Gòn, chỉ để lại Đại tá Toayông (Toyong) giữ bán đảo Sơn Trà. Ngày 6 và 7 tháng 2 năm 1859, Nguyễn Duy và Đào Trí Phú tổ chức nhiều trận tấn công vào bán đảo Sơn Trà, nhằm tiêu diệt lực lượng quân chiếm đóng Pháp, nhưng việc không thành.

Tháng 8/1860, Triều đình cử Nguyễn Tri Phương giữ chức Tổng thống quân vụ vào Nam chỉ huy Quân thứ Gia Định tổ chức đánh Pháp. Nguyễn Duy được cử giữ chức Quân thứ Tán lý đại thần Gia Định, cùng Tôn Thất Cáp, Phan Tịnh vào Gia Định ứng cứu cho Nguyễn Tri Phương. Các ông về giữ Đại đồn, Chí Hòa thay cho Tôn Thất Hiệp. Từ tháng 4/1860, Tôn Thất Hiệp đã đánh thắng liên quân Pháp - Tây Ban Nha nhiều trận khi chúng tấn công Chí Hòa. Các ông đã cùng cố xây dựng chiến lũy Chí Hòa vô cùng vững chắc.

Đêm 23/2/1861, quân Pháp mở trận tấn công quy mô vào đồn Chí Hòa. Nguyễn Duy cùng Nguyễn Tri Phương chỉ huy quân sĩ chiến đấu liên tục hai ngày, hai đêm, gây nhiều tổn thất cho giặc: quan 5 Tây Ban Nha là Palancce, 4 sĩ quan cao cấp, 30 sĩ quan, 121 hạ sĩ quan, 1805 lính liên quân bị giết chết tại trận.

Song ngày 25 tháng 2 năm 1861, Đại đồn Chí Hòa thất thủ, Nguyễn Tri Phương bị trọng thương, Tán lý Nguyễn Duy, Tán tương Trí tử trận. Riêng Nguyễn Duy bị trúng đạn đại bác, xác ông biến dạng, không nhận ra hình người nữa. Có người biết được cái đai áo và gấu áo ông thường mặc liệm xác về chôn ở Cửa Đông thành Biên Hòa sau khi cải táng mới đưa về quê. Nhưng theo Nguyễn Thông, tác giả bài thơ “*Viếng ông Nguyễn Duy, Tán lý quân vụ Định - Biên*” thì đây là mộ giả, chỉ có chiếc áo, gọi là “*Hư trùng*”.

Ông được thờ ở miếu “Tam Trung” cùng với anh là Nguyễn Tri Phương và cháu là Nguyễn Lâm ở quê nhà.

ĐÀO TRÍ PHÚ

Đào Trí Phú quê ở tỉnh Đồng Nai, ông làm quan Thương bạc lo việc ngoại giao với các nước. (*Đại Nam thực lục; Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1945)* tập I của Dương Kinh Quốc, Nxb khoa học xã hội và nhiều tài liệu, sách báo đều viết là Đào Trí. Chúng tôi căn cứ vào cuốn "*Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm trình thành và phát triển*" viết là Đào Trí Phú).

Năm 1832, Tổng thống Hoa kỳ là Andren Jackson cử Edmund Robert làm trưởng đoàn phái bộ ngoại giao Hoa Kỳ đem quốc thư đến Vũng Lắm, vịnh Xuân Đài (nay thuộc tỉnh Phú Yên) tìm cách trình quốc thư lên triều đình Huế đề nghị thiết lập bang giao giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, nhưng Minh Mệnh từ chối (Dưới thời Gia Long (1819) một du khách người Hoa Kỳ đầu tiên là Jonhn White đặt chân lên Đồng Nai từ thuyền Úc (Vũng Tàu) để đến Gia Định, Tổng trấn Gia Định Thành là Nguyễn Văn Nhâm đón tiếp. Với tính chất một cuộc giao lưu văn hóa cá nhân với người ngoại quốc). Bốn năm sau, năm ngày 20/4/1836, phái đoàn do Robert trở lại, cùng đi còn có thuyền trưởng, sĩ quan Hải quân là E.P. Kennedy, bác sĩ Ruschen Berger đến xin thương thuyết để ký Hiệp thương. Vua hỏi ý Đào Trí Phú, Phú trả lời là nên nghênh tiếp, đưa họ về Kinh, để ở Thương Bạc, tiền mà dò xét. Vua liền cử Đoàn Trí Phú cùng Thị lang bộ Lại Lê Bá Tư dẫn đầu phái đoàn của triều đình đến Vũng Trà Sơn (thuộc vịnh Đà Nẵng) gặp phái đoàn Hoa Kỳ. Nhưng đoàn đến nơi thì Robert cáo bệnh không tiếp. Ngày 21/5/1836 họ ra đi, tới Ma Cao thì E Robert chết vào ngày 12/6/1836. (Theo *Đại Nam thực lục chính biên* - quyển 168. trang 3).

Đến đời Thiệu Trị, năm 1847, vua ra Sắc lệnh cấm đạo Gia Tô. Pháp sai trung tá Rigault de Genouilly dùng thư can gián, mặt khác uy hiếp bằng vũ lực. Vua phái Đô thống Mai Công Ngôn và Tham tri ngành võ bị quân sự Đào Trí Phú đem theo ba vệ binh Vũ Lâm, Hồ Uy, Hùng Nhuệ vào Cửa Hàn tăng cường cho lực lượng Hải quân. Ngày hôm sau chiến thuyền của Pháp rút.

Giữa năm 1856 dưới triều Tự Đức, Pháp đã thực hiện mưu đồ đánh chiếm Việt Nam, tàu chiến Pháp diễu võ dương oai ở vùng biển Đà Nẵng. Vua cử Đào Trí Phú và Nguyễn Duy vào Quảng Nam nghiên cứu cách bố trí phòng chống quân Pháp. Hai ông đã chỉ huy quân lính và nhân dân đắp đồn lũy phòng ngự.

Ngày 01 tháng 9 năm 1858, Liên quân Pháp - Tây Ban Nha đưa tàu chiến đến bắn phá đồn Trà Sơn. Đào Trí Phú tăng cường phòng thủ cho hai thành An Hải và Điện Hải. Vua Tự Đức phong Đào Trí Phú là đặc phái viên và Trần Hoàng, Tổng đốc Nam Ngãi chống giữ thành. Khi hai ông tới nơi thì hai thành đã mất, Triều đình cử Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Thế Hiển sau lại sai Nguyễn Duy vào lập phòng tuyến chống Pháp. Đào Trí Phú cùng Nguyễn Duy lập đồn Trấn Đông trên núi Sơn Trà.

Sau Trần Hoàng có lỗi bị cách chức, Đào Trí Phú được cử làm Tổng đốc Nam Ngãi. Tháng 11 năm 1858, tàu chiến của quân Pháp theo sông Hàn, sông Nại Hiên tấn công sâu vào đất liền, bị Đào Trí Phú và Nguyễn Duy đón đánh. Súng thần công của ta nổ rầm trời, bắn gãy nhiều cột buồm và nhiều thuyền giặc, chúng phải tháo chạy. Sau trận thất bại này, quân Pháp chỉ để lại đại tá Toay ông ở lại giữ Sơn Trà còn đem binh thuyền vào tấn công tỉnh thành Gia Định.

Trong 2 ngày 6 và 7 tháng 2 năm 1859, Nguyễn Tri Phương sai Nguyễn Duy, Đào Trí Phú tấn công nhiều lần vào bán đảo Sơn Trà, nhưng không thành.

Do chính sách bạc nhược của Tự Đức không dám chủ trương chống Pháp, lại đàn áp nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân, tập trung tiền bạc, quân lính xây lăng Vạn Niên, Đào Trí Phú bỏ quan, trốn khỏi nhiệm sở cùng gia đình vào Quảng Nam để xuôi thuyền vào Nam Kỳ. Song Tự Đức đã nghi ngờ Đào

Trí Phú có liên quan đến vụ Hồng Bảo là con vua Thiệu Trị, anh vua Tự Đức tổ chức cuộc chính biến năm 1864 không thành, nên cho quân đuổi theo, bắt giết ông lại Diên Khánh, xác hỏa thiêu. (Theo *Đại Nam thực lục chính biên*; Biên Hòa - Đồng Nai. 300 năm hình thành và phát triển).

NGUYỄN TƯ GIẢN

Nguyễn Tư Giản trước tên là Nguyễn Văn Phú, tự Tuấn Thúc, hiệu Vân Lộc và Thạch Nông, sinh năm Nhâm Ngọ (1822). Ông người xã Du Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay Mai Lâm thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Nguyễn Tư Giản thông minh từ nhỏ. Năm Quý Mão (1843), ông 22 tuổi, đỗ Hương cống, năm Giáp Thìn (1844), ông đỗ Hoàng giáp khi 23 tuổi.

Ban đầu ông giữ chức Tu soạn ở Hàn lâm viện sau bổ làm Tri phủ Ninh Thuận. Năm Mậu Thân (1848), Tự Đức nguyên niên, ông được bổ Cấp sự trung, ít lâu sau được bổ làm Thị độc ở viện Tập Hiền rồi sung làm Kinh diên Khởi cư chú. Ông được thăng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ sung vào Nội các. Năm 1857, sau khi làm bản Điều trần trị thủy, ông được Tự Đức bổ làm Biện lý rồi Hiệp hiệu Đề chính Bắc Kỳ.

Năm 1858 và 1859 quân Pháp tấn công bán đảo Sơn Trà và Gia Định, triều đình chia làm hai phái chủ hòa và chủ chiến. Ông đứng về phái chủ chiến.

Ngày 8/5/1859, quân Pháp tấn công các phòng tuyến trên sông Hương, quân triều đình tan vỡ phải rút vào phòng tuyến thứ 2. Tháng 7/1859, ông đang làm quan Đề chính đã dâng sớ nói không hòa với Tây dương. Sớ đề là *"Sớ Đánh Tây"*. Song không được Tự Đức và Viện Cơ mật chấp nhận.

Năm 1861, Tự Đức thứ 14, nhân ông xin phép về thăm cha mẹ, tế tổ tiên. Vua dụ ông nhân đó lo xem xét tìm phương cách trị thủy ở riêng Nhị Hà. Quan Đề Chính Nguyễn Tư Giản sau khi đi khám xét đề ở Bắc Kỳ, chủ yếu là đề sông Hồng, ông đã làm một số việc như sau: xây cửa cống, đắp sửa đề... Ông kiến nghị nhiều lần không được. Tháng 2 năm 1862, Tự Đức ra lệnh bãi bỏ nha Đề chính, chuyển giao công việc trông nom, sửa đề cho quan sở tại. Nguyễn Tư Giản được phong Thị lang bộ Lại.

Cũng năm Nhâm Tuất (1862), Tự Đức 15, thổ phi hoành hành ở vùng Đông bắc, ông được giao làm Tham biện, lo việc quân ở Hải - Yên. Có trận ông đánh bại giặc, nhưng để giặc lan tràn không dẹp yên, ông bị cách chức rồi cáo bệnh xin về quê.

Năm Ất Sửu (1865), Tự Đức 18, ông được khởi phục Hàn Lâm viện tu soạn rồi thăng Thị độc tại Tập biên viện, sau đổi qua Hồng lô Tự khanh, làm việc tại bộ Hộ.

Năm Mậu Thìn (1868), Tự Đức thứ 21 ông được thăng Hồng lô Tự khanh ở Quang Lộc tự, lại giữ chức Tả thị lang bộ Lại, sung làm việc ở Nội các. Năm Nhâm Thìn (1872), Tự Đức 25, ông được bổ làm Tham tri, nhưng lĩnh việc của Thượng thư bộ Lại, sung làm phó Tổng tài quốc sử quán, kiêm trông coi Quốc tử giám. Năm sau thăng Thượng thư, sung làm đại thần viện cơ mật.

Mùa đông năm 1872, đề phòng quân Pháp đánh Bắc Kỳ, ông cùng Trần Tiễn Thành, Phạm Phú Thứ ngày đêm bàn tính việc cơ mật. Sau đó ông bị giáng chức, phải đi sơn phòng ở Chương Đức khai khẩn đất hoang. Năm Mậu Dần (1878), Tự Đức 31 khôi phục chức Hàn lâm viện Thị độc sung cai quản Hàn lâm viện cho ông.

Hậu quả của việc Tự Đức bãi bỏ chức quan Đề chính trong nhiều năm, đề không được tu sửa, xây cửa cống, cửa sông không được nạo vét. Vì vậy, năm 1862 mưa liên tục, nước không tiêu làm hồng vụ chiêm. Năm 1865 đề ở các tỉnh Bắc Kỳ, Trung Kỳ nhiều nơi bị vỡ. Năm 1871, vỡ đề Bắc Ninh, Hưng Yên, Sơn Tây, Hà Nội, Nam Định, dân chết đói nhiều vô kể. Năm 1872, đề Văn Giang vỡ 20 trượng. Các tỉnh thần đề xuất việc đắp đề, Tự Đức phán: *"Hiện nay đương bận việc quân ở vùng biên giới, nên chưa bàn đến trị thủy"*. Năm 1873 vỡ đề 5 huyện ở phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Trong các năm 1874, 1875, 1876, 1877 năm nào đề Phi Liệt (Văn Giang, Bắc Ninh) cũng

vỡ. Năm 1878, đê Phi Liệt, đê Ân Thi (Hưng Yên) vỡ. Trong các năm 1880, 1881, 1882 đê Phi Liệt vỡ. Năm 1885, các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ hạn hán nặng, các cửa cống lấy nước đều bị phù sa bồi lấp, không lấy được nước vào đồng. Năm 1889 đê sông Đuống (Bắc Ninh) vỡ... Nạn vỡ đê ngập lụt hạn hán, dịch bệnh tàn phá đồng ruộng, xóm làng khiến cư dân vô cùng điêu đứng.

Nguyễn Tư Giản làm quan từ khi còn trẻ, mãi gần 40 năm giữ những chức vụ trọng yếu. Mỗi khi triều đình cần bàn luận những vấn đề khó khăn đều cần có ông. Ông chẳng những là một trọng thần của triều Nguyễn, là nhà chính trị, ngoại giao, nhà trị thủy, nhà sử học, địa lý học, mà còn là nhà văn, nhà thơ xuất sắc. ông còn có nhiều tác phẩm có giá trị để lại đến nay là:

- *Thạch nông chi văn*
- *Văn Diễm Du Lâm Nguyễn tộc hợp phả*
- *Yên Thiều Thi văn tập*
- *Thạch nông thi văn*
- *Như Thanh Nhật ký*
- *Tiểu thuyết sơn phòng tập*
- *Trung Châu Quỳnh Dao tập*
- *Tiểu thuyết sơn phòng cổ lục.*

Nguyễn Tư Giản mất năm (1 890) hưởng thọ 67 tuổi.

VŨ DUY THANH

Vũ Duy Thanh sinh giờ Tý ngày 9 tháng 8 năm Đinh Mùi, Gia Long 6 (1807). Ông quê ở làng Kim Bồng, tên Nôm gọi là làng Bồng, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Ông là người thông minh từ nhỏ, sách chỉ đọc một lần là nhớ. Năm 14 tuổi đã thông lầu kinh sách, xuất khẩu thành thơ. Nhưng số ông lận đận trên con đường khoa cử, năm 35 tuổi mới đỗ tú tài Thi Hội mấy lần đều hỏng. Mãi đến năm Tự Đức thứ 4 (1852), Tự Đức mở chế khoa, ông đỗ đầu, nhưng triều đình không lấy Trạng nguyên nên ông chỉ đỗ Bảng nhãn. Song nhân dân yêu mến vẫn gọi là Trạng Bồng.

Ông được bổ nhiệm làm Tế tửu Quốc tử giám.

Vũ Duy Thanh chỉ là quan Tế tửu Quốc tử giám không có trách nhiệm gì về đề điều, về đời sống của nhân dân, về an ninh của đất nước, nhưng với lòng yêu nước, thương dân cháy bỏng đứng trước thảm cảnh từ năm 1851 đến năm 1855, Thanh Hóa và Bắc Kỳ bị vỡ đê liên tiếp, ông đã dâng biểu xin vua phát 10.000 học thóc trong kho dự trữ để bán, và cho dân Thanh Hóa, Bắc Kỳ vay.

Vũ Duy Thanh trong công việc thì ngay thẳng, công minh và thanh liêm. Nhưng đối với đồng sự và mọi người, ông cư xử rất giản dị, vui vẻ.

Tháng 9/1858, liên quân Pháp-Tây Ban Nha tấn công vào bán đảo Sơn Trà ông cảm khái nói: “Tương lai, sự thể chỉ có tranh (luận) về hòa với chiến”.

Đồng thời ông dâng sớ đề nghị triều đình tăng cường lực lượng quốc phòng và cải cách nội trị, cụ thể là tổ chức lại việc học, chỉnh đốn việc phòng bị hải phận và khuyến khích thương nền kinh tế trong nước.

Vũ Duy Thanh còn đề nghị Triều đình phải cử người đi học sản xuất vũ khí, đóng tàu biển của phương Tây, phải mua vũ khí của phương Tây trang bị cho quân đội. Ông còn dùng tiền riêng của mình để đóng tàu chiến kiểu “*Thủy chiến hỏa công*”. Ông cũng là người đề nghị tổ chức khai thác than đá ở Đông Triều, Hòn Gai và nhiều cải cách về việc học, về nội thương, ngoại thương.

Song những kiến nghị của ông bị Tự Đức xếp lại, không thảo luận, không thực hiện. Trước cảnh nước mất nhà tan, Vũ Duy Thanh đau buồn lâm bệnh nặng. Trước khi chết ông còn gửi lên vua Tự Đức bảy phương sách cứu nước. Đến nay bản điều trần này đã bị thất lạc.

Vũ Duy Thanh sáng tác nhiều thơ ca, trong đó có những bài như:

TIỀN NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Non nước vì đâu đến nỗi này?

Đủ tài kinh tế để ai hay

Bắc Nam phận cả không từ chối,

Sương tuyết lòng xưa chẳng đổi thay,

Một ngọn cờ đào dong thẳng nẻo,

Chín lần gươm báu đã trao tay

Sóng kình mong mỗi đều im lặng

Tiệc rượu hoàn quân ắt có ngay.

(Theo thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX, NXB Văn học).

Khi các sĩ phu Nam Kỳ cùng nhân dân đánh Pháp, Vũ Duy Thanh làm bài thơ “*Gửi sĩ phu Nam Kỳ*” để khích lệ, biểu dương các sĩ phu Nam Kỳ.

GỬI SĨ PHU NAM KỲ

*Nam Bắc đâu đâu cũng một trời,
Tấc lòng, tấc đất hồi ai ơi!
Trăm năm công đức nên ghi dạ,
Một gánh cương thường phải ghé vai,
Sự thế ngán thay cơn gió bụi,
Anh hùng bao quản bước chông gai
Hoài nam khúc cũ ai còn nhớ
Còn nhớ cùng nhau hóa mấy bài.*

(Theo Tài liệu của Đào Trình Nhất trong báo
Trung Bắc Chủ nhật số 227 ngày 5/11/1944).

Hiện nay Vũ Duy Thanh còn lại một số tập thơ văn như "Bổng Châu thi văn tập", "Bổng Châu Vũ tiên sinh thi văn".

Ông mất năm Quý Hợi (1863).

NGUYỄN ĐĂNG HÀNH

Nguyễn Đăng Hành sinh năm Quý Mùi (1823) quê ở xã Phù Khánh, huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình, nay là thôn Phù Khánh, xã Hương Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông thi đỗ Hương cống khoa Quý Mão (1843). Ông đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, ân khoa Mậu Thân, niên hiệu Tự Đức 1 (1848) năm ông 26 tuổi.

Ban đầu ông được bổ chức Biên tu ở Tập hiền viện, thăng Thị độc án sát tỉnh Quảng Ngãi.

Năm Tự Đức thứ 14 (1861) thăng Hồng lô Tự khanh, lĩnh chức Bố chính Khánh Hòa. Năm Tự Đức thứ 15 (1862) sung chức Thương biện quân vụ Nam đạo chuyển sang Bắc đạo.

Từ đầu năm 1862, đất nước cực kỳ rối ren, tháng giêng, quân Pháp đánh tỉnh thành Bà Rịa; tháng 3 chúng chiếm tỉnh thành Vĩnh Long. Đến tháng 5, Bôna sai trung tá Ximông (Simon) đem chiến thuyền ra cửa biển Thuận An uy hiếp triều đình Huế đòi phải vào Sài Gòn kí Hiệp ước giảng hòa. Triều đình Huế nhu nhược, tháng 6 năm 1862 sai Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp vào Sài Gòn kí Hòa ước "*Hòa bình và hữu nghị*", với Pháp và Tây Ban Nha và phải bồi thường chiến phí cho Pháp. Trong khi đó thì ở miền Bắc, Triều đình Huế bãi bỏ nha Đê chính trông coi việc đê điều. Kết quả là ngay năm đó, nhiều đoạn đê ở Bắc Ninh, Sơn Tây, Hưng Yên vỡ.

Do dân đói khổ và bất mãn với triều đình Huế, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ. Nạn giặc Tàu Ô, giặc biển, thổ phỉ từ Trung Hoa tràn sang cướp phá các tỉnh ven biển và châu thổ sông Hồng. Đến tháng 9 thì hầu hết các tỉnh miền Bắc đều có loạn, triều đình phải cử Nguyễn Tri Phương, Phan Đình Tuyên bình định miền Tây bắc, Trương Quốc Dụng bình định miền Hải Yên (Hải Dương - Quảng Yên) Nguyễn Đăng Hành bình định Bắc Ninh (gồm cả Bắc Giang ngày nay). Vừa nhận lệnh Nguyễn Đăng Hành lập tức lên đường cùng quan quân ở Bắc Ninh tiền trừ giặc cướp. Cả một vùng phía đông giáp Quảng Yên và phía Nam giáp Hải Dương, Hưng Yên sạch bóng giặc. Khi ông tiến lên tiêu trừ giặc cướp ở phía Bắc tỉnh, thì ông bị tử trận trong một trận ác chiến.

Triều đình truy tặng ông hàm Bố chính.

(Theo Đại Nam thực lục - Đăng khoa lục)

PHẠM VĂN NGHỊ

Phạm Văn Nghị hiệu là Nghĩa Trai, biệt hiệu là Liễu Động chủ nhân, sinh năm Ất Sửu (1805). Ông người làng Tam Đăng, tổng An Trung Thượng, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, nay là thôn Tam Đình. Ông thông minh, lại miệt mài kinh sử.

Năm Đinh Dậu (1837) khi ông 33 tuổi, đậu Hương cống. Năm Mậu Tuất (1858) ông 34 tuổi, đậu hoàng giáp. Ngay sau khi thi đỗ, ông được bổ làm Hàn lâm viện Tu soạn, sau được bổ làm Tri phủ Lý Nhân.

Năm 1852, ông cùng với người anh là Phạm Văn Thạch cùng 14 sĩ phu các tỉnh Nam Định, Hưng Yên đứng ra chiêu tập dân nghèo lưu tán đến khai hoang, đắp đê, lấn biển, thau chua rửa mặn lập nên trại Sĩ Lâm. Sau trại phát triển thành tổng Sĩ Lâm rồi cả miền hạ huyện Nghĩa Hưng với hàng chục làng xã mới được thành lập.

Ngày 1/9/1858, Liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) sau đó đánh Gia Định. ông tổ chức một đội quân "*quân Nghĩa dũng*" vào Đà Nẵng đánh giặc Pháp.

Ngày 21/6/1860, đoàn quân Nam tiến của Phạm Văn Nghị tới kinh đô Huế. Khi đó quân Pháp đã rút khỏi Đà Nẵng tập trung binh lực đánh phá ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Phạm Văn Nghị xin vua Tự Đức cho vào Nam Kỳ đánh Pháp. Với tư tưởng đầu hàng giặc, Tự Đức lấy cớ quân sĩ gian lao, bắt đoàn quân Nam tiến phải quay trở lại Nam Định. Phạm Văn Nghị không thể chống lại lệnh vua, cùng đoàn quân đem theo nổi bất bình trở ra Bắc.

Ngày 10/12/1873, giặc Pháp cho tàu Xcoocpiông theo sông Đáy đến làng đạo Vĩnh Trị để phối hợp với bọn phản động trong đạo Thiên Chúa giáo đã được cổ đạo Puyginiê vũ trang làm nội ứng khi quân Pháp tấn công. Song Tú tài Phạm Đăng Hải (con trai Phạm Văn Nghị) đã chỉ huy nghĩa quân tấn công quân đạo trước khi tàu Pháp tới khiến chúng tan rã. Tàu giặc tới ngã ba sông Đào chảy vào sông Đáy thuộc địa phận huyện Ý Yên thì bị gần 1000 nghĩa quân do Phạm Văn Nghị chỉ huy đóng ở đồn Độc Bộ và quân của Lãnh binh Nguyễn Văn Lợi đóng ở đồn Phù Sa chặn đánh. Không ngờ lãnh binh Nguyễn Văn Lợi khiếp sợ kéo quân tháo chạy chỉ còn một mình Phạm Văn Nghị chỉ huy quân sĩ chống giữ, mãi đến khi súng hồng, đạn hết mới chịu rút lui.

Với tinh thần có trách nhiệm với đất nước, ông cho rằng trận thua ở Độc Bộ là do mình tài năng kém, làm chưa hết phận sự của người làm tướng, liền trầm mình dưới sông tự vẫn đến hai lần. Những người đi theo vớt được đưa về thuốc thang chạy chữa. Đầy lùi được quân ta ra khỏi đồn Độc Bộ, quân Pháp tràn vào đồn phá hủy súng thần công các cỡ rồi tiếp tục cho tàu tiến về tỉnh thành Nam Định, ngày 11/12/1873 thành Nam Định rơi vào tay giặc Pháp.

Năm 1874, triều đình Huế uơ hèn, sợ giặc đã ký Hòa ước với chúng, buộc Phạm Văn Nghị phải giải tán Nghĩa quân, cử ông làm Bang biện. Ông lấy cớ tuổi già xin nghỉ về dưỡng bệnh. Nhưng triều đình Huế sợ giặc Pháp vì vẫn sử dụng người chống Pháp, nên trước khi ông nộp đơn đã nghị án rằng trước đây ông đã không giữ được tỉnh thành Nam Định, nên cách hết chức tước của ông. Ông về ở ẩn tại động Liên Hoa (Gia Viễn - Ninh Bình).

Giặc Pháp ngày càng bành trướng, triều đình thì ký Hiệp ước đầu hàng giặc Pháp, ngăn cấm nhân dân tuyên truyền, vũ trang chống Pháp. Phạm Văn Nghị xem chừng không có cơ hội đánh được giặc, ông di cư về làng Hóa Thiên tổng Bồng Hải, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình mở trường dạy học, học trò đến học rất đông...

Trước cảnh nước mất, nhân dân lầm than, ông buồn chán mất ngày 11 tháng 1 năm Canh Thìn

(1880) thọ 76 tuổi. Triều đình truy phục hàm Hàn lâm viện Thị độc học sĩ.

NGUYỄN VĂN HIỂN

Nguyễn Văn Hiến, tự Doãn Trai, người xã Mỹ Chánh, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị nay xã Mỹ Chánh thuộc huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị. Ông sinh năm Đinh Hợi (1827). Năm Bính Ngọ (1846), ông 20 tuổi, đỗ Hương cống, năm Đinh Mùi (1847) ông 21 tuổi, đỗ Tiến sĩ.

Thi đỗ Tiến sĩ, ông nhập ngạch Hàn lâm viện Tu soạn. Năm Mậu Thân (1848), Tự Đức nguyên niên, ông được bổ làm Tri phủ Kiến Tường, rồi đổi làm Tri phủ Điện Bàn.

Ông là người sáng suốt, làm việc có kế hoạch, hết lòng vì dân. Những năm đói kém, ông thực hiện việc phát chẩn cho dân có hiệu quả, nhờ vậy ân trạch của triều đình mới đến được dân nghèo. Tuần phủ Gia Định Phạm Thế Hiến nhận mật chỉ về xét tình hình Quảng Nam, thấy việc ông làm ở đây đúng chính thuật trị dân, đem tâu lên. Vua vô cùng ngợi khen, cho thăng Hàn lâm viện Thị độc, nhưng vẫn giữ chức tại phủ đó để khuyến khích những người hết lòng vì dân. Sau vì bà nội già yếu, ông xin về phụng dưỡng bà. Ngoài giờ chăm sóc bà, ông còn mở trường dạy học. Học trò của ông nhiều người thành đạt. Tổng đốc Bùi Quỳ đề cử ông lên vua, ông được bổ làm Đốc học.

Khi quân Pháp xâm lược, đánh phá bán đảo Sơn Trà vào năm 1858. Chúng bị Nguyễn Tri Phương, Ông ích Khiêm, Phạm Thế Hiến cầm chân tại chỗ, liền rút quân vào Nam Kỳ tiến đánh cửa Cần Giờ, theo sông Sài Gòn đánh chiếm tỉnh thành Gia Định. Triều đình cử ông coi sóc quân vụ ở cửa Thi Nai, là cửa biên quan trọng. Ông đã tích cực xây dựng các vị trí phòng thủ, đặt súng đại bác, huấn luyện quân sĩ sử dụng súng bắn nhanh mua của người Anh tại Hồng Kông.

Việc yên, ông được thăng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, cử làm án sát tỉnh Quảng Ngãi. Ông là người am hiểu việc binh có cơ mưu, có tài thao lược, nên được triều đình cử làm Tán tương ở mặt trận Biên Hòa giúp Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiến, Nguyễn Duy xây dựng và giữ Đại đồn Biên Hòa.

Sau Nguyễn Văn Hiến được Triều đình cử làm Phủ doãn Phủ Thừa Thiên. Ông chưa kịp đi thì triều đình thay đổi, cử ông làm Tuyên phủ sứ Phú Yên.

Ông mất khi tại chức mới 39 tuổi, được truy tặng Phú Yên Tuyên phủ sứ.

BÙI HỮU NGHĨA

Bùi Hữu Nghĩa tên cũ là Bùi Quang Nghĩa, sinh năm 1807 trong một gia đình làm nghề chài lưới. Ông gốc người Trung Kỳ, nội tổ di cư vào Nam ở tại Long Xuyên (Bình Thủy), phủ Vĩnh Định, trấn Vĩnh Thanh, nay thuộc tỉnh Cần Thơ.

Năm Ất Mùi, Minh Mệnh thứ 16 (1835) đỗ Giải nguyên ở trường thi Hương Gia Định. Ông đỗ thủ khoa, nên còn gọi là Thủ khoa Nghĩa. Thi Hội hồng, ông được sơ bổ Tri huyện Phước Long (Biên Hòa), sau ông được thăng Tri phủ Trà Vinh, tỉnh Long Hồ.

Bùi Hữu Nghĩa tính tình cương trực, thẳng thắn, không sợ cường quyền, dù là quan trên, nếu có tội, ông vẫn tố cáo. Bấy giờ em vợ Bô chánh Truyện có thái độ hỗn xược, ông cho đánh đòn. Bô chánh Truyện đem lòng thù oán. Nhân việc ông xử vụ án tranh chấp thủy lợi giữa người Thổ và người Tàu. Người Thổ được kiện bèn đập phá đập của người Tàu. Hai bên đánh nhau. Dân Tàu bị chết 8 người. Nhiều dân Thổ bị Bô chánh bắt, bắt cả Bùi Hữu Nghĩa giải về Gia Định đệ đơn lên triều kết tội Bùi Hữu Nghĩa lạm phép giết người.

Vợ ông là Nguyễn Thị Tồn ra Huế kêu với triều đình minh oan cho chồng. Vua giao cho Tam pháp ty nghị án rồi chính vua trung thẩm bản án như sau: *"Tha tội tử hình cho Bùi Hữu Nghĩa, song phải "quân tiền hiệu lực lập công chuộc tội"*.

Bà Từ Dũ mẹ Tự Đức bèn sai mời bà phu nhân Bùi Hữu Nghĩa ban cho tám biểu chạm bốn chữ vàng: *"Liệt phụ khả gia"*. Bùi Hữu Nghĩa xung vào Tiền quân hiệu lực. Vì có công, ông được phong Phó quản cơ.

Bà Nguyễn Thị Tồn về đến quê hương thì bị ốm rồi qua đời. Vì ở nơi xa xôi lại được thực hiện lệnh của Tam pháp ty, ông không về lo tang ma cho vợ được, Bùi Hữu Nghĩa đã khóc vợ rất xúc động.

Năm 1859, quân Pháp xâm lược Nam Kỳ, ông đã già không có điều kiện trực tiếp đánh giặc như sĩ phu Nam Kỳ nhưng ông vẫn một lòng ủng hộ kháng chiến đi các nơi vận động nhân dân đánh Pháp, sáng tác thơ văn, tố cáo tội ác của thực dân Pháp, ca ngợi các gương chiến đấu hi sinh dũng cảm của nghĩa quân và nhân dân. Nhà ông là nơi các chí sĩ hội tụ bàn bạc kế sách đánh Pháp.

Năm 1868 ông tham gia tích cực vào cuộc bút chiến, vạch mặt tên Việt gian Tôn Thọ Tường, tay sai giặc Pháp.

Ít lâu sau chán nản việc đời, ông từ quan về quê mở trường dạy học, uống rượu với bạn cũ nhân là Phan Văn Trị. Ông sáng tác vở tuồng *"Kim Thạch kỳ duyên"* được coi là kiệt tác sân khấu miền Nam. Vở này khi diễn ở Huế đích thân Tự Đức tới xem.

Khi đã từ quan về ở ẩn mở trường dạy học, nhưng tiếng tăm của ông vẫn lừng lẫy.

Ông mất ngày 21 tháng giêng năm Nhâm Thân (1872) thọ 66 tuổi.

Tác phẩm của ông còn lại có Văn thạch kỳ duyên, Tây du, Mạnh Tông. đương thời ông còn là nhân vật xuất sắc ở Nam Kỳ, nên có câu ca:

*"Đồng Nai có bốn rồng vàng
Lộc họa, Lễ phú, Sang đồn, Nghĩa thi"*.

TRƯƠNG ĐỊNH

Trương Định sinh năm Canh Thìn (1820) là con quan Hữu thủy Vệ úy Trương Cầm, sinh tại làng Tư Cung Nam, phủ Bình Sơn (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi). Trương Định có hai người vợ, vợ cả là bà Lê Thị Thường là con một nhà giàu quê ở Tân Hòa, Tân An, Long An, vợ hai là bà Trần Thị Sanh quê ở Gò Công.

Trương Định trạng mạo khôi ngô, thông hiểu binh thư và bắn rất giỏi. Năm 1838, cha ông thừa lệnh Triều đình Huế vào Nam Kỳ lãnh chức Lãnh binh Thủy sư Gia Định, trông coi việc khẩn hoang, lập ấp mở rộng và bảo vệ bờ cõi. Khi đó Trương Định 18 tuổi cũng theo cha vào Gia Định. Năm 1850, hưởng ứng chính sách khai hoang của Nguyễn Tri Phương, khuyến khích quan lại, gia đình quan lại chiêu dân lập ấp. Trương Định đứng ra chiêu mộ được 6.000 dân nghèo khai hoang lập đồn điền. Do ông có năng lực, thương yêu hết lòng giúp đỡ những người đến khai hoang, hết thầy mọi người đều cố gắng, nên đồn điền của ông sớm tự túc được lương thực, có dự trữ.

Trương Định vốn là người chuộng võ, nên ông đã huấn luyện quân sự, trang bị vũ khí cho những người trẻ tuổi, trở thành gia binh, còn gọi là *"lính đồn điền"*. Gia binh của ông đánh đuổi giặc cướp, những người theo đạo Thiên chúa gây bạo loạn. Triều đình phong ông chức Phó quản cơ, sau thăng lên Quản cơ.

Tháng giêng năm Kỷ Mùi, Tự Đức 12 (tháng 2/1859) quân Pháp rút đại lộ phận chiến hạm từ bán đảo Sơn Trà vào đánh chiếm tỉnh thành Gia Định. Trương Công Định chiêu mộ quân lập căn cứ tại Gò Công để đánh Pháp. Nghĩa quân của ông rất đông, được sắp xếp thành 18 cơ, 24 liên đội (có 4 liên đội mộ trú ở Biên Hòa). Mỗi liên đội khoảng 400 người trang bị đại bác, súng ống và giáo mác... Ông được đặc cách thăng lên Quản cơ kiêm Chánh tổng Tân Hòa.

Quân Pháp sau khi đã bắn phá 12 đồn binh dọc 2 bờ sông và 3 cảng sông trên sông Sài Gòn liền tấn công thành Gia Định. Đến 10 giờ cùng ngày thành Gia Định vỡ, Trương Định dẫn gia binh đến đóng ở Thuận Kiều, gia nhập quân đội của triều đình. Trong chiến trận, ông thường đi tiên phong, lập nhiều chiến công, cổ vũ quân lính hăng hái giết giặc.

Tháng giêng năm Tân Dậu (1861), quân Pháp tấn công Gia Định lần thứ 2. Trương Định chiến đấu dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương. Ngày 24/2 năm 1861, Đại đồn Chí Hòa thất thủ, Trương Định rút quân về đóng ở Biên Hòa chờ dịp đánh xuống Chợ Lớn Gò Công. Ông bí mật liên hệ với nhiều sĩ phu ở Biên Hòa như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị đến bày mưu tính kế. Hồ Huân Nghiệp, Võ Duy Dương, Phan Văn Đạt đến giúp chỉ huy. Thanh thế, lực lượng của ông rất mạnh, ông cho quân đánh phá các nơi, làm cho quân Pháp khôn đồn.

Ngày 01/4/1861, giặc Pháp hành quân tiến về tỉnh thành Mỹ Tho, Nghĩa quân Trương Định cùng các lực lượng nghĩa quân khác chặn đánh quyết liệt, giết chết nhiều tên giặc, trong đó có tên đại tá chỉ huy trưởng Bourdeus. Giặc Pháp phải mất 12 ngày mới tới được Mỹ Tho.

Ngày 15/4/1861, quân Pháp đánh chiếm được tỉnh thành Định Tường. Lãnh phủ Nguyễn Hữu Thành chỉ huy quân triều đình bỏ chạy, chỉ còn các đơn vị nghĩa quân hoạt động, trong đó nghĩa quân Trương Định là mạnh hơn cả.

Tháng 9 năm 1861, khi đó Trương Định giữ chức Phó quản cơ Gia Định, ông đã cùng với Tri huyện Lưu Tuấn Thiện và Bát phẩm thơ lại Lê Quang Quyền tích trữ lương thực, rèn đúc súng đạn, chiêu mộ hơn 6000 nghĩa quân. Nhân lính Tây không am hiểu đường xá, ông thường đem quân đi phục kích, thu nhiều thắng lợi nhỏ. Triều đình Huế nghe tin thăng ông lên Phó lãnh binh tỉnh Gia Định. Tháng

11 năm ấy, quân Pháp hãm thành Biên Hòa, Triều đình có chỉ nghiêm trách Hiệp tán quân vụ Thân Văn Nhiếp và Khâm phái quân vụ là Nguyễn Túc Trung phải tìm đường tới hội ở Tân Hòa mưu tính thu phục lại thành Thuận phủ Gia Định Đỗ Quang trước đó đã đi đường khác tới hợp lực với Trương Định. Lúc ấy Trương Định đã chiếm cứ Quy Sơn, quân đông quá 5000 người. Ông nghĩ rằng Nguyễn Túc Trung là vị quan to của triều đình, nên tôn làm chỉ huy. Thấy thế giặc mạnh Túc Trung không dám tiến, chỉ ngồi yên cố thủ ở hạt Tân Hòa mà thôi.

Ngày 16/12/1861 (rằm tháng 11 năm Tân Dậu), Thủ lĩnh nghĩa quân Tân An - Cần Giuộc ⁽¹⁾ là Đốc binh Là (còn gọi là tổng Là) chỉ huy đón đánh quân Pháp tấn công Cần Giuộc, Thủ lĩnh Gò Công là Trương Định đem quân tới phối hợp cùng nghĩa quân của Cai tổng Là chủ động tấn công quân Pháp ở đồn Cần Giuộc trước. Trong trận này nghĩa quân và quân Pháp đều bị thiệt hại nặng nề.

Ngày 17/2/1861, Trương Định chỉ huy nghĩa quân tiến công đồn Rạch Tra thắng lợi. Đêm 17 rạng ngày 18/2/1861, nghĩa quân Trương Định có 1200 người chia làm hai mũi tấn công đồn Đồng Môn (Long Thành) gây thiệt hại nặng nề cho quân Pháp.

Ngày 18/12/1861 Trương Định tấn công đồn Thuận Kiều (Gia Định), tiêu diệt nhiều sinh lực địch, Bonnard phải xin viện binh từ Thượng Hải để tấn công Gò Công, căn cứ của Trương Định. Một mặt chúng yêu cầu triều đình phải giải tán quân đội Trương Định.

Tháng 3/1862, Tự Đức cho Trương Định kiêm chức Tổng chỉ huy Đầu mục ở Gia Định (tức toàn bộ số quân mộ ở Gia Định). Trương Định đóng quân ở xứ Gò Công Thượng thuộc huyện Tân Hòa, Nghĩa quân được phiên chế thành 18 cơ. Từ căn cứ Trương Định điều động quân tấn công các doanh trại, đồn binh Pháp thu vũ khí. Ông còn lập xưởng đúc súng theo mẫu súng của Pháp.

Tháng 5/1862, Bonnard sai trung tá Hải quân Simon đem chiến thuyền tiến vào cửa biển Thuận An hoạt động quân sự, gây sức ép buộc triều đình Huế giảng hòa. Ít ngày sau Simon trở lại Thuận An mang theo tời hậu thư của Bonnard buộc triều đình Huế phải phái ngay sứ thần có đầy đủ thẩm quyền vào Sài Gòn bàn định, lập Hiệp ước.

Tự Đức hoảng sợ, ngày 26/5/1862, Triều đình cử Phan Thanh Giản làm Chánh sứ, Lâm Duy Hiệp làm phó sứ vào Sài Gòn. Ngày 5/6/1862, Triều đình Huế ký Hiệp ước "Hòa bình và Hữu nghị" với Pháp và Tây Ban Nha. Đại diện Pháp là Đô đốc - Tổng chỉ huy quân Pháp - Tây Ban Nha, Đại tá Guttirie (Guitterez) chỉ huy quân viễn chinh Tây Ban Nha tại Nam Kỳ. Triều đình Huế nhu nhược đã ký Hòa ước Nhâm Tuất nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Gia Định, Định Tường, Biên Hòa. Tự Đức cho Phan Thanh Giản vào truyền dụ của Tự Đức thăng chức Lãnh binh An Giang cho Trương Định, đồng thời ra lệnh cho ông bãi binh. Trương Định chống lệnh của Triều đình tiếp tục đánh phá các đồn binh Pháp mạnh mẽ, khiến chúng bị thiệt hại nặng nề. Triều đình Huế khép ông vào tội phản nghịch, song ông vẫn giữ vững ý chí chiến đấu.

Tháng 8 năm 1862, triều đình lại một lần nữa hạ lệnh cho nghĩa quân đình chỉ mọi cuộc tấn công và điều Trương Định về Phú Yên. Bọn Nguyễn Túc Trung giải tán nghĩa binh rồi gửi thư bảo ông Trương Định mau theo đường tắt đi ngay. Trương Định cho vợ con đi trước, một mình ở lại kiểm điểm quân số sẽ đi sau. Nhưng những người ứng nghĩa ở Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, không muốn giải binh, cố lưu ông Định lại. Họ nói với nhau rằng: *"Bọn Tây bị dân ta nhiều lần đánh lui, nay chúng được triều đình giảng hòa, chắc chắn chúng sẽ giết hại bọn ta. Vả lại bọn Tây lấy binh lực uy hiếp, bắt ta hòa, nhưng chúng không thành thực, nay Triều đình giảng hòa với chúng, bọn ta không nơi nương tựa, sao bằng hợp lực đánh lại chúng, giữ lấy một mảnh đất để cùng nhau bảo toàn tính mạng"*.

Mọi người đều cho là phải, liền cử Trương Định giữ binh quyền. Lúc ấy có Phạm Tuất Phát ở Tân Long đem thư các nghĩa hào đến tỏ ý muốn cử Định làm chủ soái để ra sức trừ giặc. Tức thì mọi người xây đàn tôn Trương Định làm Chủ soái. Ông tự xưng là *"Bình Tây Đại nguyên soái"* cử Trịnh

Quang Nghi làm Tham tán quân vụ và bố trí các cơ quan viên chức mặt đông nam ra tới biển, mặt tây lên đến Hoa Cương. Tại các nơi hiểm yếu đều sai quân lính phòng giữ. Trương Định tự đem đại quân đóng ở Gò Công. Từ Động Cây Đa đến đập Ông Canh, từng đoạn một, đều đắp lũy để cản quân Tây đột nhập. Trương Định lại đúc thêm đại bác, kén chọn quân lính các huyện, bổ sung vào các đồn thuộc Tân Hòa, phòng thủ chắc chắn để làm kẻ lâu dài. Sau đó Trương Định truyền Hịch cho nhân dân kêu gọi kháng chiến, ông viết:

“Trưởng có lời ca rằng:

Nước có nguồn, cây hoa có gốc

Huống chi người sinh ra có da, có tóc

Mà sao không biết chúa, biết cha,

Huống chi người sinh có nóc, có gia

Mà sao không biết trung; biết hiếu...

Hai vai nặng trĩu: gánh chi bằng gánh cương thường!

Tác dạ trung lương; gồng chi bằng gồng xã tắc

Làm người sao khỏi thác

Thác trung thần thác cũng thơm danh

Làm người ai chẳng ham danh

Lòng địch khái xin cho rõ hết”.

(Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, trang 367).

Các nghĩa hào đều theo mệnh lệnh của ông; các phủ huyện cũng vận tải tiền gạo đến cung cấp. Trương Định thường mổ trâu bò khao thưởng tướng sĩ, ai có công khen thưởng biếu dương kịp thời, nên ai cũng đồng lòng gắng sức. Quân do Trương Định trực tiếp chỉ huy và quân của Phạm Tuấn Phát đóng ở Hắc Khẩu, quân của Bùi Huy Diện đóng ở Cần Đức, quân của Tuyên úy phủ sứ Nguyễn Văn Trung đóng ở Tân Thành là khá nghiêm chỉnh, thanh thết.

Vì hòa ước đã thành, nên Tây soái không động binh và nhiều lần thúc giục quan tỉnh Vĩnh Long gửi thư cho Trương Định khuyên bãi binh. Thư qua lại ba lần Trương Định vẫn không nghe. Đình thần hội bàn cho rằng việc miền Bắc đương còn khó khăn, miền Nam chưa có cơ hội, cử Phan Thanh Giản vào *"hiếu dụ"*, Trương Định và nghĩa quân. Trương Định nhất quyết không chịu về Phú Yên nhận chức mới. Triều đình liền cách chức hàm Phó lãnh binh của ông.

Tháng 10/1862, Phan Thanh Giản lại xin Tự Đức ra sắc chỉ gọi Trương Định về và giải tán nghĩa binh của ông. Trương Định cương quyết chống lệnh triều đình và cùng với dân binh ứng nghĩa của Nam Kỳ Lục tỉnh tiếp tục kháng chiến chống giặc Pháp.

Khởi nghĩa của Trương Định gây cho quân Pháp rất nhiều khó khăn, báo chí Pháp khi đó đã phản ánh: *"Đâu đâu cũng là trung tâm kháng chiến, có bao nhiêu người An Nam thì bấy nhiêu trung tâm kháng chiến"*.

Trương Định càng ý thức được sâu sắc sứ mạng của mình trước nguy cơ đất nước bị thực dân Pháp xâm lược. Ông được nghĩa quân kính trọng, nhân dân mến mộ, tin tưởng, nên ông đã tự khẳng định: *"Từ ngày lòng dân đã muốn ta lên làm Nguyên nhung ba tỉnh, trước hết ta cố gắng điều khiển Tân Hòa chống quân cướp nước, để cuối cùng, sau dứt một tiếng trống, dân chúng đều thở không khí thông thả"*. (GS Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước: Khởi nghĩa Trương Định. NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1989)

Trong lúc ấy Trương Định giả lệnh vua, truyền đi các nơi để cổ động dân chúng, Bonnard ngờ triều đình có lệnh thật, nên sai quân tấn công Quy Sơn. Trương Định lập kế dụ quân Pháp vào chỗ lầy, giết chúng rất nhiều.

Tháng 12/1862, quân Pháp tập trung chiến thuyền ở Dung Giang (tức sông Gò Công) cho lính đổ

bộ vây đánh. Nghĩa quân bị thiệt hại nặng nề, song quân Pháp cũng bị thương vong lớn.

Đô đốc Bonnard viết thư dụ dỗ ông đầu hàng ngay sau trận đánh, trong thư trả lời, ông tuyên bố: “...*Triều đình Huế không công nhận chúng ta, nhưng chúng ta cứ bảo vệ Tổ quốc của chúng ta*”. (Tuyên bố của Trương Định trả lời thư dụ hàng của Bonard tháng 12/1862).

Quân Pháp huy động toàn bộ binh lực cùng quân triều đình với vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại như súng bắn nhanh liên thanh, đại bác, tàu chiến bao vây, liên tục tấn công nghĩa quân, nên nghĩa quân không giữ nổi các đồn lũy, nhiều tướng lĩnh hy sinh, một số bỏ chạy. Trương Định lâm vào cảnh thế cô. Tháng 12/1862 quân Pháp tập trung quân đánh vào Tân Hòa, chia làm ba đạo. Một đạo do đường biển đánh vào Lăng Lộc, một đạo đi theo Kỳ Man Giang, dùng tàu chiến chở quân đánh vào đồn Hoa Cương, còn đạo binh đánh thẳng vào Quy Sơn. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng quyết liệt, Trương Định thân chỉ huy quân sĩ đánh liền ba ngày, ba đêm không nghỉ.

Phan Thanh Giản đã bốn lần làm trung gian đưa thư của Pháp dụ Trương Định ra hàng, ông đều cự tuyệt và cương quyết chống Pháp. Triều đình Huế cách chức ông, bọn Pháp tìm cách giết ông, ông vẫn vững vàng quyết tâm kháng chiến.

Ngày 17/1/1863, Trương Định ban *Hịch đánh Tây* “*Sẵn sàng chiến đấu ở miền Đông cũng như ở miền Tây*”, Tuyên cáo với các quan lại Vĩnh Long.

Ngày 25/2/1863 (7 tháng Giêng năm Quý Hợi) quân Pháp đánh úp Lý Nhơn. Thuộc súng hết, Tây binh tràn lũ đánh vào đồn, nghĩa quân tan vỡ, Trương Định thoát chết bị Tây đuổi theo, phải cùng bộ ba trốn vào một rừng cây gần bờ biển. Con ông là Trương Quyền thường gọi là “*Nhị lang quân*” (Cậu Hai) tiếp tục cùng cha thu thập tàn quân tính việc khởi binh lại. Quân các nơi tụ hội về. Khi đã có lực lượng, Trương Định đưa quân ra đóng ở Phước Lộc tính việc khởi binh lại.

Tháng 2/1863, quân pháp tổng công kích vào đại bản doanh của Trương Định ở Gò Công. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt ba ngày liền. Ông cùng các tướng chỉ huy quân sĩ đánh trả quyết liệt. Song nghĩa quân bị tiêu hao lực lượng, Gò Công thất thủ lần thứ hai, ông buộc phải rút về Rừng Sát gần biển tiếp tục kháng chiến.

Với khí phách anh hùng và lòng yêu nước, thương dân nồng nàn, trong lúc thất thế ông vẫn được toàn thể nghĩa quân và nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng. Mọi người suy tôn ông là “*Bình Tây Đại nguyên soái, Trung Thiên tướng quân*”.

Ngay trong tháng 2 năm 1863 khi rút ra Rừng Sát ông đã nhân danh toàn thể dân chúng Gò Công gửi Tuyên bố cho giặc Pháp, trong đó có đoạn: “...*Chúng ta sẽ đánh mãi và không ngừng, khi ta thiếu tất cả, ta sẽ bẻ nhánh cây làm cò, lấy gậy gộc làm vũ khí cho binh lính ta*”.

Sau lời Tuyên bố thể hiện quyết tâm kháng chiến đến cùng trên “*Bình Tây Đại nguyên soái, Trung Thiên tướng quân*” Trương Định đã gửi “*Hịch đánh Tây*” cho các đạo nghĩa quân từ Tân Long, Bình Dương, Bình Long cho tới Biên Hòa đồng ngày tấn công Mai Sơn, phía tây Thuận Kiều. Lại truyền các đồn ở Thác Phúc, Tuy Bình, An Long đến đánh để chia sức giặc. Trong “*Hịch đánh Tây*” có đoạn:

“*Đêm năm canh thương người chính liệt*

Ngày sáu khắc nhớ kẻ trunlg thần

Chôn biên thùy lãnh ấn Tổng binh

Cờ đề chữ "Bình Tây Đại tướng"”.

Trong 2 năm xây dựng căn cứ ở Rừng Sát, lực lượng nghĩa quân phục hồi nhanh chóng, liên tiếp đánh quân Pháp ở khắp nơi. Nghĩa quân Trương Định chiến đấu khắp ba lĩnh miền Đông Nam Bộ rồi đánh sang cả vùng Đồng Tháp Mười. Nhiều trận đánh như trận tấn công thành Gò Công và Gò Đen (Tây An), vây đánh đồn binh Thuộc Nhiêu buộc quân Pháp phải bỏ thành tháo chạy. Quân Pháp ở Nam Kỳ không chống nổi các đồn sầm sét của nghĩa quân Trương Định, chúng phải cầu viện binh từ Pháp,

Trung Quốc, Philippin tới. Khi có viện binh, quân Pháp mở những trận phản công lớn, ác liệt vào các cứ điểm của nghĩa quân.

Ngày 26/2/1863, quân Pháp huy động lực lượng lớn bao vây căn cứ Gò Công. Cuộc chiến đấu diễn ra gay go quyết liệt, nhiều chiến hữu của Trương Định hy sinh, trong đó có hai phó tướng là Đặng Kim Chung và Lưu Hải Đường. Trương Định phải phá vây chạy về lập căn cứ mới ở làng Lý Nhân, tỉnh Biên Hòa, nay thuộc Cần Giuộc, TP Hồ Chí Minh, âm thầm củng cố lực lượng, chờ thời cơ phản công.

Đầu tháng 8/1864, Trương Định một lần nữa gửi *"Hịch đánh Tây"*, sau này sử sách gọi là *"Hịch Trương Định"* cho khỏi nhầm lẫn với *"Hịch đánh Tây"* của ông tháng 2 năm 1863. Trong Hịch có đoạn: *"Lòng dân đã muốn ta đi lên làm Nguyên nhung ba tỉnh, ta trông vào lòng yêu thương không phai nhạt của mọi người đối với ta. Thế là xong, bắt dụng tha cho giặc cướp..."*.

Giặc Pháp không đánh bại được Trương Định trên chiến trường, và thư dụ hàng. Chúng mua chuộc Huỳnh Công Tấn (Đội Tấn) là một nghĩa quân thân tín của ông. Năm 1862, Đội Tấn về hàng pháp, theo đạo Thiên Chúa. Đêm 19 rạng ngày 20/8/1864, Tự Đức thứ 17 (1864) theo kế hoạch của Pháp, Đội Tấn khuyên Trương Định trở lại thôn Phước Lộc để đánh úp Tân Hòa làng Tân Phước. Trương Định tin lời hấn, đưa quân về thôn Phước lộc. Tên Tấn đã báo trước cho Pháp, nên khi Trương Định đưa quân tới bị lọt vào ô phục kích của quân Pháp. Trương Định bị thương nặng, biết khó thoát, ông liền rút dao găm trong người tự vẫn. Hôm đó là ngày 20 tháng 8 năm 1864, khi ông mới 44 tuổi.

Năm Tự Đức 27, triều đình hiểu công lao của ông đã ban thưởng ruộng đất, tiền bạc cho vợ con ông để sinh sống.

Ngôi mộ của ông hiện còn ở Gò Công, được xây dựng bằng đá vôi rất lớn, xung quanh có vòng thành rộng, thấp. Trước bia mộ có khắc dòng chữ **"ĐẠI NAM LÃNH BINH KIÊM BÌNH TÂY ĐẠI TƯỚNG QUÂN TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH CHI MỘ"**.

Tại ấp Núi Đất, khu phố 1, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa nhân dân xây dựng ngôi đình thờ ông từ năm 1966.

Nhân dân Nam Kỳ lập đền thờ ông ở nhiều nơi như Gò Công, Tân An, Mỹ Tho... Bà Lê Thị Thương vợ cả của ông về làng Từ Cung Nam ở phủ Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi thờ phụng ông ở từ đường dòng họ. Về phần mộ của ông, ngay sau khi ông hy sinh, bà Trần Thị Sanh, vợ thứ của ông đã cùng nhân dân làm lễ an táng trọng thể, bà đứng ra xây mộ cho ông. Trên mộ có bia khắc: **"ĐẠI NAM AN HÀ LÃNH BINH KIÊM BÌNH TÂY ĐẠI TƯỚNG QUÂN TRƯƠNG CÔNG HÚY ĐỊNH CHI MỘ"**. Thấy nhân dân đến lễ bái đông, bọn cầm quyền Pháp ra lệnh đục chữ "Bình Tây Đại tướng quân" và phạt tiền bà Trần Thị Sanh.

Công lao, sự nghiệp đánh giặc của ông chẳng những được nghĩa quân và nhân dân ngưỡng mộ, mà vua Tự Đức là người đã khép ông vào tội phản nghịch khi ông chống lệnh bãi binh của chính nhà vua đã chuẩn cho ban cấp 5 mẫu ruộng và sai lập đền thờ ông. Đại Nam thực lục chính biên tập 34 và tập 35 đã chép như sau: *"Cho ruộng thờ cúng Lãnh binh quan đã chết là Trương Định. Khi bấy giờ Bố chính xứ Quảng Ngãi là Trà Quý Bình tâu lên nói một nhà Trương Định cha con trung nghĩa trên đều soi xét đều hết từ lâu, xin cấp cho công thờ cúng, để xung vào đền hương. Viện Cơ mật xét lại và cho rằng người trong Nam mộ nghĩa như Trương Định thì có nhiều, chỉ thành tích chưa được hoàn toàn, nên đều chưa được xét đến, nghĩ nên đợi sẽ thi hành sau. Vua không nghe, chuẩn ban cấp ngay cho 5 mẫu ruộng thờ cúng... nhưng trích ruộng ở nơi cận, tiện chỗ để cấp, lấy người họ ấy là Văn Hổ làm thừa tự, trông coi cây cấy để thờ phụng"*. (2)

Năm sau vua Tự Đức lại sai làm đền thờ cúng Trương Định: *"Vua thương Trương Định là người trung, năm trước đã cấp 5 mẫu ruộng thờ cúng, đến nay lại sai làm đền thờ ở xã Từ Cung, tỉnh Quảng Ngãi để thờ"* (sách Đại Nam thực lục chính biên, tập 35 (1881-1883), NXB Khoa học

xã hội. Hà Nội. 1974. tr 16).

Đền thờ ở làng Tư Cung, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi, nay chỉ còn dấu tích là cái nền. Tại Gò Công Đông, năm 1964, chính quyền Sài Gòn dựng lại đền, năm 1972 nhân dân Gò Công Đông xây lại đền thờ. Đền được tôn tạo từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, được bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia năm 1989.

Ngày 20/8/2004, nhân dân tỉnh Quảng Ngãi - Gò Công (Tiền Giang) long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 140 năm ngày mất của Trương Định. Tỉnh ủy, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định đầu tư kinh phí xây dựng lại đền thờ Trương Định ngay tại làng Tư Cung, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

(1) Quận Cần Giuộc nay thuộc Chợ Lớn. Sau khi bị quân Pháp chiếm, ngày 14/12/1861. Thống quân Bùi Quang Diệu chỉ huy đánh trận Cần Giuộc.

(2) Sách *Đại Nam Thực lục chính biên*, tập 34.

- Số ruộng trên: bị Nguyễn Thân người quê Mộ Đức khi mới làm Quyền Tiều phủ sứ Sơn phòng Nghĩa Định đã chiếm trên 1.000 mẫu ruộng ở Quảng Ngãi (khi hấn đàn áp phong trào Cần Vương những năm 1885-1887) trong đó huyện Sơn Tịnh bị chiếm hơn 50 mẫu, thì có 5 mẫu ruộng thờ cúng Trương Định.

NGUYỄN ĐỨC ỨNG

Ngày 24 tháng 2 năm 1861, tại đồn Chí Hòa thất thủ, Nguyễn Duy tử trận, Nguyễn Tri Phương bị trọng thương phải rút về Biên Hòa dựng đồn lũy chống giặc.

Để ngăn chặn quân Pháp đánh chiếm toàn tỉnh Biên Hòa, Triều đình Huế cử Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng vào Biên Hòa chỉ huy, xây dựng tuyến phòng ngự Bá Ký, sông Kỳ Giang, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng đã thu nạp tàn quân sau trận đại đồn Chí Hòa, chiêu mộ nghĩa quân người địa phương, ngăn chặn bước tiến của quân Pháp từ Biên Hòa xuống.

Ngày 13 tháng 12 năm 1861, tướng Bonard ký huân lệnh đánh chiếm Biên Hòa do đích thân tướng Bonard cùng các đại tá Foucault, đại tá Domenech Diego, thiếu tá Lecbris chỉ huy với 1000 quân Pháp, Tây Ban Nha và 2 chiến hạm. Ngày 15 tháng 12 năm 1861, quân Pháp tấn công tỉnh Biên Hòa. Quân triều đình ở đồn Mỹ Hòa rút chạy. Khi chúng tới phá cản đá ở sông Đồng Nai, quân triều đình và nghĩa quân chống trả quyết liệt, bắn trúng 54 phát thân công vào tàu Alarne, nhưng đạn công phá kém, chỉ làm gãy cột buồm. Quân Pháp phá được cản. Ngày 18 tháng 12 năm 1861, quân Pháp chiếm được tỉnh thành Biên Hòa. Quân Pháp đánh chiếm các pháo đài ven sông một cách dễ dàng.

Khoảng 9 giờ sáng ngày 26 tháng 12 năm 1861, đại tá Domenech Diego chỉ huy một cánh quân đánh chiếm huyện lỵ Long Thành. Khi chúng tới gần ngã ba Nha Mát, ấp Bà Ký thì bị Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng chỉ huy quân triều đình và nghĩa quân đánh trả quyết liệt, quân ta chỉ có súng trường khai hậu, bắn phát một và giáo mác, song đã chiến đấu kiên cường, dũng cảm, đánh bật nhiều đợt xung phong của giặc Pháp, giết và làm bị thương nhiều tên. Cuộc chiến đấu kéo dài đến tận 14 giờ, quân ta bị tổn thất nhưng vẫn giữ vững trận địa. Quân Pháp đã phải rút về phía sau củng cố đội hình. Đúng lúc đó thì đại tá Lepperut đã vượt sông Đồng Nai đến tiếp viện cho đại tá Diégo. Cuộc chiến đấu giữa quân ta và quân Pháp trở nên gay go quyết liệt. Nguyễn Đức Ứng bị trọng thương và hy sinh vào ngày 26 tháng 12 năm 1861.

Quân sĩ và nghĩa quân vẫn tiếp tục chiến đấu, cho tới khi quân Pháp hoàn toàn chiếm được Long Thành.

Mặc dù bị giặc Pháp ngăn cấm, nhân dân vẫn đấu tranh, an táng lãnh binh Nguyễn Đức Ứng cùng 27 quân triều đình và nghĩa quân trong một ngôi mộ chung.

Nhớ ơn những người đã dũng cảm hy sinh vì nước, nhân dân từ đời nọ đến đời kia vẫn chăm sóc, hương khói của ngôi mộ chung của 28 liệt sĩ.

Ngày 15 tháng 10 năm 1994, Nhà nước đã xếp hạng Di tích lịch sử ngôi mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa binh huyện Long Thành.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Nguyễn Đình Chiểu tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai, sinh ngày 01 tháng 7 năm 1822 trong một gia đình quan lại. Ông là con ông lại viên Nguyễn Đình Huy, người xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, làm lại viên Văn hàn ty của Tổng trấn Lê Văn Duyệt, mẹ là Trương Thị Thiệt, người Gia Định. Năm ông 12 tuổi được gửi cho một người bạn ở Huế để ăn học. Tám năm sống và ăn học ở Huế đã giúp Nguyễn Đình Chiểu tiếp thu được nền văn hóa dân tộc hội tụ về Huế, và cũng thấy rõ triều đình Huế thối nát bạc nhược.

Khoảng năm 1840 ông trở về quê mẹ, và thi đậu tú tài khoa Quý Mão (1843) ở trường thi Gia Định.

Năm 1846 ông ra Huế chờ thi Hội vào năm Kỷ Dậu (1849) thì được tin đột ngột mẹ mất, ông bỏ thi quay về Nam chịu tang mẹ. Dọc đường bị bệnh, ông phải ở lại Quảng Nam vừa chữa bệnh vừa học nghề thuốc. Vì đường xá xa xôi, hiểm trở, đi lại khó khăn, tốn công sức mà chủ yếu là đi bộ, đi thuyền, lại thương mẹ, khóc quá nhiều, nên bệnh càng nặng, đôi mắt bị mù. Năm ấy Nguyễn Đình Chiểu mới có 26 tuổi.

Không thực hiện được ước mơ “*phò đời giúp nước*”, Nguyễn Đình Chiểu liền mở trường dạy học, làm thuốc, chữa bệnh và sáng tác thơ văn. Truyện thơ *Lục Vân Tiên* là sáng tác đầu tay của ông và ông đã hóa thân vào tác phẩm *Lục Vân Tiên* mang tính nhân văn, nặng lòng yêu nước, thương dân, chính thẳng tà.

Mặc dù bị mù, song ông không thể ngồi yên, lòng sôi sục căm thù khi năm 1858, giặc Pháp tấn công bán đảo Sơn Trà- Đà Nẵng.

Quân Pháp bị thua ở Đà Nẵng, năm 1859 chúng đổ bộ vào Nam đánh chiếm thành Gia Định, rồi đánh chiếm Đại đồn Phú Thọ. Nguyễn Đình Chiểu lui về Bến Tre, vẫn cùng các bạn học như Phan Văn Tri, Hồ Huân Nghiệp, Bùi Hữu Nghĩa đi lại bàn luận công việc cứu nước.

Nguyễn Đình Chiểu có nhiều đóng góp vào cuộc kháng chiến do Trương Định lãnh đạo, Trương Định vẫn thường đến hỏi ý kiến ông, coi ông là người tham mưu của mình. Sau khi quân Pháp chiếm được Cần Giuộc, nay thuộc Chợ Lớn, Nguyễn Đình Chiểu liên hệ với Đốc binh Là, tích cực giúp đỡ nghĩa quân nhiều mặt.

Ngày 14 tháng 12/1861, Thống quân Bùi Quang Diệu kéo quân về đánh quân Pháp ở Cần Giuộc. Trong trận này nghĩa quân hy sinh 27 người, trong đó có Đỗ Trình Thoại là bạn của Đồ Chiểu. Tuần phủ Gia Định Đỗ Quang sai Bùi Quang Diệu làm lễ truy điệu và thay mặt ông đọc “*Bài văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*” do Nguyễn Đình Chiểu viết. Đây là Văn tế gây xúc động lòng người trong đó có đoạn:

Khá thương thay!

Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo vòng ở lính điều binh;

Chẳng qua là dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ

Mười tám ban võ nghệ nào đợi tập rèn,

Chín chục trận binh thư không hề bày bố,

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi

Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;

Giương đeo lưng lẳng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quân giống trống kỳ, trống giục, đập rào thót tới, coi giặc cũng như không;

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.
Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní kinh hồn;
Bọn hè trước lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.

Và kết thúc bằng đoạn:

Ôi!

Một trận khói tan;

Nghìn năm tiết rõ.

Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, làm cho bốn phía mây đen;

Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu một phùng con đỏ.

Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen;

Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ.

Sống đánh giặc thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh,, muôn kiếp nguyện được trả thù kia,

Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một chữ ám đủ đền công đó.

Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân

Cây hương nghĩa sĩ thấp thêm thơm, cảm bởi một câu vương thổ.

Trước âm mưu thâm độc của thực dân Pháp kích động những phần tử quá khích trong đạo Thiên chúa gây ra nhiều vụ cướp bóc, phá đình chùa của người bên lương, gây nên mối hận thù dân tộc, Nguyễn Đình Chiểu viết tác phẩm *Dương Từ-Hà Mậu*, dài 3.448 câu thơ phê phán âm mưu lợi dụng tôn giáo của địch để phá vỡ khối đoàn kết dân tộc. Tác phẩm cũng lên án những kẻ thờ ơ, vô trách nhiệm đối với vận mệnh suy vong của đất nước.

Khi ba tỉnh miền Đông rơi vào tay quân Pháp, ông đưa gia đình về làng An Đốc, Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay là huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Tại đây Nguyễn Đình Chiểu tiếp tục mở trường bốc thuốc trị bệnh cho dân và giữ mối liên hệ chặt chẽ với các sĩ phu yêu nước như Phan Văn Trị và các lực lượng kháng chiến Trương Định.

Nguyễn Đình Chiểu là người tích cực hưởng ứng và cổ vũ cho phong trào "tỵ địa" do Phan Văn Trị và một số sĩ phu đương thời khởi xướng. Thực dân Pháp biết ông có uy tín lớn trong nhân dân và nghĩa quân Trương Định và nghĩa quân các cuộc khởi nghĩa khác, tìm mọi cách dụ dỗ, mua chuộc. Nhưng danh lợi, bổng lộc không làm nhà thơ mù yêu nước thiết tha xiêu lòng. Giặc Pháp hứa trả lại ruộng đất cho ông. Ông trả lời: "Nước chung đã mất, đất riêng còn có được sao?".

Trước cảnh mất nước, thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu mang màu sắc bi tráng. Văn tế *Nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh* là một thí dụ. Đoạn kết của bài Văn tế ông viết:

Ôi!

Trời xuống nàn quỷ trắng mây năm;

Người uống giận suối vàng lấm bụi.

Cảnh Nam thổ phôi màu hoa thảo, động tình oan nửa úa nửa tươi;

Cõi Tây thiên treo bức vân hà, kết hơn oán trắng thừa, chẳng nhạt.

Ngày gió thổi lao xao tinh dã mã thoát nhóm, thoát tan, thoát lui, thoát lỏi, như tuồng rạng bóng tình binh

Đêm trăng lơ réo rất tiếng đề quyên, dường hờn, dường mếu, dường khóc, dường than, đòi đoạn tỏ tình oan khuất.

Xưa nghe có bên sông Vị Thủy, lầy lể nhân đầu té đảng hồn oan;

Nay biết đâu bãi cát Trường Sa, mượn của âm phù độ bè quỷ ức

Đốt lọn nhang trầm trời đất chứng, chút gọi là làm lễ văn vong

Đọc bài văn tế quỷ thần soi, xin hộ đó theo đường âm chắt

(Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX).

Đồng bào ở Ba Tri kể lại, chính Nguyễn Đình Chiểu đứng ra làm chủ tế những nghĩa sĩ lực tnh ngay tại chợ Ba Tri. Khi đọc xong bài điều, ông quá xúc động, nước mắt đầm đìa rồi ngã nằm bất tỉnh nhân sự, mọi người phải đưa đi cứu chữa.

Cuối đời Nguyễn Đình Chiểu vẫn sống ở Ba Tri dạy học và làm thuốc, nhưng ông vẫn lên án triều đình Huế cắt đất đầu hàng, ngăn cấm nhân dân chống Pháp, để đến nỗi mất lực tnh vào tay giặc Pháp.

Nguyễn Đình Chiểu giải bày tâm sự trong “*Ngư tiều ư thuật vấn đáp*”, đây là tác phẩm cuối cùng của ông với lời văn xót xa trước cảnh đất nước bị “*chia dưa*”, “*khăn xé*” trong đó có đoạn:

“Cây đa đưa nhánh đón đường

Như tường đón hỏi: Đông hoàng ở đâu ?

...Gió tru huu hắt theo sau

Như tường xúi giục đi may tìm thày.

Dưới non suối chảy kêu ngày

Như tường nhắn hỏi: “ Sự này bởi ai?”

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu bao gồm nhiều thể loại thơ, văn tế, câu đối, trướng, truyện thơ, văn đều sâu sắc thiết tha căm thù giặc Pháp cướp nước, yêu chính nghĩa, ghét gian tà, lên án vua quan nhà Nguyễn hèn nhát đầu hàng giặc Pháp, tiếp lay cho giặc đàn áp các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân.

Nguyễn Đình Chiểu mất ngày 3 tháng 7 năm 1888. Đến này đồng bào còn kể lại rằng ngày đưa đám ông cả cánh đồng An Bình Đông nay là xã An Đức trắng xóa khăn tang của bạn bè, đồng chí, của học trò của những người bệnh được ông cứu sống và nhân dân cảm phục một nhà thơ lớn, một chiến sĩ cách mạng.

PHAN VĂN TRỊ

Phan Văn Trị sinh năm 1830 tại làng Hưng Thành, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay là xã Thành Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Cha là Phan Văn Tấn làm quan Khâm sai chương Tiền dinh Đông Thống chế; vợ là Đinh Thị Thanh.

Ông đỗ Hương cống khoa Kỷ Dậu, Tự Đức thứ 2 (1849) tại trường thi Gia Định cùng với Nguyễn Thông. Ông không làm quan mà dời về ở làng Phong Điền, tỉnh Cần Thơ, nay là xã Nhân Ái, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ dạy học, làm thơ, bốc thuốc.

Kể từ khi giặc Pháp xâm lược Việt Nam, Phan Văn Trị đứng hẳn về phe chủ chiến. Ông cùng với các bạn bè chung chí hướng như Nguyễn Thông, Bùi Hữu Nghĩa bàn bạc kế sách cứu nước và giúp đỡ phong trào kháng chiến. Phan Văn Trị làm rất nhiều văn thơ chống Pháp, có thể nói đó là những bài văn thơ chống Pháp đầu tiên.

Năm 1862, quân Pháp gây hấn ở Gia Định, ông tránh xuống Vĩnh Long cùng Nguyễn Đình Chiểu, Huỳnh Mẫn Đạt ủng hộ phong trào kháng chiến. Trong những bài thơ chống Pháp, ông căm thù giặc Pháp đến tột độ và biểu lộ sự phẫn uất của các dân tộc lên án triều đình Huế hèn nhát đầu hàng. Trong đó có bài:

GIA ĐỊNH THẤT THỦ PHÚ

*Thương thay đất Gia Định, tiếc thay đất Gia Định
Vực hóa nên cồn; Đất bằng dậy sóng
Tàu khói chạy máy tuôn sông mây khúc, lò lạt bến Trâu
Dây thép dăng nhấp nhô, đất ngàn trùng ngàn thành Phụng
Bờ cõi phân chia khác mặt, trông xa như quảng như mờ, Non sông dời đổi họa mi, tưởng tới
dường si đường tưng.*

*Lớp cũ tàn, lớp mới mọc, dọc ngang xe ngựa đất gò bằng, Dấu trước lấp, dấu sau bồi, tan nát
chợ nhà trời sấm động.*

*Inh ỏi súng rền kinh cửa Bắc, hải hùng trăm họ dứt câu ca,
Tò le kèn thổi tới trời Nam, ngơ ngác năm canh không tiếng trống.
Hào kiệt tìm phương lánh, sa cơ giá hạc lúc hư kinh, Anh hùng kiên chón ẩn thân, sút thế nước
cờ cơn lúng túng.*

*Tới Bến Thành trải qua Chợ Đũi, loài tinh chiên loạn xạ biết bao nhiêu, Nơi Chợ Lớn sắp đến
Cầu Kho, quân mọi rợ lầy lừng khôn xiết những.*

*Tàu Bà Nghè cùng nơi Chợ Quán, quỷ hung tàn đặc ý vênh râu; - Chùa Cầm Thảo trải tới Cây
mai, Phật Bồ tát chịu nghèo ôm bụng.*

*Nơi nơi nổi xóm mới nhà Tây, Chón chón lập đồn cạnh ụ súng.
Ngậm ngùi thay ba bốn làng Gò Vấp, cây cỏ khô thân thể đều khô; Đau xót lẽ mười tám thôn
Vườn Trầu, hoa trái rụng người đời cũng rụng.*

*Mấy dặm: Gò Đen, Rạch Kiên, ngọn lửa thiêu sự nghiệp sạch không, Đồi nơi Rạch Lá, Gò
Công, trận gió quét cửa nhà trống rỗng.*

*Tiếng kêu oan, oan này bởi nước, hồn nhân dân biết dựa vào đâu; Thân liễu chết, chết cũng vì
vua, xương nghĩa sĩ chất đà nên đống.*

*Sông núi đào, mồ xiêu mã lạc, thương thay người thác chẳng an hồn; Đường xá đắp cửa nát
nhà tan, cực bầy kẻ cùn không nổi sóng.*

Sau trước vầy đoàn xâm lược, dân ta đòi bữa đòi suy, Đêm ngày ỏi tiếng Lang Sa, thế nó càng ngày càng lộng.

Cờ Thành Thang sao không thấy phát, bỏ liều con đở trước chông gai; Áo Vũ Vương sao chẳng thấy gầy, nỡ để dân đen trong bùn vũng

Đầu Trung Nguyên tóc hãy còn dài, ơn này nhờ có Bá, học Xuân Thu xin chó biếm Hoàn Công, Tay tả nhấm áo kia khỏi mặc, việc ấy bởi vì ai, đọc Luận ngữ có sao chê Quản Trọng.

Bóng xế dặm ngàn trông man mác, nước non này ai thấy cũng buồn; Trời chiều chim chóc nhảy lảng xãng, tình cảnh ấy lòng nào chẳng động.

Ta nay nhân cảm với cuộc đời, Vậy nên tả một bài đề chúng!

Năm 1857, Vĩnh Long rơi vào tay quân Pháp, Phan Văn Trị thốt ra những lời thơ đau đớn, chua cay vì sự bất lực của triều đình nhà Nguyễn. ông làm bài thơ:

MẤT VĨNH LONG

Tò le kèn thổi tiếng lăm, ba

Nghe lọt vào tai dạ xót xa

Uốn khúc sông Rừng mù mịt khói

Vàng hoe thành Phụng ủ sầu hoa

Tan nhà căm nổi câu ly hận

Cắt đứt, thương thay cuộc giảng hòa!

Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ

Ngậm cười hết nói nỗi quan ta.

(Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX: trang 79).

Phan Văn Trị coi bọn chó săn làm tay sai cho giặc Pháp giết hại đồng bào, bán rẻ Tổ quốc như loài muỗi hút máu người, ông làm bài thơ:

CON MUỖI

Muỗi hời, thân mi sướng mọi điều

Thiếu chi chi nữa lại còn kêu

Gương ngà, chiếu ngọc từng nương dựa

Má phấn môi son cũng áp yêu

Béo miệng chẳng thương con trẻ dại

Cành hông nào đoái chúng dân nghèo

Ngày sao miễn gặp cây xơ quắt

Xử tội nhà người mắt chẳng nheo!

Phan Văn Trị là một trong những sĩ phu đề ra phong trào "ty địa" được đông đảo các sĩ phu và nhân dân ba tỉnh miền Đông bị giặc chiếm đến ở các tỉnh còn thuộc triều đình quản lý, gây cho giặc Pháp nhiều khó khăn trong việc quản lý nhân khẩu, ổn định tình hình kinh tế chính trị ở vùng chúng vừa chiếm đóng.

Phan Văn Trị cũng là người khởi xướng, tiên phong trong cuộc bút chiến với Tôn Thọ Tường, một tên bồi bút tay sai đắc lực cho bọn xâm lược Pháp. Tôn Thọ Tường đã múa mép, khoe khoang công nghệ chiến tranh hiện đại của giặc Pháp như súng trường bắn nhanh, đại bác, tàu chạy bằng hơi nước, khinh khí cầu; và giải thích rằng lực lượng quân sự của ta lạc hậu, tinh thần dân ta kém cỏi không tài nào địch nổi quân Pháp. Lời thơ của ông tô cáo tội phản quốc của tên bồi bút Tôn Thọ Tường rất gay gắt. Ông nhích móc Tôn Thọ Tường là “đứa ngu” “kẻ đáy giếng trông trơ mắt ếch”, “loại tanh nhơ”.

Trong cuộc bút chiến bằng thơ, có thể nói đây là cuộc bút chiến vạch tội bọn bán nước đầu tiên ở Việt Nam đã thu hút được các nhà thơ yêu nước ở Nam Kỳ như Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt

tham gia, đẩy lên một phong trào chống Pháp trong thơ văn quyết liệt, sôi động ở Nam Kỳ. Đến nay các nhà nghiên cứu thơ văn yêu nước Việt Nam mới tập hợp được khoảng trên 50 bài.

Trong trận bút chiến này Phan Văn Trị đã huy động được đông đảo sĩ phu có tên tuổi như Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Lê Quang Chiêu tham gia, nhưng Phan Văn Trị là cây bút xông xáo, tiêu biểu nhất.

Cuộc bút chiến do Phan Văn Trị khởi xướng còn kéo dài tới mấy chục năm sau, khi Tôn Thọ Tường đã chết, vì còn có nhiều tên "Tôn Thọ Tường" khác theo giặc.

Giặc Pháp thấy Phan Văn Trị có uy tín lớn trong giới sĩ phu và nhân dân lục tỉnh tìm cách dụ dỗ, mua chuộc ông ra làm quan và thôi không viết những bài đả kích người Pháp và những người làm việc cho Pháp. Phan Văn Trị đã kiên quyết từ chối, sống thanh cao trong cảnh nghèo nàn. Ông mất năm 1910, thọ 80 tuổi.

TRẦN TRỌNG KHIÊM

Trần Trọng Khiêm sinh năm Tân Ty (1821) quê làng Xuân Lũng, tên Nôm là làng Dòng, nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Ông sinh trưởng trong một gia đình nho học nên thông thạo chữ Hán và chữ Nôm. Vợ ông ở nhà bị tên chánh tổng giở trò cường bức, bà chống lại, bị nó bóp cổ đến chết. Nhận được tin, ông về làng đâm chết tên Chánh tổng rồi bỏ làng đi.

Ông tới Phố Hiến làm thuê cho các tàu buôn nước ngoài. Từ năm 1843, ông là thủy thủ trên các con tàu viễn dương, từ Hồng Kông tới Malaixia, vượt biển Ấn Độ Dương, tới các nước nam Châu Phi. Sau đó ông tới Hà Lan học nghề đóng tàu, rồi sang sinh sống ở Pháp, Anh. Trong quá trình bôn ba ở các nước, ông vốn giỏi chữ Hán, nên học tiếng Quảng Đông, Quảng Tây rất nhanh, riêng tiếng Anh ông nói giỏi và viết thạo.

Năm 1847 ông đổi tên là Lê Kim (tiếng Anh viết là Lee Kim) trà trộn vào dòng người Tàu nghèo khổ di cư sang Mỹ. Vốn thông thạo tiếng Anh, ông Lê Kim làm bình bút ngoại ngạch cho các tờ báo Alisa Caliornia, Morning Post, Daily Heraid... Sau đó ông vào làm biên tập cho tờ báo Daily Evering và viết bài có nhiều tờ báo khác.

Khoảng năm 1854, Lê Kim rời bỏ nước Mỹ, xuống tàu vượt Thái Bình Dương rồi rời Hồng Kông rồi theo tàu buôn về Việt Nam. Vì trước đây ông đã giết tên Chánh tổng, nên không dám về Bắc Kỳ mà vào Nam Kỳ với giấy tờ của người Minh hương. Ông xin cư trú ở làng Hòa An, phủ Tân Thành, tỉnh Định Tường, nay là tỉnh Tiền Giang khai phá đất hoang làm ruộng. ông lấy vợ người Nam Bộ, sinh được 2 con trai là Lê Xuân Lâm và Lê Xuân Lương.

Ông tìm được cách liên lạc về quê và nhận được tin nhắn: “*Gia đình bình yên và lúc này người đi xa đừng nên vội về quê cũ*”. Trần Văn Khiêm hiểu rõ cần phải tiếp tục giấu lai lịch của mình để sống ở nơi hoang vu ngút ngàn lau sậy ven sông Tiền Giang.

Tháng 9/1861, Trương Định giữ chức Phó quản cơ Gia Định chiêu mộ hơn 5.000 quân đánh Pháp. Võ Duy Dương đã cùng Hồ Huân Nghiệp, Phan Văn Đạt đến giúp ông chỉ huy nghĩa quân.

Trần Trọng Khiêm tức Lê Kim đã đem một số trai tráng và lương thực, tiền bạc giúp nghĩa quân Võ Duy Dương. Song ông vẫn không dám để lộ tung tích, họ tên thật, quê quán, cùng tên khi di cư sang Mỹ và quê hương, bản quán của mình, mà chỉ giới thiệu chung chung là “*Người Minh Hương*”. Võ Duy Dương và các tướng cũng tôn trọng, không gặng hỏi rõ tên tuổi, quê quán, mà cũng chỉ gọi là “*Người Minh Hương*”. Vì vậy một số tư liệu lịch sử viết về cuộc khởi nghĩa Võ Duy Dương cũng chỉ viết ông - một bộ tướng xuất sắc của Thiên hộ Dương là “*Người Minh Hương*”.

Theo gia phả họ Lê Xuân ở Rạch Giá viết về cụ tổ Trần Trọng Khiêm: “... Ngoài 20 tuổi, cụ cải danh họ Lê (húy Kim) khẳng khái rời quê cha đất tổ, xuống một tàu buôn ngoại nhân, suốt mấy năm lênh đênh từ Á sang Âu, năm châu, bốn biển không ở đâu không lưu dấu tích. Tới xứ đạo cụ cũng tìm hiểu văn minh, phong tục, cái hay, cái dở đều nhân định phân minh, ý hẩn muốn thâm thảo để sau này kinh bang tế thế. Cụ thật có nhãn quan thiên lý, nhìn suốt cổ kim, có chí kế vãng khai lai, đáng làm gương cho hậu thế vậy... Coi khắp các kỳ quan, dị cảnh trên hoàn vũ rồi năm Giáp Dần (triều Tự Đức) cụ về Tổ quốc lập nghiệp ở làng Hòa An, tỉnh Định Tường. Nơi đó còn hoang vu, toàn lau cùng sậy, tràm với lat (cỏ lác), cụ quy tụ một số người khai phá thành ruộng nương tươi tốt... Cụ khai phá làng lập Hoài An chưa được 10 năm, làng xóm vừa mới phong túc, thì nước nhà bị nạn ngoại xâm. Năm Giáp Tý (1864), cụ khẳng khái bỏ nhà cửa ruộng đất cùng với cụ Ngũ Linh Thiên bộ (hiệu của cụ Thiên hộ Dương) mộ được mấy ngàn nghĩa binh, phát cờ khởi nghĩa ở

trong Đồng Tháp Mười. Các có tài bắn súng, bách phát, bách trúng, xây cất đồn lũy (theo mô hình, kinh nghiệm của tướng Mỹ Jolin A Sutter - chủ thích của MTH), cầm đầu một nhóm lính đào ngũ Pháp (vì thông thạo ngoại ngữ, nên ông Kim đứng đầu địch vận lính Lê dương - chủ thích của MTH) tấn công (các đồn Pháp) ở Cái Bè, Mỹ Quới, quân Pháp trăm phần điêu linh. Cụ bà cũng dắt con theo (cụ bà họ Phan), thật đáng mặt cân quốc anh hùng. Năm Bính Dần quân Pháp dèm quân bao vây ba mặt, tấn công đồn Tiền, cụ tổ chúng ta chống cự không nổi, tuấn tiết. Trước khi mất, cụ dặn cụ bà lánh qua Rạch Giá, gắng sức nuôi con, dạy chúng giữ đạo trung hiếu, làm ruộng mưu sinh, đừng trục lợi cầu vinh, đừng ham vàng bỏ ngãi. Nghĩa quân chôn cụ dưới chân Giếng Tháp (tỉnh Đồng Tháp) năm đó cụ chưa được ngũ tuần”.

Trên mộ ông có đôi câu đối của các đồng chí xưa, cũ. Tạm dịch:

Lòng trời không tựa, tấm gương tiết nghĩa vì nước quyền sinh.

Chính khí nêu cao tinh thần Hùng Nhị còn truyền hậu thế.

(Bản gia phả do ông Lê Xuân Lăng, cháu nội cụ Lê Xuân Lương viết bằng chữ quốc ngữ khoảng năm 1930 dựa theo lời trăng trối, dặn dò của các bậc tiền nhân kể từ cụ Lê Xuân Lâm, con trai cả cụ Lê Kim. Ông Lăng truyền cuốn gia phả trên cho con trai là Lê Xuân Liêm, truyền cho cháu nội là Lê Xuân Lưu. Ông Liêm có học chữ Tây, tự tay ghi dòng chữ Bilio theque familiale - Lê Xuân Liêm - Vilacfe de Mỹ Quới. Rạch Giá - Mai Thanh Hải (Theo bài “Từ giữa thế kỷ XIX đã có một người Việt Nam làm báo ở Mỹ, Văn nghệ Công an số 18 (118 tháng 6/2005).

VĂN ĐỨC GIAI

Văn Đức Giai sinh năm Đinh Mão (1807), người xã Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Năm Quý Mão (1843), ông 37 tuổi, thi đỗ Hương cống. Năm Giáp Thân, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844), ông 38 tuổi thi đỗ Tiến sĩ. Ông sớm mồ côi cha, thờ mẹ rất có hiếu. Thi đỗ tiến sĩ, nhưng ông vẫn ở nhà nuôi mẹ đau yếu. Hơn 10 năm sau, mẹ ông mất, ông mới nhận chức Đốc học lần lượt ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Sau đó ông được triều đình điều về kinh đô Huế đứng đầu tòa Ngự sử. Ông nổi tiếng là người cương trực, các quan có chức tước to hơn, nhưng làm việc sai trái, ông đều dâng sớ đàn hặc.

Tháng 2 năm 1861, triều đình cho ông mộ quân nghĩa dũng tòng chinh vào Nam chống nhau với quân Pháp ở quân thứ Gia Định. Ông dũng cảm, có cơ mưu trong chiến trận, đánh thắng nhiều trận lớn. Ông được thăng tới chức Bố chính Phú Yên. Ông được vua Tự Đức ban khen, cho đổi tên là Khuê (viên ngọc quý). Từ đó ông có tên mới là Văn Đức Khuê.

Năm Nhâm Tuất (ngày 5/6/1862), triều đình Huế ký hòa ước với Pháp, ông phải bí mật tìm đường ra Huế. Đầu năm 1863, Triều đình cử ông ra làm Tán lý quân vụ ở quân thứ Hải - Yên (Hải Dương - Quảng Yên) cùng với Trương Quốc Dụng đánh dẹp. Hai ông đánh thắng một số trận tiêu diệt nhiều sinh lực giặc, thu được nhiều súng bắn nhanh do thực dân Pháp cung cấp cùng kế hoạch bành trướng của đạo Thiên chúa ở Bắc Kỳ.

Trong một trận ác chiến diễn ra vào tháng 6/1884, hai ông bị giặc Tạ Văn Phụng bao vây, các ông mở đường máu phá vây, nhưng không thành. Hai ông hy sinh. Triều đình truy tặng ông chức Tuần phủ.

Nhân dân vùng Quảng Yên lập đền thờ hai ông gọi là "Song Trung từ". Bài vị hai ông được đưa vào "*Hiền lương từ*" ở Kinh đô Huế.

VÕ DUY DƯƠNG

Võ Duy Dương quê ở thôn Cù Lâm Nam, nay là thôn Nam Tường, xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Năm 1889, quân Pháp đánh chiếm tỉnh thành Gia Định, ông hưởng ứng phong trào chống Pháp đã đi chiêu mộ nghĩa quân. Võ Duy Dương được cử làm Chánh quản đạo, Thủ khoa Huân được cử làm Phó quản đạo.

Tháng 5 năm ấy, triều đình biệt phái Võ Duy Dương ra dẹp giặc cướp ở tỉnh Quảng Ngãi. Trong khi đó ở Nam Kỳ giặc Pháp vẫn không ngừng lấn tới. Tháng 4 năm 1860 phó Đô đốc Charmer nhiều lần tấn công đại đồn Chí Hòa, đều bị tướng chỉ huy là Tôn Thất Hiệp chỉ huy quân sĩ đánh lui. Tháng 8 năm 1860, Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Thế Hiển được Triều đình cử vào thay Tôn Thất Hiệp chỉ huy đại đồn Chí Hòa. Trong khi đó, giặc Pháp cũng mới nhận được viện binh, tàu chiến, đại bác từ Pháp ráo riết chuẩn bị tấn công đại đồn Chí Hòa. Hai ông đã củng cố, xây dựng thêm đồn lũy, đào thêm hào, đặt thêm súng thần công để chống giặc.

Đêm 23 tháng 2 năm 1861, quân Pháp, quân Tây Ban Nha tấn công ác liệt vào đại đồn Chí Hòa. Mặc dù chúng bị thiệt hại nặng nề: 1 quan 5 Tây Ban Nha, 4 sĩ quan cao cấp và 1 805 lính bị giết. Song đến ngày 25/2/1861, Đại đồn Chí Hòa thất thủ. Tán lý Nguyễn Duy, Tán lý Tôn Thất Trí tử trận, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Hiền đều bị trọng thương. Quân triều đình phải rút về Biên Hòa.

Ngày 12/4/1861 tỉnh thành Định Tường (Mỹ Tho) thất thủ, Triều đình cử Đỗ Thúc Tịnh làm Khâm phái quân vụ vào Nam. Đoàn có nhiều nhân sĩ, võ tướng đi theo như Nguyễn Văn Nhã, Võ Duy Dương, Phan Trung. Võ Duy Dương được thăng “Bát phẩm Thiên hộ (quan võ)”.

Ngay từ khi vào Nam Kỳ lần thứ hai, Võ Duy Dương mộ được 1 000 quân, theo quy định ông được trao thêm chức Quản cơ.

Tháng 9 năm 1861, Trương Định giữ chức Phó quản cơ Gia Định chiêu mộ được hơn 6000 quân đánh Pháp. Võ Duy Dương đã cùng với Hồ Huân Nghiệp, Phan Văn Đạt đến giúp ông chỉ huy nghĩa quân. Trong các chiến công của Trương Định có phần công lao của Võ Duy Dương.

Tháng 11 năm 1861, Võ Duy Dương Dương đến Mỹ Quý (nay thuộc Nhị Quý, Cai Lậy, Tiền Giang) đắp đồn Tân Thành cho Trần Xuân Hòa (tức Phủ Cậu) trấn giữ. Quân Pháp tấn công liền trong 57 ngày đêm, thành vỡ, Trần Xuân Hòa chạy thoát nhưng rồi bị bắt và cắn lưỡi tử tiết vào ngày 6 tháng giêng năm 1862.

Ngày 16 tháng 12 năm 1861, quân Pháp mở chiến dịch tấn công vào tỉnh thành Biên Hòa. Ngày 18 tháng 12 năm 1861, tỉnh thành Biên Hòa thất thủ.

Triều đình Huế lo sợ cử Phan Thanh Giản vào Gia Định xin giảng hòa kí kết Hòa ước Nhâm Tuất (1862). Đây là hòa ước nhục nhã đầu tiên triều đình ký với Pháp. Nhân dân Nam Kỳ phản đối, nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang nổ ra như khởi nghĩa Trương Định, khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực, khởi nghĩa Thủ khoa Huân.

Trương Định hy sinh thì Võ Duy Dương trở thành lãnh tụ chính ở vùng Tiền Giang với căn cứ là Đồng Tháp Mười (Định Tường).

Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân cũng giúp Võ Duy Dương tổ chức binh đội, vận động nhân dân tiếp tế lương thực, thực phẩm vào chiến khu.

Võ Duy Dương cho quân lấy ca tra là loại cây có sợi, đập dập bện dây lòi tói, buộc bè gỗ chằng ngang sông Lòng Tàu để cản tàu giặc. Ông còn có sức khỏe, có biệt tài bắt và thuần hóa trâu rừng thành trâu chiến. Đó là con trâu đực đầu đàn của một đàn trâu rừng có cặp sừng nhọn, vô cùng hung

dữ. Khi xung trận, ông cưỡi trâu ngự trang bằng bèo lục bình nam muống lặn lẽ bơi dưới ngòi lạch rồi bất ngờ xông thẳng vào trận địa giặc, hai tay ông sử dụng côn đánh tới tấp vào bọn giặc, trâu thì húc, dầy xéo lên lũ giặc. Bọn giặc khiếp đảm, tháo chạy tán loạn đến khi chúng hoàn hồn, tổ chức phản công thì ông cưỡi trâu biến mất dưới những con ngòi lạch chằng chịt ở Đồng Tháp Mười.

Để phòng thủ, Võ Duy Dương đã lợi dụng địa hình các gò nổi để xây dựng một hệ thống phòng thủ từ ngoài vào trong. Ông lại chia các đồn tiền, hậu, tả, hữu để ứng cứu lẫn nhau khi có chiến sự. Hoạt động của nghĩa quân rất táo bạo, các toán nghĩa quân dùng thuyền nhẹ xuất phát từ căn cứ đi đánh phá các đồn binh, li sở của quân Pháp và tay sai, đánh giao thông địch, cướp các đoàn xe, thuyền chở lương của địch.

Trong suốt ba năm (1864 - 1866), quân Pháp chưa dám hành quân càn quét, kể cả do thám ở vùng ven Đồng Tháp Mười. Quân Pháp phải mất nhiều năm chuẩn bị, đến tháng 4/1886, mới điều động một đạo quân lớn tấn công vào căn cứ của Thiên hộ Dương ở Đồng Tháp Mười. Thiên hộ Dương và các tướng đã đón đánh địch từ xa. Đạo quân thứ nhất do Bupbê chỉ huy bị chết khá nhiều quân mới chiếm được đồn Sa Tiền. Đạo quân thứ hai do Đêrômê cũng bị giết chết khá nhiều, xác chúng nằm rải trên đường hành quân mới chiếm được đồn Ấp Lý và bị chặn lại ở đồn Tiền. Đạo thứ ba do tên Ganly Pátsohôgiơ còn bị thương vong nặng nề hơn, hai đạo quân trên mới chiếm được đồn Gò Bắc. Tên chỉ huy phải xin viện binh mới có đủ lực lượng tấn công đồn Tả. Đồn này được xây dựng kiên cố, có 350 nghĩa quân trong đó có cả hàng binh người Pháp, người Philippin, đồn được trang bị tới 40 đại bác. Trận đồn Tả diễn ra ngày 16/4/1866 là trận quyết liệt nhất, 2 tiểu đội địch chết và bị thương. Quân ta rút khi không còn nghĩa quân. Ngày 24/4/1866, quân Pháp tấn công Cái Thia - Mỹ Tho, bắt được nghĩa quân người Pháp là Lanh ghê (Linquet).

Sau khi rút khỏi căn cứ Đồng Tháp Mười, đem quân phối hợp với con Trương Định là Trương Tuệ (tức Trương Quyền) và thủ lĩnh nghĩa quân người Campuchia là A Soa tấn công quân Pháp nhiều trận. Trong đó có những trận diễn hình như ngày 7/6/1866, tấn công quân Pháp ở Tây Ninh tiêu diệt được nhiều địch, trong đó có hai sĩ quan. Quân Pháp phải cố thủ trong đồn chờ viện binh. Ngày 14/6/1866 nghĩa quân Việt và Campuchia lại đánh lui nhiều đợt tấn công của quân Pháp tới cứu nguy cho đồn binh Tây Ninh. Tên quan tư lính thủy đánh bộ Macsetxơ (Marchaisse) bị giết tại trận.

Đến tháng 7/1866, Võ Duy Dương phát triển lực lượng chiêu mộ quân chống Pháp ở ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Sẵn lòng căm thù giặc Pháp nhân dân gia nhập nghĩa quân rất đông và đóng góp quân lương.

Triều đình Huế tuy phải thực hiện *"Hiệp ước hòa bình và hữu nghị"* do triều đình ký với Pháp và Tây Ban Nha ngày 5/6/1862, trong điều khoản 9 quy định: *"Triều đình Huế nhận trách nhiệm truy lùng, bắt giữ và giao nộp cho Pháp tất cả những ai có hành động chống đối chính quyền Pháp mà ẩn náu trong các vùng thuộc triều đình cai trị"*. Nhưng thực ra Viện Cơ mật ở Huế thường có ý định liên lạc và khuyến khích các hoạt động chống Pháp để tìm cách giành lại mấy tỉnh đã mất. Vì thế người của Triều đình vẫn bí mật liên hệ với Võ Duy Dương, Trương Quyền, A Soa. Tuy vậy trước áp lực của Pháp, Tự Đức đã thực hiện yêu cầu của Pháp.

Không rõ vì lý do gì ba tháng sau, triều đình Nguyễn nói với Pháp là cho Võ Duy Dương, Trương Tuệ trở ra Bình Thuận đi khẩn hoang, rồi lại dặn quan tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa gặp họ thì cho đổi tên đi và cấp cho ngựa về kinh, chứ không ở lại đây.

Sự kiện này Đại Nam thực lục chính biên viết như sau:

Tháng 9 năm Bính Dần (10/1866): "Trước Nguyễn Hữu Cơ đến tỵ sở, đi qua Gia Định báo sứ Pháp rằng: bè lũ Võ Duy Dương nên cho ra thú dôn đi khai khẩn, khi đến Vĩnh Long đem việc ấy nói kín với Phan Thanh Giản, bèn tư cho các tỉnh Vĩnh Long, Gia Định, An Giang, Hà Tiên và các tỉnh từ Bình Thuận trở ra Bắc, phàm bè lũ Duy Dương đều cho ra thú đi khẩn hoang. Lại sắc

cho tuần phủ Bình Thuận, Khánh Hòa hễ thấy tên Dương, tên Tuệ thì đem đổi tên, cấp cho ngựa trạm về Kinh, phải đi nơi khác, cho hết điều tiếng”...

Phan Thanh Giản hặc tâu việc này với Tự Đức, Nguyễn Hữu Cơ bị phạt giáng hai cấp. Song việc Võ Duy Dương ra Bình Thuận vẫn được thực hiện. Trước khi đi Thiên hộ Dương “*ủy người về kinh dâng sớ kín*”.

Trong tháng 10/1866, triều đình Huế được tỉnh thần Thuận Khánh báo rằng: “*Duy Dương đi thuyền về tỉnh Bình Thuận đầu thú gặp gió bị đắm ở phần biển Thuận Mãn, sai tìm xác cho đồ vật đem chôn, cấp cho mẹ hẩm mỗi tháng 5 quan tiền, 1 phúng gạo*”.

TRƯƠNG QUỐC DỤNG

Trương Quốc Dụng còn có tên là Khánh, tự Dĩ Hành, người làng Phong Phú, huyện Thanh Hà, phủ Hà Thanh, trấn Nghệ An, nay thuộc làng Thạch Kim, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh năm Đinh Tỵ (1797).

Năm Ất Dậu (1825) 29 tuổi, ông đỗ Hương cống, đến năm Kỷ Sửu (1829) 33 tuổi, đỗ Tiến sĩ. Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông được bổ nhiệm ngạch Hàn lâm viện Biên tu, rồi thăng đến Lang trung ở bộ Hình. Sau đó vì tính tình cương trực, thẳng thắn không được lòng vua bị cách chức, rồi cho làm một chức quan nhỏ ở bộ Lại.

Năm Quý Ty, triều Minh Mệnh năm thứ 14 (1833) ông được trở lại làm Tư vụ theo đạo quân của Triều đình đi chinh phạt Phiên An. Sau đó ông được bổ nhiệm làm Tham tán đại thần đánh lui quân xâm lược. Khi tình hình biên giới Tây Nam được ổn định, ông được triệu về Kinh làm Viên ngoại lang ở bộ Hộ. Sau đó triều đình chuyển ông làm Án sát tỉnh Quảng Ngãi, sau đó chuyển làm Án sát tỉnh Hưng Yên.

Đến đầu đời Thiệu Trị, Trương Quốc Dụng được thăng Tả Thị lang bộ Lễ rồi chuyển sang làm việc cùng một lúc ở ba bộ Hình, bộ Lại, bộ Công. Năm Đinh Mùi, triều Thiệu Trị năm thứ 7 (1847), ông được thăng Tả Tham tri bộ Công.

Đầu triều Tự Đức, Trương Quốc Dụng được sung làm Giảng quan tại Kinh diên, lại phụ trách trông coi Khâm thiên giám. Sau thăng đến Thượng thư bộ Hình, kiêm Tổng tài Quốc Sử quán.

Trương Quốc Dụng còn có tài làm thơ, thơ của ông lời lẽ trau chuốt, ý nghĩa sâu sắc, thiên về tả cảnh.

Thơ của ông in trong "*Nhu Trung thi văn tập*". Trong đó có những bài xuất sắc như:

NƯỚC TRỜI MỘT VẼ

*Thu thủy công trường thiên nhất sắc,
Vẽ thu thiên rất mực phong quang
Trắng trắng bạc, gió gió vàng
Giục lòng khách tha lương tình khiến hừng
Chén rượu hoàng hoa còn chếch choáng
Câu thơ bạch tuyết lúc ngâm nga
Bạn cùng người tuyết nguyệt phong hoa
Lấy thi tửu, cầm ca làm thích chí
Có lưu lạc mới trải mùi thế vị
Lúc phong lưu càng lắm vẻ xuân tình
Tĩnh ra rồi mới giật mình.*

TRUNG THU VỌNG NGUYỆT

*Kim dạ nguyệt minh nhân tâm vọng
Bất tri thu tú tại thùy gia
Sấn giang sơn hứng thú cầm ca
Xin chó đẻ trăng già cười khách tục
Tửu nhất hồ, cầm nhất trương ca nhất khúc
Thú Nam Lâu nào có thua ai
Biết trăng hãy hỏi trăng chơi*

Ông còn là người cải cách lịch. Trước kia ta cứ theo lịch Đại Thống của Trung Hoa mà làm in ra ban cho dân gian, không sửa chữa, thêm bớt. Khi ông trông coi Khâm Thiên giám mới tham khảo Sách Đại lịch Tương Khảo đời Khang Hy nhà Thanh, đối chiếu với lịch của phương Tây, từ đó làm ra lịch của ta rất chính xác. Hồi ấy các giáo sĩ phương Tây so sánh thấy nguyệt thực nhật thực của ta làm ra chính xác hơn lịch Trung Hoa.

Ông còn có các tác phẩm khác như *Công hạ ký văn*, *Thối thực ký văn*, *Văn quý tân thể*.

Song, Trương Quốc Dụng còn là một võ tướng can đảm, mưu lược. Năm Nhâm Tuất (1862), Tụ Đức thứ 15, giặc biển ở Hải Yên (Hải Dương - Quảng Yên) bao vây tỉnh thành Hải Dương, quan lại cao cấp. Vua sai ông làm Thống đốc quân vụ đại thần cùng với Đào Trí, Phan Tam Tỉnh đi cứu Hải Dương. Ông dùng kỳ binh giải được vây, đuổi giặc đến Bình Giang, chém được hơn 450 đầu giặc, bắt sống hơn 100 tên. Thắng trận, ông được thăng Hiệp biện đại học sĩ.

Năm Giáp Tý, Tụ Đức thứ 17 (1864) thực dân Pháp huấn luyện, đào tạo Tạ Văn Phụng là dân theo đạo Thiên chúa thành một kẻ gây bạo loạn ở Quảng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh để thăm dò lực lượng quân sự ở Bắc Kỳ, quấy rối hậu phương, thu thập tin tức tình báo cung cấp cho quân Pháp, phát động dân theo đạo Thiên chúa ở Bắc Kỳ khi quân Pháp đánh vào thì nổi dậy đánh chiếm các phủ huyện, làm nhiệm vụ tiếp tế lương thực, đưa đường cho quân Pháp. Ông đã cùng Tán lý Văn Đức Giai, Tán tương Trần Huy San dẹp cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng ở Quảng Yên. Trong trận đánh ở đồn La Khê, giặc Tạ Văn Phụng dùng bộ binh, thủy lính vây kín bốn mặt. Ông cùng Văn Đức Giai, Trần Huy San đều tử trận.

Vua sai quan về tể, truy tặng ông hàm Đông Các điện Đại học sĩ. Năm Canh Ngọ, Tụ Đức thứ 23 (1870), ông được đưa vào thờ ở đền Trung Nghĩa. (Theo *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, NXB Thuận Hóa).

ĐỖ QUANG

Đỗ Quang còn gọi là Đỗ Tông Quang, tên chữ là Huy Cát, người làng Phương Diêm, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, nay Phương Diêm thuộc xã Phùng Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông sinh năm Giáp Thìn (1808) trong một gia đình nhà nho nghèo. Năm Mậu Tý (1828), khi ông 21 tuổi đỗ Hương cống khoa thi Hương năm Nhâm Thìn, niên hiệu Minh Mạng 13 (1832) khi ông 29 tuổi, đỗ Tiến sĩ, đứng hàng thứ nhất. Khi đỗ Tiến sĩ ông không ngồi kiệu, vồng mà đi bộ về làng. Đỗ Quang lần lượt giữ các chức "Hàn lâm Trực học sĩ biên tu; Tri phủ Diên Châu; Phúc khảo quan trường Gia Định, Lang trung bộ Công, Án sát sứ Quảng Trị. Năm đầu Thiệu Trị (1841) cất làm Thị lang bộ Công, lại đổi Trực học sĩ Viện Hàn lâm sung sử quán Toàn tu. Năm Ất Tỵ Thiệu Trị thứ 5 (1845) chuyển Thị lang bộ Lại. Ông được sung làm Kinh diên giảng quan và tham gia duyệt quyền thi Đình. Năm 40 tuổi, thăng chức Tham tri bộ Lễ, Tự Đức năm đầu (Mậu Thân - 1848), được bổ làm thự Tuần phủ Định Tường.

Đỗ Quang làm quan nổi tiếng thanh liêm, ông thường xuống tận các thôn xóm tra xét bọn quan lại ức hiếp, chiếm ruộng của dân. Bọn quan lại, hào lý kinh hãi đem vàng bạc đến biếu, ông không nhận. Sau vì tâu ngoại quốc trốn thuế ông bị tội miễn quan. Hôm ông đi, dân khóc như mưa. Vua bảo: *"Nghe tin Đỗ Quang ở Định Tường bị khử chức, dân hạt ấy khóc như mưa, nếu không phải ngày thường được lòng dân sao có như thế"*. Cho khởi phục làm Hàn lâm viện Trước tác rồi lãnh Án sát Nghệ An, lại chuyển Hồng lô Tự khanh, sau thăng Bộ chính Nghệ An, cho cái án trước ở Định Tường phải di chuyển, bồi thường. Tổng đốc là Tôn Thất Cáp dâng sớ nói là người lương chính xin miễn cho; xuống chế cho miễn, lại lãnh Bộ chánh Nam Định. Năm Tự Đức thứ 9 (1856), đổi Quang tước tự khanh, sung Biên lý bộ Lại, sung Kinh diên giảng quan. Vua khen cách giảng luận lời lẽ đơn giản tỏ rõ cùng với Tô Trân xấp xỉ ngang nhau, tiến Lại bộ Thị lang.

Năm Tự Đức thứ 13 (1860) ông là thự Tuần phủ Gia Định. Mùa xuân năm 1861, quân Pháp cử binh đổ bộ lên đánh. Quân ta ở các tỉnh và Đại đồn tạm thua. Lúc ấy Đỗ Quang đóng ở Biên Hòa vì chuyện này mà bị cách chức, nhưng vẫn được lưu dụng. Đỗ Quang bí mật sai người tới dụ các hào mục và sĩ dân ở Gia Định khuyên họ đứng ra mộ quân để đợi thời cơ. Mùa đông năm đó, quân Pháp vây hãm Biên Hòa, ông bèn tới Tân Hòa để cùng Phó Lãnh binh Trương Định đem quân đến chiếm giữ những chỗ hiểm yếu để chống cự (*Đại Nam chính biên liệt truyện*, đệ nhị tập, quyển 31).

Tự Đức năm thứ 15 (1862), triều đình Huế nhu nhược, đầu hàng giặc, ký Hòa ước và lệnh bãi binh, điều ông về kinh đô Huế thăng chức Tham tri bộ Hộ, bổ ông giữ chức Tuần phủ Nam Định. Lần này ông khéo léo nhưng kiên quyết từ chối, đưa ra những lời lẽ yêu nước rất thấm thiết để phản đối triều đình cắt đất cầu hòa: *"Ngày thần ra về, kẻ sĩ và nhân dân đón chật đường mà nói rằng: "Từ nay cha bỏ con, quan bỏ dân, quan về quan lại làm quan, còn dân thì không được làm dân của triều đình nữa". Tiếng khóc nghẹn đường, thần cũng phải gạt nước mắt ra đi. Trộm nghĩ, thần tâm thường, kém cỏi, không tài cán, nhưng lần này quanh quẩn với dân vốn không dám nghĩ đến ngày được sống trở về. Nay thần được gọi về triều đình, còn nghĩa dân thì không được gọi về triều đình mà góp sức đóng cửa của nữa, không biết đặt mình vào đâu. Như thế là thần trên phụ triều đình, dưới phụ trăm họ rõ ràng không thể chối cãi được. Nếu thần lại nhận chức ở Nam Định thì đối với nhân dân Gia Định biết nói sao đây? Đối với công luận thiên hạ, biết thế nào? Thần còn chút lòng biết xấu hổ nên cúi xin (Thượng hoàng) tha cho về vườn ruộng để cho hả cái nỗi phẫn oán của nhân dân và còn giữ được tiết liêm xỉ của kẻ hạ thần"*.

Vua xem xong lời tâu, và cho triệu kiến dụ rằng: *"Trẫm đã biết lòng nhà ngươi là Đỗ Quang, mà ngươi là Đỗ Quang cũng nên biết bụng trẫm, không nên như thế"*. Tờ sớ giao cho bộ Các giữ. Gặp lúc quê mình ở Hải Dương có quân thô khấu làm rối loạn, mẹ Quang và gia quyến phải lánh nơi khác, Tổng đốc Nam Định là Nguyễn Đình Tân dâng sớ kể tình trạng, vua sai hậu cấp cho rồi cho về thăm mẹ và cho bạc cùng thuốc men. Quang đón mẹ về làng, rồi liền đố cáo lệnh được chỉ hậu cho.

Mùa đông năm sau tới kinh, được thụ Tham tri bộ Hộ, vua nói: *"Đỗ Quang ngày nay đổi khác không như trước, và chỉ khi người trượng phu có nhâm lẫn về sáng như thu công về chiều, vậy ngày xây dựng công nghiệp còn nhiều, người chớ lấy đó mà nhụt chí, nên cố gắng lên"*.

Tự Đức năm thứ 17 (1864), Quang làm thụ Tuần phủ Bắc Ninh vào bệ từ. Vua dụ rằng: *"Ngươi vốn có khí tiết, hễ gặp việc phần nhiều hay tranh chấp lý luận, nhưng việc có kinh, có quyền, không nên cố chấp, phải khả thủ thương lượng, châm chước mới được việc"*. Rồi đổi thụ Tham tri bộ Binh, kiêm Hữu phó đô ngự sử ở viện Đô sát, sung Tham tán quân vụ Hải An quân thứ, lại thụ Tuần phủ Lạng Bình, rồi mắc bệnh xin giả hạn. Rồi có chỉ đổi Hộ Tuần phủ tỉnh Bắc Ninh. Vua bảo Đỗ Quang từ khi Nam Kỳ trở về đến nay, thường vin là bất tài, vô dụng, không từng làm được một việc gì, ý thường như bất mãn, muốn nghỉ việc về hưu, trẫm thường răn bảo, giao bộ theo chỉ, sức cho gấp chữa bệnh, để chóng khỏi tới nhận chức, rồi theo lời tới tỉnh Bắc làm việc.

Tự Đức năm thứ 19 (1866) việc ngoài biên đã cáo xong, lại dâng sớ trần tình xin nghỉ, được sắc ụy lạo lưu lại vào bảo: *"ý trẫm gấp dùng người, mà ngươi cứ lấy tình riêng làm rườm tai ta mãi, lòng ngươi có yên không"*. Lại gia cho ban thưởng và nói: *"biết ngươi tình cảnh thanh bần nên ban cho"*. Được hơn tháng, bệnh nặng thêm, cho về nghỉ, về đến nhà rồi chết, thọ 60 tuổi. Tin cáo phó tới tai vua, vua dụ rằng: *"Đỗ Quang ra làm quan 30 năm có lễ, thanh bạch, trung chính, chăm chỉ, cẩn thận, được tiếng trong ngoài, trước đây ở Nam Kỳ dầu gặp gian nan vẫn giữ một tiết, kịp tham tán quân vụ ở Hải An tỏ có công lao. Hàng năm tới nay nhân ngoài biên có báo động nên đặc cách khởi phục còn trong khi có lệnh để vỗ yên nơi trọng khải, không ngờ lệnh thế ngày thêm, bèn cho nghỉ việc về làng. Ta vẫn nghĩ tới ngươi, đương lúc cần dùng không may vội chết, thực là đau xót, cho truy tặng Lễ bộ thượng thư, còn con đợi chỉ sẽ lục dụng, lại ban lộc cho mẹ để sinh sống và sai hữu tư thành tới hỏi thăm. Em Quang là Vinh cũng đỗ Hương tiến"*. (Đại Nam chính liên liệt truyện).

Triều đình Huế ban chế rằng: *"Cố Tuần phủ Đỗ Quang nổi danh khoa giáp, rạng rỡ hàng quan. Trong triều, ngoài triều, từng trải đã lâu, nổi tiếng thanh liêm, chính trực, cẩn mẫn, thận trọng từ Nam ra Bắc mấy bận bốn ba, vất vả, tận tụy, khổ ải gian nan, người người ca ngợi"*.

Ngoài các chức tước đã phong, nhà vua còn phong ông tước *"Tự thiện đại phu"*. Dân làng Phương Điểm lập đền thờ ông, sau tôn ông làm *Thành hoàng*, thờ cùng Nguyễn Chế Nghĩa (phò mã nhà Trần).

TRẦN XUÂN HÒA

Trần Xuân Hòa người tỉnh Quảng Trị, là con Trần Tuyên, nguyên Bố chính tỉnh Vĩnh Long. Trần Xuân Hòa đỗ cử nhân năm 1847 được làm Tri phủ, lại là con quan, nên thường gọi là Phủ Cậu.

Tháng 2/1861, Đại đồn Chí Hòa bị quân Pháp tấn công. Trần Xuân Hòa hăng hái đứng ra mộ nghĩa dũng đánh giặc Pháp ở Định Tường. Ông thường dùng chiến thuật phục kích để tiêu diệt sinh lực giặc. Ông chỉ huy đánh thắng quân Pháp nhiều trận trong đó có 6 trận lớn giết nhiều lính Pháp và lính mã tà.

Do ông đánh giặc lập được nhiều thành tích ông được triều đình thưởng hàm Thị độc học sĩ. Trần Xuân Hòa chủ yếu hoạt động ở vùng Cai Lậy, lập Tổng hành dinh ở vùng Thuộc Nhiều và Nhị Quy đánh phá các đồn lính Pháp. Quân của ông hoạt động mạnh mẽ, tiêu diệt nhiều sinh lực Pháp, tên Đại tá Hải quân Pháp phải thân cầm quân đi đánh. Quân Pháp đem quân đánh chiếm các xứ Mỹ Trang, Bang Lệnh thuộc tỉnh Định Tường, Trần Xuân Hòa dàn quân chống đánh quyết liệt. Song thế giặc mạnh quân ta phải rút lui.

Ngày 6/1/1862, Trần Xuân Hòa chuẩn bị đi đánh đồn Cái Bè, nhưng bị quân Pháp dưới quyền chỉ huy của đại úy hải quân Rieuner bao vây ở Cái Bè và Cai Lậy, ông bị bắt rồi bị xử giảo ngày hôm sau (7/1/1862). ⁽¹⁾

Có nhiều thơ văn ca ngợi ông, viếng ông. Sau đây là bài:

MỘ PHỦ CẬU Ở THUỘC NHIÊU

Qua chơi ta nhớ nghiệp tiền triều,
Nghĩa sĩ mộ còn cách Thuộc Nhiều.
Huỳnh thổ một gò nên thạch trụ ⁽²⁾
Bạch vân mấy thức lộng hà kiêu ⁽³⁾
Kiếp căn thần tử tuy dày mỏng,
Nần nợ quân vương trả ít nhiều
Giận chẳng ngờ Tây dương nắng mộ (?)
Can thành ⁽⁴⁾ đầu mất khí nào tiêu.

II

Tiêu tán binh rồi xác thịt chôn,
Ngàn thu chỉ có liệt oanh tồn
Bia danh ái quốc bia còn dựng,
Dấu ngựa Cần vương dấu đã mòn
Bắc khuyết ⁽⁵⁾ cỏ cây còn lã chã,
Đông lâu ve đỗ cũng thon von!
Tôi con đâu cũng tôi con vậy,
Kẻ âm lương đáng kẻ lạnh hồn. ⁽⁶⁾

(1) *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, tập 1, viết ngày 6 tháng Giêng năm 1862 Phú Cậu, thủ lĩnh nghĩa quân bị sa vào tay giặc.

(2) Một gò đất vàng nhô lên như cái cột đá giữa dòng nước chảy.

(3) Đám mây trắng lòng bóng xuống nước dưới cầu.

(4) Can thành: Người tướng có tài ngăn giặc giữ nước như cái mộc che binh khí, cái thành chống giặc.

(5) Cửa khuyết ở phía bắc, chỉ nơi vua ở

(6) Tác giả có ý trách cũng là tôi con nhà vua mà kẻ được hương khói, người thì mồ mả vắng lạnh.

ĐỖ THỨC TỈNH

Đỗ Thức Tỉnh tự là Cấn Trai, sinh năm Mậu Dần (1818). Tổ tiên người Quảng Ngãi. Cha là Như Tùng, nhân theo cha mà nhập tịch ở làng La Châu, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông do chân tú tài mà làm Tri huyện An Định. Thức Tỉnh từ nhỏ, mồ côi cha, nhà nghèo mà chăm học, thờ mẹ và tôn trọng anh, cẩn thận, có tiếng hiếu hữu. Tự Đức năm đầu (1848) đỗ tiến sĩ được bổ Biên tu, thự Tri phủ Thiệu Hóa, sau đổi về Diên Khánh. Bấy giờ Diên Khánh đất bỏ hoang, dân hao mòn. Thức Tỉnh tìm mọi cách vỗ về, mộ dân phiêu tán đến, cấp cho đất ở, làm nhà cửa, cấp cho điền khí, kẻ ốm đau thời thuốc thang, kẻ đói rét thời khăn cấp, được người ta gọi là Đỗ Phụ ⁽¹⁾.

Năm thứ 7 (1854), có Chi gọi về làm Giám sát ngự sử, nhưng dân ái mộ, triều đình giữ lại cho địa phương và thăng hàm thự Thị độc, lưu giữ ở địa phương để hoàn thành việc lập ấp an dân. Chưa được bao lâu lại xuống chiếu bổ viên Ngoại lang Binh bộ. Quan tỉnh thấy việc mộ (dân) lập (ấp) đã sắp xong, xin cho lưu lại làm nốt. Vua dụ rằng: *"Thức Tỉnh là người thanh liêm cần cán vào hạng nhất trong hàng phủ huyện, cho thực thụ thị độc vẫn lưu lại đây làm việc để khuyến khích cho những viên quan tốt"*. Thế rồi việc mộ dân lập ấp thành hiệu, được 143 người và 241 mẫu ruộng. Quan tỉnh đem việc tâu lên, được cất lên Hồng lô Tự khanh. Rồi qua Án sát Khánh Hòa, chuyển sang Bộ chính, sau lại đổi về biện lý Binh bộ.

Năm Tự Đức thứ 14 Tân Dậu (1861), Gia Định, Định Tường nổi nhau thất thủ, Thức Tỉnh dâng sớ xin đi vào Nam dẹp giặc. Vua khen là người trung nghĩa khảng khái, cho sung Khâm sai mang dụ chỉ đi. Lại cấp cho 30 lạng bạc, đi ngựa trạm đến 2 tỉnh Long, Hà tuyên thị cho sĩ dân và chiêu mộ nghĩa dũng, rồi hợp lực cùng Tổng đốc Trương Văn Uyên, Tuần phủ Phan Khắc Thận thương biện việc quân. Phàm mọi việc được tùy tiện mà làm: Binh lương cho phép trù định lấy, viên biên, cho phép cắt đất lấy, lính đông cho phép tổ chức huấn luyện lấy, tiền thóc, cho phép quyền phát lấy, đến như tướng sĩ, ai có công, được khen thưởng, sợ hãi rút lui, được chém đầu đem rao để thị uy. Đặc biệt ban cho quyền trọng như vậy để mong công việc có thành hiệu. Sau chuẩn cho lĩnh Tuần phủ Định Tường. Thức Tỉnh dâng sớ xin triệu tập binh sĩ, tích trữ lương, chọn chỗ hiểm lập đồn luyện quân để phòng lúc đánh, lúc giữ. Lại xin thuê những người Tây Dương và người Thanh hiện ở Gia Định để làm nội ứng mặt thủy, mặt bộ. Vua nghe lời và dụ rằng: *"Thức Tỉnh tiết tháo xem xét tình hình, trù nghĩ phương lược, mọi khoản đều hay. Hiện nay triệu tập binh đông, tích trữ tiền, lương đều kẻ có hàng vạn. Tuy còn đương lắng chờ cơ hội, chưa thể vội vã đem dùng, nhưng vì nước làm việc như vậy tin là có lòng trung thành mưu tính sâu xa. Thương tình nhà người vất vả, cho thăng thự Lại bộ thị lang vẫn lĩnh chức cũ"*.

Năm thứ 15 (1862) Thức Tỉnh chết.

Ông là người khảng khái, dũng cảm thao lược, có chí mà chưa đạt, vua rất lấy làm tiếc, truy tặng Tuần phủ và gia cấp cho gấm lụa bạc tiền. Con là Hữu Điền được ám thụ chức Tư vụ, thăng mãi đến Tri phủ Ninh Hòa.

(Quốc sử quán triều Nguyễn -

Đại Nam chính biên liệt truyện, -

Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn).

(1) Đỗ Phụ đời Tấn (Trung Quốc) làm quan ở Tương Dương dẫn nước sông vào tưới cho hơn vạn khoảnh ruộng. Dân được nhờ ơn, gọi là Đỗ Phụ (theo Từ Hải).

NGUYỄN NGỌC THẮNG

Nguyễn Ngọc Thắng sinh năm 1798, con cụ Nguyễn Công và cụ Trần Thị Kiêm, quê tại ấp Giồng Keo, làng Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông hiếu học lại thông minh nên trong khi học chữ nho vẫn đến các lò võ trong vùng để học võ.

Ông đăng lính vào thời vua Thiệu Trị. Nhờ biết võ nghệ, huấn luyện tốt quân sĩ, cùng cố đồn lũy vững chắc, ông được thăng Cai cơ. Đầu năm Tự Đức nguyên niên (1848), ông được thăng Lãnh binh.

Ngày 17 tháng 2 năm 1859, quân Pháp đánh chiếm các pháo đài bảo vệ thành Gia Định từ xa. Lãnh binh Nguyễn Ngọc Thắng không chờ lệnh mà đem quân cấp tốc đi ứng cứu. Nhưng trước sức mạnh của đại bác, tàu chiến, súng bắn nhanh quân Pháp đã chiếm được hết các pháo đài và cửa biển Cần Giờ. Quân giặc theo đường sông tiến sát tỉnh thành rồi đổ bộ đánh phá. Đến 10 giờ sáng ngày 17/2/1859 thành Gia Định vỡ.

Lãnh binh Nguyễn Ngọc Thắng được lệnh đóng giữ đồn Cây Mai. Ngay lập tức ông đã điều động quân lính và nhân dân xây dựng hệ thống phòng thủ, đắp lũy thêm cao, đào hào thêm sâu, bố trí lực lượng phòng thủ ở những vị trí xung yếu. Đội quân của Nguyễn Ngọc Thắng đã đẩy lùi nhiều đợt tấn công của quân Pháp. Nhưng do quân Pháp có ưu thế về quân binh, vũ khí, nên sau một thời gian cầm cự, lãnh binh Nguyễn Ngọc Thắng phải bỏ đồn rút về Gò Công, khi đó vẫn thuộc phủ Tân An, tỉnh Gia Định.

Khi chủ tướng Trương Định hy sinh trong mặt trận tập kích bất ngờ do tên phản bội Huỳnh Văn Tấn (Đội Tấn) dẫn quân Pháp vào bao vây, đánh úp, Nguyễn Ngọc Thắng tiếp tục lãnh đạo nghĩa quân chống Pháp ở hữu ngạn sông Soài Rạp cho đến cửa Tiểu, thuộc Gò Công. Trong nhiều trận đánh ông đã phối hợp với nghĩa quân do Trương Quyền, con của Trương Định chỉ huy hoạt động ở vùng Tây Ninh và nghĩa quân do Thiên hộ Dương chỉ huy chiến đấu ở vùng Đồng Tháp Mười.

Ngày 27/6/1866, trong một trận giao chiến với quân Pháp, Nguyễn Ngọc Thắng trúng đạn hy sinh. Nghĩa quân lợi dụng đêm tối, dùng ghe đưa về quản ở tỉnh Mỹ Long, bên cạnh mé sông để nhân dân trong vùng đến điếu phúng. Mộ ông đặt tại một con giồng nhỏ ở Mỹ Long thuộc làng Mỹ Thạnh. Sau khi ông mất, vua Tự Đức phong sắc, áo, mào và một thanh gươm. Những di vật này đặt tại ngôi miếu thờ ông ở ấp Giồng Keo bị hư hỏng trong chiến tranh và thất lạc.

Ông còn được thờ ở đình làng Nhơn Hòa, nay thuộc phường Cầu Ông Lãnh (quận I, thành phố Hồ Chí Minh) và tại đình làng Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm. Hàng năm vào dịp lễ Cầu Yên, tại hai nơi này đều tế lễ long trọng để ghi nhớ công ơn người anh hùng chống Pháp.

THÂN VĂN NHIẾP

Thân Văn Nhiếp sinh năm 1804, người xã Yên Lỗ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông đỗ Hương cống khoa thi Hương năm Tân Sửu. Thiệu Trị thứ nhất (1841) tại trường thi Thừa Thiên. Ông được Hậu bổ Khánh Hòa, thăng Tri huyện Tân Định. Năm 1858 ông đang làm Bố chính Quảng Nam thì liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, quân ta bị thiệt hại nặng nề, ông bị cách chức.

Quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, ông sung chức Tham biện cơ mật, giữ chức Hiệp tán quân vụ Biên Hòa, ông tổ chức lực lượng nghĩa quân giúp Tổng đốc Biên Hòa đánh Pháp.

Ngày 16/12/1861, quân Pháp tấn công tỉnh thành Biên Hòa, Thân Văn Nhiếp đã cùng quan tỉnh Biên Hòa chống đánh kịch liệt Song thế giặc mạnh cả về binh lực và vũ khí, ngày 18/12/1861 tỉnh thành Biên Hòa thất thủ, quân triều đình rút về rừng núi Phước Tuy.

Ít lâu sau Thân Văn Nhiếp nhận lệnh vua đi xem xét địa thế các châu thuộc khu vực Quảng Trị để chuẩn bị căn cứ chống Pháp lâu dài. Sau ông thăng Tham tri bộ Binh, năm sau thăng Tuần phủ, Hộ lý Tổng đốc Bình Định - Phú Yên. Ông đã làm sớ khuyên vua Tự Đức nên bãi bỏ mọi việc ăn chơi, làm hao tổn tiền bạc của nước, kiệt quệ sức lực của dân; nên chăm lo việc dân việc nước.

Ngày 24/12/1865, một nhóm nghĩa quân do các phó tướng là ông Ròng, ông Được, ông Long tấn công đồn Cai Lậy, thiêu hủy nhiều căn nhà, chỉ có 25 tên lính tập giữ đồn chống trả mãnh liệt nên nghĩa quân phải rút lui.

Ngày 01/5/1868 một nhóm nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Thân Văn Nhiếp đột kích thành phố Mỹ Tho, tấn công kho lương thực, hạ sát người giữ kho.

Năm 1870, Thân Văn Nhiếp được thăng Tổng đốc Bình Định, Phú Yên. Ông chăm lo bố phòng, chuẩn bị kháng chiến, lập căn cứ ở nơi có địa hình hiểm trở, trang bị vũ khí hiện đại để chống đánh giặc có hiệu quả. Năm 1872, ông đang khẩn trương chuẩn bị chống giặc Pháp khi chúng từ Nam Kỳ đánh ra miền Nam Trung Kỳ, thì bị ốm chết, được truy phục nguyên hàm Tổng đốc.

HỒ HUÂN NGHIỆP

Hồ Huân Nghiệp tên chữ là Thiệu Tiên, Thiệu Thiên, sinh năm 1828, người làng An Định, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

Trương Định gửi giấy cử Huân Nghiệp giữ chức Tri phủ Tân Bình. Huân Nghiệp cố từ chối không nhận vì nhà có mẹ già. Nghĩa hào hai huyện Bình Dương, Tân Bình lại gửi cho Hồ Huân Nghiệp một bức thư trong đó có đoạn: *"Trong khi quốc gia lâm nạn, trượng phu ắt phải vì nước quên nhà. Vậy ông là người xứng đáng làm tiên hiền cho cả bình dân, lẽ nào chỉ hiếu mà bỏ trách nhiệm non sông"*.

Hai bạn thân của ông là cử nhân Lê Xuân Khánh và tú tài Phan Như Châu đều khuyên ông ra gánh vác việc nước. Hồ Huân Nghiệp tạm nhận để việc binh, việc dân có kẻ chủ trương. Buổi ấy, hạt Gia Định bị giặc Pháp chiếm, quan lại phủ, huyện do Trương Định đặt ra đều ẩn náu trong nhà dân mà làm việc. Huân Nghiệp đã nhận việc điều động binh lính tiếp tế cho Trương Định. Nhờ có nguồn lương thực dồi dào đó mà nghĩa quân ăn no đánh thắng. Tân Hòa thất thủ, ông không nao núng, vẫn bí mật làm việc như cũ.

Ngày 12/3 năm Giáp Tý, niên hiệu Tự Đức 17 (17/4/1864), giặc Pháp bắt được ông, giải về huyện lỵ cũ Tân Bình. Bọn Tây tra hỏi Huân Nghiệp tên những người cầm đầu nghĩa quân, nhưng ông không trả lời. Chúng còn hỏi Hòa ước đã định, sao còn sinh sự hại dân. Ông khẳng khái cãi lại. Bọn Pháp không làm sao cho ông thua lý được. Chúng đem ông ra chém. Tên cố đạo biết chữ Hán thấy Huân Nghiệp là một người nho học, muốn tìm cách làm cho ông được tha, hắn đem giá chữ thập ra bảo ông lay, ông không chịu khuất, lấy giá chữ thập vứt xuống đất.

Đến lúc sắp phải hành hình, Hồ Huân Nghiệp rửa mặt, sửa khăn áo rồi ung dung đọc bốn câu thơ:

LÂM HÌNH THỜI TÁC

*Kiến nghĩa ninh cam bất dũng vi,
Toàn bằng trung hiếu tác nam nhi
Thử thân sinh tử hà tu luận
Duy luyến cao đường bạch phát thùy*
Dịch thơ:

LÀM LÚC SẮP BỊ HÀNH HÌNH

*Thấy nghĩa lòng đâu dám hững hờ
Làm trai ngay thẳng quyết tôn thờ
Thân này sống chết khôn màng nhắc
Thương bấy mẹ già tóc bạc phơ.* ⁽¹⁾

Ông bị giặc Pháp chém, ai thấy cũng xót xa.

Nguyễn Thông trong *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX* có viết rằng:

"Phan Văn Đạt xướng nghĩa đầu tiên, thân chịu chết để giữ trọn điều nhân. Trương Định bị thua, chạy trốn, thu thập tàn quân, chiếm cứ Tân Hòa, bỏ mình vì nghĩa. Ví thử khi Gia Định chưa mất được cầm quyền binh nhờ quốc oai và địa thế thì mưu lược sắp đặt há chỉ có thể mà thôi đâu. Còn Hồ Huân Nghiệp ở nhà thờ mẹ, gặp thời loạn lạc không thể không đạt được chí muốn của mình. Nhưng bài thơ ông làm khi ông lâm chung, lời nói mạnh mẽ. Thật đúng là bậc trượng phu tiết nghĩa."

Từ khi người Tây gây biến ở lục tỉnh, sĩ phu và dân chúng liêu mình đứng lên, khẳng khái chịu chết kẻ không xiết được, như Đỗ Trình Thoại ⁽²⁾ ở Tân Hòa, Nguyễn Lịch ở Tân An đều là những tấm gương chói lọi. Còn như ở chốn làng xa, ngõ hẻm, những trinh phụ, liệt nữ trọng nghĩa không chịu ô nhục, chống giặc đến chết, chính tôi biết được có hơn chục người. Tiếc rằng thời thế đổi dời, đường xá cách trở, sự tích không sao biết rõ được.

Than ôi! Người ta đang cơn loạn lạc, hầu dễ mấy ai chịu quyên sinh để giữ vững khí tiết. Thế mà những người nêu cao được tiết tháo nhưng việc làm lại bị che lấp, không ai biết mà truyền lại, cho nên không được triều đình ban khen. Cũng trong đám người trọng nghĩa mà có người may, người không may, đáng thương lắm thay!”

(1) Ca Văn Thỉnh - Bảo Định Giang dịch- (Thơ văn yêu nước Nam Bộ cuối thế kỷ XIX, NXB Văn Hóa, 1962).

(2) Đỗ Trình Thoại: đậu cử nhân đời Triệu Trị, làm Tri huyện Long Thành bị cách Về nhà. Quân ta thua ở Gia Định. Tây chiếm Tân Hòa, Thoại chiêu mộ quân dân đánh đồn giặc, bị tử trận.

PHAN VĂN ĐẠT

Phan Văn Đạt tên chữ là Minh Phủ, sinh năm 1828, cha là Phan Văn Mỹ, người thôn Bình Thạnh, huyện Tân Thạnh, Gia Định, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

Thuở nhỏ Phan Văn Đạt thông minh, học giỏi, thông hiểu kinh sử, sở trường về thư từ và có phong cách như người lớn. Năm 1848, ông đậu cử nhân tại trường thi Gia Định (có sách viết ông đậu cử nhân năm Canh Thân - 1860). Nhà ông nghèo, không có tiền ra kinh đô Huế để bổ nhiệm làm quan. Bạn bè phải giúp đỡ mới có tiền lệ phí. Ông ở Huế một thời gian thấy quan lại đều là bọn đục khoét dân, xu nịnh, nên ông bỏ quan về quê làm thuốc và dạy học.

Tính tình ông ngay thẳng, không quy lụy bọn quan lại, nên được mọi người kính mến. Dân làng có chuyện xích mích đều đến nhờ cậy phân xử. Vì vậy mọi người dân bảo nhau: *"Sợ chênh lệch thì nhờ mặt cân, muốn hết tranh giành thì nhờ ông Phan"*.

Năm 1859 quân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, ông căm thù chúng, nhưng còn cha già nên đành ở nhà phụng dưỡng, lo tròn chữ hiếu.

Tháng 3 năm Tự Đức 14 Tân Dậu (1861), thân phụ ông qua đời, ông bảo các bạn: *"Việc riêng của tôi thế là xong. Từ nay về sau tôi sẽ tùy theo tạo hóa vãn xoay"*.

Cũng thời gian đó, tỉnh thành Thuận Hóa thất thủ, quan quân triều đình lui về giữ Biên Hòa. Phan Văn Đạt cùng với người cháu họ bên ngoại là Trịnh Quang Nghị và hương thân Gia Định là Lê Quang Dũng khởi binh đánh Pháp. Trai tráng các huyện theo về rất đông, ông chia quân đóng giữ phía nam Biện Kiều, thôn Bình Thạnh, Gia Định. Tại đây ông ra lời hiệu triệu kêu gọi nhân dân gia nhập nghĩa quân chống Pháp. Tiếng tăm của ông vang dội, người các huyện Bình Dương, Tân Lập, Tân Long, Tân An, Tân Hòa nổi dậy hưởng ứng rồi gia nhập nghĩa quân của ông.

Khi Phan Văn Đạt mới khởi binh, thế lực còn yếu, lại thấy quan quân của triều đình đóng ở Biên Hòa không tiến đánh, nên bàn với nhau đóng quân ở nơi hiểm yếu chờ cơ hội. Vì nghĩa quân để mất thế chủ động, nên ngày 16 tháng 7 năm Tân Dậu (1861), tướng Pháp là Ba Xu đóng đồn ở phủ Tân An dò biết tình hình liền đem quân về đánh úp Biện Kiều. Phan Văn Đạt, Lê Cao Dũng cùng 6 nghĩa quân bị bắt, Lê Quang Nghị đóng đồn ở Ô Khê (Tây Nam Biện Kiều) cũng bị quân Pháp tập kích, ông cố sức đánh phá vòng vây chạy thoát.

Giặc Pháp dùng cực hình tra tấn Phạm Văn Đạt, Lê Cao Dũng và 6 nghĩa quân. Song các ông không hề run sợ, không khuất phục, ông bảo với bảy anh em: *"Tôi thì chắc chết, còn các anh thì không can gì. Nhờ các anh em nói lại với các bạn đồng tâm nên cố sức cho thành công"*.

Thấy ông can trường như vậy, tên chỉ huy Pháp lấy làm lạ, hỏi tên thông ngôn. Tên này trở vào Phan Văn Đạt nói rằng: *"Người này là hiệt kiệt nhất trong Đảng, nên bắn phút đi cho rồi!"*.

Vì thế Phan Văn Đạt bị hành hình, chúng tàn bạo lấy móc sắt móc vào cổ họng ông treo lên cột buồm tàu của chúng tại Vũng Gù (Tân An) suốt ba ngày cho đến chết. Năm đó ông mới 34 tuổi. Nhân dân vô cùng thương xót: đốt vàng mã, cúng tế ông. Bà chị ông Trần Quang Nghị sai người tìm được thi hài ông đưa về chôn cất ở phía nam Biện Kiều, nơi ông khởi nghĩa.

Tháng 9 năm Tân Dậu (10/1861), vua Tự Đức truy tặng ông hàm tri phủ, trật tòng ngũ phẩm và cho nhân dân lập miếu thờ.

ĐẶNG VĂN TÔNG

Đặng Văn Tông là con ông Đặng Văn Trước, người tỉnh Bình Định theo cuộc Nam tiến vào Bến Đồn. Ông có công lập ra làng Gia Lộc, tham gia chống quân Cao Miên xâm lược, trở thành tiên hiền làng Gia Lộc, được nhân dân lập miếu thờ.

Đặng Văn Tông chiêu mộ nghĩa quân đánh Pháp từ khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định. Ông được phong là Lãnh binh. Ông liên kết với Lãnh binh Két khởi nghĩa ở Long Giang, Gò Dầu, nay là quận Hiếu Thiện đánh nhiều trận lớn.

Khi Thống đốc Nguyễn Tri Phương được triều đình cử về chỉ huy đại đồn Chí Hòa, đã giao cho ông chỉ huy một trong năm điểm tựa bảo vệ chiến lũy Biên Hòa.

Khi đó quân Pháp đang đi thăm dò, điều tra sự bố phòng của quân ta ở chiến lũy Chí Hòa. Nghĩa quân tăng cường tuần tra tiêu diệt các toán thám báo này.

Ngày 15/10/1860, nghĩa quân bắn bị thương tên đại úy hải quân Harmand khi hắn đi tuần bằng thuyền trên sông Thị Nghè. Cũng trong tháng 10/1860, quân ta lại phóng lao giết chết tên đại úy thủy quân lục chiến Barhe lúc hắn cưỡi ngựa đi tuần ở chùa Hải Tường. Tên Đại tá D'Arièrre vô cùng lo lắng vì bị quân ta bao vây không chế. Song Nguyễn Tri Phương chỉ thế thủ, nếu khi đó ông tiến công quân Pháp thì cầm chắc thắng lợi trong tay và cục diện chiến trường Nam Kỳ sẽ đảo ngược.

Ngày 25/10/1860, mặt trận Hoàng Hải (Trung Quốc) kết thúc bằng một Hiệp ước, từ đó quân Pháp được rảnh tay. Tên Đề đốc Charur được cử làm Tổng chỉ huy quân đội Pháp đi cứu quân của Đại tá D'Arièrre bị vây khốn ở Gia Định.

Ngày 7/2/1861, một lực lượng lớn quân Pháp từ Trung Quốc kéo về có 2 hộ tống hạm L'Impératrice Eugénée, Remommer, 4 hộ tống hạm hạng nhẹ, 16 thông báo hạm, 17 quân vận hạm, 1 tàu bệnh viện và một số thuyền buồm với 3.000 quân về tới Gia Định.

4 giờ sáng ngày 24/2/1861, quân Pháp bắn đại bác vào 5 vị trí điểm tựa, trong đó có vị trí do Lãnh binh Đặng Văn Tông chỉ huy và đồn lũy Chí Hòa. Quân ta phản pháo song vô hiệu vì tầm bắn không tới tàu chiến đậu ngoài biển và pháo đặt ở chùa Khải Tường, chùa Kiểng Phước.

Chiến lũy điểm tựa vỡ, Đặng Văn Tông cho quân rút về chiến lũy Chí Hòa. Quân ta quần nhau với quân Pháp từ 9 giờ sáng đến 18 giờ, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại, song quân ta bị tổn thất nặng nề. Ngày hôm sau quân Pháp tiếp tục tấn công, hơn 1.000 quân sĩ ta tử trận, xác để lại chiến trường, chỉ đưa được thương binh đi. Quân Pháp chết 1 quan 5 Tây Ban Nha, 4 sĩ quan cao cấp, 121 hạ sĩ quan, 1805 binh lính chết trận. Song quân ta tổn thất nặng nề hơn: Nguyễn Tri Phương bị trọng thương, Nguyễn Duy tử trận. Đại đồn Chí Hòa thất thủ.

Lãnh binh Đặng Văn Tông chạy tới Tha La thì bị Việt gian chỉ điểm cho giặc Pháp bắt. Chúng đẩy ông sang đảo Guy Am và ông chết ở đó.

Lãnh binh Đặng Văn Tông có 10 người con đều tham gia chống Pháp, trong đó có 4 người tham gia Thiên Địa hội bị Pháp bắt đầy đi Côn Đảo. Hai người kết bè trốn thoát, hai người bỏ xác ngoài đảo trong đó có anh Đặng Văn Thoại.

Họ Đặng bị giặc Pháp gán cho tội làm giặc.

PHẠM PHÚ THỨ

Phạm Phú Thứ sinh năm Canh Thìn (1820) trong một gia đình nhà Nho, thuộc hàng thế gia, đời đời có người đỗ đạt, làm quan. Quê ông ở làng Đông Bàn, nay thuộc xã Điện Trung, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông có tư chất thông minh từ nhỏ, 5 tuổi đã đi học, chăm học. Năm lên 8 tuổi, mẹ mất, ông được cha nuôi nấng chu đáo, cho học hành đến nơi, đến chốn. Năm Nhâm Dần (1842), ông 23 tuổi, thi Hương đỗ đầu. Năm Quý Mão (1843), ông 24 tuổi, thi Hội đỗ Tiến sĩ. Vua Thiệu Trị đổi chữ Thứ là rộng lượng sang chữ Thứ là đông đảo. Từ đó ông dùng tên là Phạm Phú Thứ, tự Giáo Chi, hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên, Trúc Ân.

Ban đầu ông từ ngạch Hàn lâm viện thụ hàm Biên tu được bổ làm Tri phủ Lạng Giang (Bắc Ninh). Năm năm sau, dưới triều Tự Đức, ông được thăng Hàn lâm Thị độc. Sau được sung vào chức Kinh diên Khởi cư trú.

Phạm Phú Thứ không ngần ngại phê phán các quan trể nải việc nước, tham nhũng. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) bấy giờ nhân mưa rét, thấy nhà vua nào là bãi triều, nào là nhà Kinh diên cũng ít ra ngự. Phú Thứ dâng sớ can ngăn, phê phán vua ham chơi, lơ lửng việc triều chính song ông lại bị cách chức, kết án khổ sai, đầy đi cắt cỏ ngựa ở trạm Bưu chính Thừa Nông (Huế). Một năm sau, do bà Từ Dũ khuyên can vua, ông mới được phục hồi chức Hàn lâm viện rồi đi công cán ở Quảng Đông (Trung Quốc). Tại đây ông tiếp xúc với sách báo phương Tây, thôi thúc ông phải cải cách kinh tế lạc hậu, bế quan tỏa cảng của triều đình Huế. Cũng trong dịp ở Quảng Đông, ông được chứng kiến phổ phường ở đây đang đẩy nhanh tốc độ phát triển công thương nghiệp. Nhìn sang Ma Cao, nhượng địa của Anh quốc đã nhanh chóng trở thành một trung tâm thương mại quốc tế. Cửa hàng, cửa hiệu san sát, ống khói các nhà máy vươn cao, nhà khói lên bầu trời. Phố xá tấp nập, trên bến, dưới thuyền. Các hoạt động kinh tế sôi động biểu thị của sự ấm no, hạnh phúc trái ngược hẳn với không khí im lìm, lặng lẽ của xứ Huế.

Nhìn quang cảnh náo nhiệt của xứ người, ông càng thấy Việt Nam muốn giàu mạnh, muốn tự cường thì phải mạnh dạn xóa bỏ quan điểm thủ cựu của triều đình Huế, phải giao lưu với thế giới, phải tiếp nhận nền khoa học kỹ thuật tiên tiến của châu Âu.

Đi sứ về, ông chưa đề đạt những kiến nghị lên vua được, ông được bổ làm tri phủ Tư Nghĩa. Ở đây dân rất nghèo, ông khuyến khích nhân dân khai hoang, đắp đập, đào mương. Ông khuyến khích các làng xã lập kho nghĩa thương để trợ giúp nhau khi đói kém. Sau đó ông được điều về kinh làm viên ngoại lang bộ Lễ. Gặp lúc quân Man ở Vách đá nổi loạn, vua thấy ông trước đã làm quan ở Tư Nghĩa, nên phái theo quân đánh dẹp. Việc thành công, năm 1856, ông được cử làm Án sát Thanh Hóa.

Điều tâm huyết của ông từ khi đi công cán ở Quảng Đông, mãi đến khi ông làm Án sát Thanh Hóa mới có cơ hội thực hiện. Ông khuyến nghị với triều đình Tự Đức tổ chức đóng tàu, thuyền vận tải. Ông chỉ đạo đóng chiếc tàu bọc đồng mang tên Thụy Nhạc, hoàn thành trong một thời gian ngắn.

Năm 1858, Phạm Phú Thứ được bổ nhiệm làm Án sát tỉnh Hà Nội. Ông đã dâng sớ lên triều đình đề đạt một *"phương án về cải cách kinh tế, quốc phòng"*.

Đầu tháng 9 năm 1858, khi nghe tin giặc Pháp - Tây Ban Nha đổ bộ lên cửa biển Đà Nẵng (1/9/1858) ông dâng sớ thỉnh nguyện triều đình xin cho tất cả các quan viên nguyên quán ở Quảng Nam hiện tại kinh đô Huế được trở về quê hương chiêu tập dũng binh chống Pháp xâm lược. Nhưng đề xuất của ông bị triều đình bác bỏ.

Năm 1859, Phạm Phú Thứ được thăng Hàn lâm thị độc đại học sĩ, giữ chức Tham biện nội các.

Trên đường đi kinh lý ở miền Trung ông ghé lại quê nhà ở xã Đông Bàn, tỉnh Quảng Nam, ông càng hiểu rõ nỗi khổ của nhân dân. Trở về kinh đô, ông dâng sớ lên triều đình đắp đê Cu Nhí, huyện Điện Bàn, đào kênh Ái Nghĩa ở huyện Đại Lộc, để tưới và tiêu nước và giao thông đường thủy thuận lợi. Trước nguy cơ giặc Pháp tái chiếm Đà Nẵng và các phủ huyện, ông đề đạt với các quan tỉnh Quảng Nam khẩn cấp xây dựng đồn lũy, bố phòng ở các cửa sông, các vị trí sung yếu, bổ sung và luyện tập cho dân binh có đủ năng lực chiến đấu tại chỗ.

Năm 1860, ông được thăng Tả tham tri bộ Lại và thăng hàm Quang lộc Tự khanh.

Năm Quý Hợi (1863), Tự Đức thứ 16, ông được cử vào phái bộ của triều đình sang Pháp và Tây Ban Nha xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông. Yêu sách của sứ bộ không đạt kết quả. Phạm Phú Thứ đã không bỏ lỡ cơ hội hiếm hoi để học hỏi kỹ nghệ, tìm hiểu kỹ nghệ phương Tây về công nghiệp, nội thương, ngoại thương, giao thông vận tải đưa về nước cách tân. Từ tháng 9/1863 đến tháng 3/1864, bắt cứ đi tới đâu từ La Caire của Ai Cập, đến Rôma nước Ý đặc biệt khi tới Pháp từ Toulou đến Marseille sau đến đến Paris thủ đô nước Pháp, sau đó sang Madrid thủ đô Tây Ban Nha không một sự kiện mới lạ nào không được ông ghi chép, nhận xét đầy đủ. Riêng về công nghệ được ông quan tâm hàng đầu, ông đã đến thăm hàng chục cơ sở công nghiệp nhẹ như xưởng sản xuất giấy, đến công nghiệp nặng chế tạo máy sản xuất như máy bơm nước, máy tiện, chế tạo ô tô, tàu hỏa, tàu thủy, sản xuất súng đạn. ông cũng không bỏ qua các xí nghiệp làm phim ảnh, mạ vàng, đúc chì và cả các hiệu ảnh cùng quy trình chụp ảnh, tráng phim, rửa ảnh. Đến thăm các nhà máy, ông không coi là người tham quan, mà thực sự cầu thị, ông đã tìm hiểu kỹ cả quy mô, cấu tạo của từng loại nhà máy, quy trình sản xuất, vận hành máy móc và hiệu quả của từng nhà máy để khi nước ta có điều kiện có thể ứng dụng được Thời gian ở Ai Cập không lâu, nhưng ông đã vẽ kiêu, đo kích thước tổng thể và từng chi tiết xe trâu đưa nước vào ruộng. Ông đã đưa về Quảng Nam áp dụng, từ đó phải phát triển ra Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Những ghi chép trên, Phạm Phú Thứ in thành tập tên "*Tây hành nhật ký*" dày 330 trang bằng chữ Hán. Cùng với tập sách "công nghệ" này còn có tập thơ "*Tây phù thi thảo*" của Phái bộ. Ông đã dâng hai quyển sách đó lên vua Tự Đức. Cảm kích tấm lòng của ông đối với tương lai của đất nước, Tự Đức tặng ông hai câu thơ:

Lịch thiệp dĩ thân nam tử chí
Mẫu thời vị tất phó không chương

Có nghĩa là:

Thỏa chí nam nhi khi giao thiệp
Lo đời không chịu để tờ không.

Song các điều trần của ông cũng giống như các điều trần của Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch đều bị Tự Đức coi là những ý nghĩ nông cuồng không xét đến mà vẫn bo bo giữ đầu óc thủ cựu, bế quan, tỏa cảng.

Năm Ất Sửu Tự Đức thứ 18 (1865) triều đình thăng ông làm Thự Hộ bộ thượng thư sung Cơ mật viện đại thần cơ mật. Ông xin đặt 4 tuyên phủ sứ ở các địa đầu: về Quảng Trị thì ở 9 châu Cam Lộ; về Bình Định thì ở nơi cùng cực về địa giới phía tây trên tổng An Tây; về Nghệ An thì ở phủ Trấn Tây; về Hưng Hóa thì ở phủ Điện Biên, xây thành làm tường giao dịch chợ búa, ngoài sửa thuế thương chính, mà ngụ ý về quân chính. Ông lại xin lập thổ tù đời đời được tiếp tập mà liệu đánh thuế khiến cha con anh em họ cùng nhau ngăn giữ. Đình thần cho lời trình bày thư có ý kiến làm mạnh vững nơi biên phòng, xin mật tư cho các tỉnh dò xét rồi phúc lại, nhưng việc rút cục không thành.

Năm Tự Đức thứ 26 (1873) vì Hộ bộ giấu lỗi rồi về hóa vật của nhà nước, phải giáng Thị lang, rồi khôi phục Tham tri vẫn thự Thương thư. Tuy thất vọng nhưng Phạm Phú Thứ vẫn nén lòng chờ đợi cơ hội thuận lợi để thực hiện nguyện vọng của mình là cách tân đất nước.

Năm Tự Đức thứ 27 (1874) ở Bắc kỳ mới mở tòa Thương chính, các nước tới họp đông đúc, qua lại thành thù ứng, sự thể nặng nề. Vua cho Phú Thứ am hiểu và tài cán lão luyện từng dự vào khu phủ, biết rõ trước sau, đổi thự Hải Dương Tổng đốc kiêm sung Tổng lý thương chính đại thần.

Nơi ông đến nhận chức đầy rẫy khó khăn, trước đó bị giặc Tạ Văn Phụng, tay sai của giặc Pháp đánh phá. Tỉnh thành lại bị giặc Pháp đánh chiếm năm 1873 vẫn tan hoang. Nhưng mối nguy hiểm nhất vẫn là sau nhiều năm đê Văn Giang (Bắc Ninh), đê sông Đuống, đê sông Thái Bình vỡ, cả tỉnh Hải Dương mùa mưa năm nào cũng chìm trong nước, hơn 20.000 dân Hải Dương bị đói. Ông tổ chức ngay việc chẩn cấp cho dân đói. Với cương vị Tổng lý Thương chính đại thần Phạm Phú Thứ ra lệnh cho quan tỉnh Hưng Yên mở kho xuất 50 vạn phương thóc cho dân đói và khuyến khích nhà giàu mở hầm lúa để cứu đói cho dân làng. Để cứu đói lâu dài, ông tổ chức cho nhân dân khai hoang, trồng cây ngắn ngày; cho mở các công trình thủy lợi ở Đông Triều, Nam Sách (Hải Dương).

Phạm Phú Thứ có chủ trương và đề ra biện pháp cụ thể khôi phục tỉnh thành Hải Dương bị giặc Pháp tàn phá nặng nề; ông cho đào rộng thêm một đoạn sông ở phủ Bình Giang để thuận tiện cho giao thông đường thủy. Ông thành lập nha Thương chính Ninh Hải để cùng với Lãnh sự Pháp đưa cảng Hải Phòng vào hoạt động. Để phát triển giáo dục, ông cho mở trường dạy học, mở lớp dạy tiếng, dạy chữ Pháp ở Hải Phòng. Với ý thức phổ biến khoa học kỹ thuật tiên tiến của phương Tây, ông cho khôi phục Nhà xuất bản Hải học đường tại tỉnh lỵ Hải Dương có từ thời Gia Long (1802-1805). Nhà xuất bản này đã xuất bản bốn cuốn sách của phương Tây đã dịch từ tiếng Anh ra tiếng Hán là: *Bác vật tây liên (Khoa học tự nhiên)*, *Khai môi yếu pháp (Phương pháp khai mỏ)*, *Hàng hải kim châm (Kỹ thuật đi biển)*, *Vạn quốc công pháp (Công pháp các nước)*.

Phạm Phú Thứ còn quan tâm một số vấn đề về khoa học công nghệ như quy trình đúc súng, khai thác than đá, khai thác quặng sắt và luyện thép, sản xuất đồ dùng bằng thủy tinh theo quy trình công nghệ. Ông cũng quan tâm đến hóa học như giải thích tính năng, tác dụng của chất Axit sunfuric trong công nghệ. các sách xuất bản và các buổi diễn thuyết của ông về khoa học phổ cập được nhiều giới công thương, nhân dân quan tâm và có tiếng vang trong xã hội đương thời.

Ông không những quan tâm về các vấn đề kinh tế công thương nghiệp, thủy lợi, nông nghiệp, giáo dục mà còn tổ chức lực lượng trang bị vũ khí hiện đại, phương tiện hoạt động cho lực lượng phòng thủ bờ biển, hải đảo và biên giới.

Phạm Phú Thứ đi đường qua Thanh Hóa có hỏi hết Phan Đức Trạch, trước khi làm niết sự ở Thanh (bấy giờ lĩnh Bố chính ở Nam Định) làm việc phần nhiều không đúng, có tờ mật phong tâu lên. Vua giao tờ ấy xuống viện duyệt lại. Khi ông tới tỉnh thì tỉnh thành sau khi lĩnh hỏa, dinh thự bị đốt phá, làng ấp tiêu điều, khi trước có bàn đặt nha thư để khai trương việc tuần phòng ở biển, đều chưa xây dựng. Phú Thứ hàng ngày cùng phó viện mới là Nguyễn Tăng, Nguyễn Đa Phương mưu xếp đặt công việc dần dần đã có manh mối. Gặp lúc đê huyện Văn Giang, tỉnh Bắc vỡ, nước lụt tràn qua bao phủ Bình Giang, Ninh Giang thuộc Hải Dương, dân đói phiêu lưu tản mát tới tỉnh đợi chẩn kẻ có hàng vạn mà kho không còn của để. Phú Thứ xin phân trích ở kho gạo Hưng Yên 5 vạn phương phát chẩn cho lại cho dân cầm cố đồ đạc cấp cho nhà có của. Lại phái thuộc hạ đem những người khỏe mạnh tới huyện Đông Triều cày cấy, khai khẩn sinh sống, chờ khi nước xuống cho về làng mạc, dân nhờ đó mới sống. Khi nha thự về thương chính đã xong, hội đồng lãnh sự mở cảng chiêu thương, một dải sông Cẩm thuyên xe tụ họp đông đúc thành nơi lạc thổ.

Năm Bính Tý (1876), Tự Đức thứ 29, Phạm Phú Thứ đánh dẹp giặc biển ở đảo Cát Bà lưu dân yên nghiệp, đặt chức bang trưởng, đầu mục. Từ đó lưu dân Khâm Châu tràn sang không dám gây bạo loạn. Ông được phong chức Tổng đốc.

Năm Tự Đức thứ 31 (1878), ông được thăng thự Hiệp biện đại học sĩ vẫn lĩnh Tổng đốc. Ông tâu vua phái quân dẹp thổ phỉ nước 'Thanh là Lý Dương Tài quấy rối hai tỉnh Lạng Sơn, Bắc Ninh mà

huyện Đông Triều - Nam Sách cũng tiếp cận. Vua cho Đề đốc Tôn Thất Hộc đem 500 quân lên đóng giữ. Ông tâu lính ở lâu chi phí rộng mà nhàn hạ dễ sinh trễ nải. Xét ra nơi đó ruộng đất bỏ hoang đến 21.800 mẫu có lẽ, xin cho đặt nha phòng khẩn, vừa phòng thủ, vừa khai khẩn. Vua y lời tâu cho thi hành. Cũng năm 1878, do quân buôn giao quyết khởi xướng phao đồn là gạo xuất cho người Pháp thì nghiêm cấm, xuất cho người Thanh thì buông thả... đều do Phú Thứ làm cả. Vua chưa tin, cho quan đi tra xét.

Năm Kỷ Mão (1879), Tự Đức thứ 32, gặp lễ thất tuần đại khánh của Hoàng hậu Từ Dũ, ông về kinh lay mừng và xin được chuyển. Vua chấp thuận, cử người thay thế. Bọn con buôn gian xảo phao tin thất thiệt, khiến ông mật tấu xin ở lại. Đình thần nghị bàn cho rằng ông thiếu sự hòa hợp với người Pháp, mà nâng đỡ cho con buôn nhà Thanh. Ngoài ra ông còn bị Khâm sai Ngự sử đàn hạch tội danh, để cho anh em họ ngoại là Lương Văn Tiến cậy thế làm ăn phi pháp. Trong khi đó ông bị bệnh, phải xin về kinh chạy chữa và đợi xét án.

Năm Canh Thìn (1880), Tự Đức thứ 33, khi xét án dâng lên, vua giáng ông xuống hàm Quang lộc Tự khanh, giữ chức Tham tri ở Bộ Binh.

Năm Tự Đức thứ 34 (1881), ông được thăng Thượng thư bộ Hộ, đổi là Tổng đốc Hải Yên sung Thượng chính đại thần.

Về cuối đời trên cương vị trọng thần, ông chỉ góp phần vào cuộc "*Nghị hòa*", giữa triều đình Huế với thực dân Pháp. Khi nghị hòa lâm vào bế tắc, ông bị ngự sử đàn hạch và bị triệu về kinh "*Hậu cứu*".

Năm 1887, ông 68 tuổi xin về nghỉ, rồi mất.

Ông mất trong tình cảnh bi đát của đời mình và giữa những ngày rối như tơ vò của triều đình trước họa xâm lược của thực dân Pháp.

Sau khi ông mất, triều đình xét kỹ công lao, truy phục Khâm sai đại thần hàm nhất phẩm với tước phong "*Vinh lộc đại phu trụ quốc hiệp biện đại học sĩ*".

Vua Tự Đức cũng thương tiếc, dụ rằng: "*Phú Thứ kinh lịch nhiều khó nhọc, đi Đông, sang Tây, dầu yếu đuối cũng vâng mệnh không dám từ chối. Về việc tới trông coi thương chính ở Hải Dương, khi tới nơi, công việc đều có manh mối, sau này nên lấy đó noi theo*". Những lưu dân, gian phi chứa ác ở Quảng Yên, ông tới kinh lý cũng được yên. Rồi mở đồn điền ở Nam Sách, thực là lo xa chu đáo, đó là công cán hàng ngày rục rờ đáng nêu. Gia ơn cho truy phục nguyên hàm *Thư Hiệp biện Đại học sĩ* và chuẩn cho thực thụ, cũng sức cho địa phương tới tể một tuần". (*Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập IV. NXB Thuận Hóa. Huế. 1993).

Tang lễ ông tổ chức tại quê nhà, triều đình viết lời điệu có đoạn: "*Phạm Phú Thứ kinh lịch nhiều nơi khó nhọc. Từ Đông sang Tây bỗng bênh chân mây mặt nước (đại hải trine trùng) đến Thương chính đại thần, dù sức yếu, chẳng từ nan. Mọi việc trước sau cho hoàn tất cả. Thật là đất Nam Trung hiếm có*". (*Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập IV. NXB Thuận Hóa. Huế. 1993).

Phạm Phú Thứ còn nổi tiếng về sáng tác văn thơ, dịch thuật, nghiên cứu, bình luận thơ văn của các tác gia lớn như Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, Nguyễn Thông, Nguyễn Tư Giản...

Thơ văn Phạm Phú Thứ đề cập đến nhiều vấn đề lớn, nhỏ của đất nước. Ông quan tâm đến giặc ngoài từ phương Tây đến đang rình rập ở ngoài biển Đông.

Nhà sử học Trần Văn Giáp đã nói về văn thơ của ông: "*Trúc Đường Phạm Phú Thứ có một số tác phẩm văn và thơ chữ Hán, dưới thời Tự Đức, vừa là tài liệu tham khảo về sử cận đại, vừa là phản ánh được sự chuyển biến tư tưởng của phái Nho học thời đó sau khi đã qua châu Âu đã nói lên sự đóng góp to lớn của ông đối với văn học nước nhà ở nhà sau thế kỷ XIX*". (Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999. trang 117-127)

VŨ ĐỨC KHUÊ

Vũ Đức Khuê sinh năm Quý Sửu (1793) người xã Hoa Đường, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương, nay là thôn Lương Ngọc, xã Huỳnh Thúc Kháng, ở huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Vũ Đức Khuê thi Hương đỗ Hương cống khoa Tân Ty (Minh Mệnh thứ 2 (1821). Ông đỗ đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mệnh thứ 3 (1822) khi 30 tuổi. Lúc đầu ông làm Hàn lâm Thị độc. Ông làm quan đến Hộ bộ Tham tri. Sau ông bị giáng xuống Tư vụ.

Tháng 2 năm 1859, quân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, triều đình hạ lệnh cho các quan lại ở Nam kỳ được phép tiếp nhận những người tình nguyện gia nhập đội quân chính quy để đi chống giặc Pháp. Cho phép nhân dân Nam Kỳ rèn đúc vũ khí và tổ chức các đoàn hương dũng để tự bảo vệ nhà cửa, làng xã, cho phép sĩ phu Nam Kỳ chiêu mộ nghĩa quân thành lập đội ngũ để đánh giặc hoặc theo quân thứ của triều đình để chống giặc.

Vũ Đức Khuê đã hăng hái mộ quân nghĩa dũng đến quân thứ Biên Hòa để trợ lực với Hiệp tá quân vụ Thân Văn Nhiếp. Quân ta đắp thành đất ở núi Phúc Thắng (Biên Hòa) để bảo vệ pháo đài trên núi chống quân Pháp.

Ngày 16 tháng 12 năm 1861, quân Pháp mở chiến dịch tấn công vào lĩnh thành Biên Hòa. Vũ Đức Khuê cùng các tướng chỉ huy nghĩa quân chiến đấu quyết liệt gây cho quân Pháp bị thương vong nặng nề. Song quân Pháp thiện chiến, trang bị vũ khí tối tân, có đại bác yểm trợ, nên ngày 18 tháng 12 năm 1861 tỉnh thành Biên Hòa thất thủ. Tuần phủ Gia Định Đỗ Quang, Bố chánh Đỗ Thúc Tĩnh, Vũ Đức Khuê bị triều đình bắt đưa đi biệt xứ.

Vũ Đức Khuê trốn về Gia Định chiêu tập nghĩa binh liên tục đánh Pháp. Sau triều đình ký hòa ước với Pháp, ông được phong Hồng lô Tự khanh, đi làm Tuyên phủ sứ Quảng Yên về Kinh làm Biện lý hình tu sự vụ. Sau ông được điều về làm Hộ lý Tuần phủ Quảng Yên. Giặc biển tay sai của thực dân Pháp vào đánh phá, ông kiên cường chỉ huy quân sĩ đánh trả và đã anh dũng hy sinh. Ông được truy tặng Bố chính Quảng Yên.

*(Ông nghè ông cống Triều Nguyễn -
Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hương cống Việt Nam -
Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội)*

NGUYỄN TRUNG TRỰC

Nguyễn Trung Trực khi nhỏ tên là Chơn, khi giặc Pháp xâm lược, ông gia nhập quân thứ Trương Định mới đổi tên là Nguyễn Văn Lịch, sau đó lại đổi tên là Nguyễn Trung Trực. Ông sinh năm 1838 trong tầng lớp ngư dân ở xóm Nghè, xã Bình Đức, phủ Tân An, xưa thuộc tỉnh Định Tường, nay là tỉnh Long An.

Ngày 25/2/1861, ông tham gia chống quân Pháp ở Đại đồn Kỳ Hòa dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương. Đồn Kỳ Hòa vỡ, ông cũng thu thập tàn quân ở Kỳ Hòa, tuyển thêm quân mới đánh quân Pháp hàng chục trận ở trên bộ và dưới sông tại ba tỉnh miền Đông.

Ngày 10/12/1861, ông chỉ huy quân đốt cháy tàu Hy Vọng do tên trung úy Bacfe chỉ huy 45 tên lính trên sông Vàm Cỏ Đông thuộc thôn Nhật Tảo. Nghĩa quân chỉ có 54 người đã tiêu diệt toàn bộ quân lính trên tàu quân tới cứu viện. Nghĩa quân hy sinh 4 chiến sỹ. Đây là trận đầu tiên quân ta nhấn chìm được tàu đồng của phương Tây giữa ban ngày khiến cho giặc Pháp phải kinh hoàng.

Sau trận này tiếng tăm của Nguyễn Văn Lịch nổi lên như một lãnh tụ nghĩa quân kiệt xuất bên cạnh tướng quân Trương Định. Triều đình Huế phong sung chức Quản cơ. Ông ra kinh đô Huế nhận chức rồi vào Hà Tiên làm Thành thủ úy.

Năm 1862, Nguyễn Văn Lịch tấn công tiêu hạm do đại úy Gougéard chỉ huy tại Vũng Gù. Ông còn tấn công đồn Thủ Thừa và đồn Tân Uyên nhiều trận dữ dội.

Ngày 16/2/1862, Nguyễn Văn Lịch lại đánh tàu tại bến Lức trên sông Rạch Tra. Trong trận này nghĩa quân táo bạo đánh giặc với phương thức hết sức thủ công, là nghĩa quân dùng sợi dây đôi buộc vào tàu rồi đứng trên bờ đồng thanh hò la kéo cho tàu chạy mắc cạn để phóng hỏa đốt tàu. Quân Pháp phải dùng súng bắn đá, napan đạn bằng sắt để bắn trả.

Triều đình Huế dần sâu vào con đường bán nước, thăng cho Nguyễn Văn Lịch chức Lãnh binh để điều ông ra miền Trung. Nguyễn Văn Lịch chống lệnh, trả chức tước của triều đình, đổi tên là Nguyễn Trung Trực, đưa nghĩa quân về cứ điểm Hòn Chông lập đồn trại, huấn luyện tân binh, xây dựng lực lượng. Ông còn có tên nữa là Quản Chôm (Chôm là Châu Trực, Trung Trực). Tại căn cứ Hòn Chông, ông được đồng bào ở Tà Niên, Đông Yên, Vĩnh Hòa, nhiệt liệt gia nhập nghĩa quân, ủng hộ quân lương, giúp nghĩa quân xây dựng đồn trại.

Khoảng ngày 10/6/1868, Nguyễn Trung Trực từ Hòn Chông theo đường biển vào sông Cái Bè rồi vào rạch Trà Niên. Tại đây ông chiêu tập được 100 nghĩa quân một cách nhanh chóng. Nghĩa quân chỉ được trang bị giáo, mác là chính để đánh đồn Kiên Giang (nay là thị xã Rạch Giá). Rạng sáng ngày 16/6/1868, nghĩa quân áp sát một cách bí mật chiếm được đồn.

Cay cú trước thất bại nhục nhã đó, ngày 18/6/1868, tên trung tá hải quân An Sa (Ansart) từ Vĩnh Long đem theo lực lượng lớn quân Pháp, chia làm ba cánh quân theo hai đường thủy bộ tiến đánh tỉnh lỵ Rạch Giá. Ngay trưa 18/6/1868, Nguyễn Trung Trực đã phán đoán quân Pháp sẽ tiến công, nên đã có kế hoạch tác chiến từ xa. Trước sức tấn công mãnh liệt của giặc có ưu thế về quân số và vũ khí, Nguyễn Trung Trực lui về đồn Kiên Giang. Trận này nghĩa quân làm chủ tỉnh lỵ được sáu ngày.

Nghĩa quân phải xuống thuyền trở lại Hòn Chông. Nguyễn Trung Trực phán đoán, quân Pháp có hạm đội ca nô, phần lớn là lính hải quân chúng sẽ bao vây chặt Hòn Chông mà tiêu diệt. Vì vậy nghĩa quân lấy 40 chiến thuyền do ông chuẩn bị từ trước vượt biển chạy ra đảo Phú Quốc. Khi tên Đômănggơ chỉ huy một cánh bộ binh từ Châu Đốc tiến qua Hà Tiên, men theo ven biển xuống Hòn Chông, thì loạn bộ nghĩa quân đã rút lui an toàn.

Nguyễn Trung Trực đổ bộ vào An Thái, cực nam đảo Phú Quốc, và được chánh tổng Nguyễn Văn Điền và Xã Ngợi rất ủng hộ. Sau đó ông dẫn quân lên đóng ở ven rừng Hàm Ninh, xây dựng trận địa phòng thủ.

Giặc Pháp đưa tên phản bội Huỳnh Văn Tấn, kẻ đã bắt Trương Định giao cho Pháp, nay được giặc cho làm lãnh binh tới bắt Nguyễn Trung Trực. Tên này đưa 125 lính tập trung dân làng, buộc mọi người phải chỉ dẫn chỗ ở của Nguyễn Trung Trực, nhưng không ai chịu nói. Tên phản bội sai lính treo ngược mọi người lên tra tấn dã man nhưng không ai khai một lời. Tin này truyền đến tai Nguyễn Trung Trực, ông không muốn vì ông mà nhân dân bị giặc tàn sát, bèn sai đồ quân lương xuống sông, giải tán nghĩa quân còn lại, sai người trói ông lại, giả là bắt được, dẫn về Đông Dương. Đến nơi ông đứng trên cồn bên Hữu Ngạn gọi Tấn đem thuyền ra đón. Giặc bắt được Nguyễn Trung Trực vào ngày 19/9/1868.

Bọn xâm lược Pháp và lũ tay sai ra sức dụ dỗ ông theo chúng, vẫn không lay chuyển được tâm lòng trung với nước của ông. Chúng đưa ông về Rạch Giá, kết án xử tử hình ông.

Ngày 27/10/1868, đưa ông ra xử tử hình công khai ở Rạch Giá. Ông bình tĩnh, đòi giặc mở trói, mặc lễ phục áo thụng, khăn đen đường bệ. Ông còn đòi cho nhân dân trong tỉnh đến chứng kiến để có dịp vĩnh biệt nhân dân.

Đao phủ hôm ấy không phải là người Việt Nam, và không ai muốn tự tay giết một vị anh hùng. Trước khi giặc hành quyết, ông đồng dục tuyên bố: *"Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam, thì mới hết người Nam đánh Tây"*.

Khi đầu ông rơi xuống đất trong pháp trường cũng có người tự vẫn để tỏ lòng thương tiếc ông. Nhân dân xin thi thể ông về mai táng trọng thể. Ở Long Kiên, Rạch Giá vẫn còn mộ và đền thờ ông.

Tin Nguyễn Trung Trực hy sinh truyền đến triều đình Huế, vua Tự Đức, một người chủ trương chủ hòa cũng phải làm thơ nhiệt liệt ca ngợi ông.

Đền thờ Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá hàng ngày có hàng trăm người đến thắp hương tưởng niệm ông.

PHAN TRUNG

Phan Trung tự là Tử Đan, tên hiệu là Bút Phong trước tên là Cự Chính. Tổ tiên gốc người Phúc Kiến, Trung Quốc, tổ bốn đời sang nước Việt cư trú tại Ninh Thuận, tỉnh Khánh Hòa. Ông là người cương nghị có khí tiết.

Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đỗ Cử nhân, làm Tri huyện Tân Thịnh. Song vì có việc kiện tụng bị cách chức.

Năm Tự Đức thứ 14 (tháng 9/1861) ông đang là tùy phái Gia Định, đã chiêu mộ được 2000 nghĩa binh, thành lập 2 cơ. Đội quân của ông cùng với hơn 6000 quân của Trương Định, Phó quản cơ Gia Định, 2000 quân của Tri phủ Phước Long Nguyễn Thành ý, Tri phủ Phước Tuy, Gia Định hợp binh đánh Pháp nhiều trận. Ông được khôi phục quan tịch và thăng Thị giảng Học sĩ.

Cũng như Trương Định, Phan Trung chống lệnh bãi binh của triều đình. Từ sau tháng 8/1862, Phan Trung vẫn ra vào vùng núi Gia Định, Định Tường, Biên Hòa để liêu diệt quân Pháp và bọn lính mã tà (dân đạo Thiên Chúa đi lính cho Pháp). Giặc Pháp rất hoảng sợ và căm tức, song không làm gì được ông.

Khi Phan Trung hoạt động ở Phan Rang (Bình Thuận) thực dân Pháp khiếp sợ, đòi quan tỉnh Bình Thuận phải giải tán nghĩa quân và bắt Phan Trung giao cho chúng. Triều đình Huế sợ quân Pháp, một mặt lệnh cho Phan Trung rút quân đi nơi khác, một mặt phái người đi gặp Pháp để dàn xếp.

Phan Trung chuyển nghĩa quân đến Phan Rang hoạt động Ông mang hàm Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ và giữ chức Tri huyện.

Phan Trung đưa nghĩa quân đến khai thác đồn điền ở Tịch Linh gần đồn Bảo Chính thuộc tỉnh Bình Thuận, giáp ranh khu vực quân Pháp chiếm đóng. Phan Trung chỉ mượn có mở mang đồn điền để sản xuất tích trữ lương thực, đồng thời đào hào, đắp lũy thành một cứ điểm quân sự. Hơn 500 người đang khai khẩn đồn điền là nghĩa quân trực chiến dưới quyền chỉ huy của Phan Trung từ năm 1861.

Giặc Pháp lo sợ nghĩa quân Phan Trung sẽ từ đồn điền uy hiếp chúng. Tháng 2/1865, nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Phan Trung hoạt động mạnh ở Phan Rang (Bình Thuận), thực dân Pháp hoảng sợ yêu cầu quan tỉnh Bình Thuận ra lệnh giải tán nghĩa quân và bắt giao Phan Trung cho chúng xử lý. Triều đình ra lệnh cho Phan Trung chuyển quân đi nơi khác và cho người thương lượng với Pháp. Đến tháng 7/1866, chúng đòi triều đình Huế phải khám xét, xác định rõ ràng địa giới của đồn điền Bảo chính. Triều đình phái cử Nguyễn Văn Phương - Doanh điền sứ Bình Thuận - Khánh Hòa - Phú Yên đi làm việc này với ông mới được sung chức bổ Thị độc học sĩ, sung Khánh Hòa điền nông sứ, cấp cho ấn quan phòng và sai bọn dũng mộ đi khẩn điền. Bắt đầu đến nhận chức, Trung cùng với Bình Thuận Doanh điền sứ Nguyễn Văn Phương điều bắt dân phu đào con cù Đồng Mới dài 1023 trượng, thủy thế làm cho hơn 2000 mẫu ruộng đất có nước cày cấy dân được tiện lợi.

Tháng 9/1867, quân Pháp lại ép triều đình Huế chuyển Phan Trung cùng số người đang khai khẩn đồn điền ở Tịch Linh đi nơi khác để bảo đảm an toàn cho chúng. Triều đình Huế phải nghe theo, liền cấp ấn "*Khâm phái quan phòng*" cho Phan Trung và bắt chuyển số "cự nghĩa binh" đó đi khai khẩn đất hoang ở các tỉnh Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên để được lòng Pháp.

Năm Tự Đức thứ 32 (1879), Phan Trung được sung làm Tả trực kỹ khâm điểm (Quan ở địa phương được vua chăm về kinh chúc hỏ). Vua cho vời vào điện riêng. Trung tâu thưa từng khoản tường tận. Vua khen là người trung nghĩa khảng khái, cho bạt bổ thị lang Hộ bộ, vẫn sung chức Điền Nông sứ.

Năm Tự Đức thứ 35 (1883), Phan Trung được triệu về kinh. Năm đầu Phúc Kiến (1884), ông xin về nghỉ rồi mất, thọ 71 tuổi.

TRỊNH VIẾT BÀNG

Trịnh Viết Bằng người thôn Tân Định, nay là xã Định Trung, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Năm 1859, giặc Pháp đánh ba tỉnh miền Đông, ông tham gia phong trào chống Pháp do Trương Định lãnh đạo. Khi chủ tướng hy sinh (20/8/1864), ông với người con cả là Trịnh Văn Diệm và các ông Tô, ông Kiều đưa một nhóm nghĩa quân rút về vùng cù lao An Hóa tại quê nhà vận động nhân dân gia nhập nghĩa quân, đào hào, đắp lũy, xây dựng căn cứ chống giặc.

Trịnh Viết Bằng tránh các trận đánh phá lớn của giặc, ông chia nghĩa quân thành từng nhóm nhỏ đột nhập vào các làng diệt những tên tay sai, mật vụ và đón đánh những toán quân Pháp nhỏ. Nghĩa quân được nhân dân che chở, bảo vệ, nên chúng không sao tiêu diệt hết được.

Trong một trận càn quét khu vực quanh làng Vang Quới, giặc không bắt được người nào đến chiêu đánh phải rút quân. Không ngờ neo tàu bị kẹt gốc dừa, bọn lính phải lặn xuống gỡ neo. Con chó của tên chỉ huy thấy trên bờ có con kỳ đà liền nhảy lên đuổi bắt. Sợ chó bị lạc, tên chỉ huy dẫn một toán lính đuổi theo con chó. Con kỳ đà bị đuổi leo lên cây dừa. Con chó đuổi theo đứng dưới gốc cây dừa sủa ầm ĩ. Tên chỉ huy thấy lạ, đến nơi nhìn lên thì phát hiện ra trên đó có người đang trốn. Hắn bắn súng dọa để người trên cây phải tụt xuống, nhưng không kết quả, liền lệnh cho lính bắt sống người này. Thật là bất ngờ khi chúng phát hiện ra người đó là Trịnh Viết Bằng, người chúng mất bao công tìm kiếm. Giặc trói ông giải về Mỹ Tho. Mặc dù tay bị trói, ông vẫn đá lộn cổ hai tên xuống sông, toan nhảy xuống sông, nhưng bọn chúng đông đã giữ ông lại. Giặc giam ông ở Cồn Ròng. Chúng tra tấn, dụ dỗ mua chuộc nhưng không khai thác được ở ông điều gì. Chúng dọa tử hình ông và giết chết con cháu ông, nhưng ông vẫn thản nhiên, không khuất phục.

Ông biết giặc Pháp sẽ giết mình, ông đã dặn dò vợ và hai thủ hạ thân tín đã đóng giả vai họ hàng đến thăm là ông Mật và ông Kèo rằng: *"Ta chết, bọn bay về nói lại với thằng Diệm, con của tao và ông Tô, ông Kiều cùng với các chiến hữu còn lại không nên đau buồn nhiều, mà hãy cùng nhau ráng sức gây dựng lại lực lượng, làm cho đặng việc lớn. Sau khi ta chết rồi, hãy đem xác ta chôn ở nơi ngã tư để cho con cháu và mọi người nhớ mà không theo giặc.."*

Thực hiện di chúc của ông, sau khi giặc xử chém ông ở Cồn Ròng, con cháu, nghĩa quân đưa thi thể ông về táng ở ngã tư Giồng Tre, cạnh lộ Đá, nay thuộc xã Định Trung, huyện Bình Đại. Nhân dân thương tiếc người anh hùng nên bắt chắp giặc Pháp đóng đồn ở gần đó và lũ tay sai lảng vảng ở quanh Giồng Tre đã tổ chức lễ tang ông trọng thể. Bà con trong vùng vô cùng thương tiếc người anh hùng đánh Pháp kiên cường bất khuất. Cụ Đồ Chiểu ở Ba Tri xúc động gởi lời chia buồn vì không thể đến viếng được.

Sau đó ít lâu, ông Kiều bị giặc Pháp bắn chết ở Vang Quới. Lực lượng nghĩa quân dần dần tan rã. Ông Tô qua ải nấu bên Ba Tri rồi mất tích.

Cuộc chiến đấu do Trịnh Viết Bằng chỉ huy chấm dứt nhưng nhân dân vùng huyện Bình Đại ngày nay vẫn không quên công ơn của ông và các đồng chí, đồng đội của ông đã anh dũng ngã xuống trên vùng đất máu lửa này./.

NGUYỄN HỮU HUÂN

Nguyễn Hữu Huân sinh năm 1841, người làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Kiên Giang). Ông đỗ thủ khoa khoa thi Hương khi chưa đầy 20 tuổi, nên gọi là Thủ khoa Huân. Ông được cử làm giáo thụ huyện Kiến Hưng.

Ngày 17/2/1859, chiến thuyền của liên quân Pháp - Tây Ban Nha mở cuộc tấn công qui mô lớn vào tỉnh thành Sài Gòn, tỉnh thành Gia Định. Gia Định thất thủ, Nguyễn Hữu Huân đứng hẳn về phe những người chủ chiến.

Năm 1861, Nguyễn Hữu Huân khởi nghĩa chống Pháp, ông được bổ chức Phó quản đạo. Ông chia quân đi hoạt động khắp tỉnh Định Tường và đến các miền tỉnh Hà Tiên. Ông liên kết với quân của Âu Dương Lâu và của Võ Duy Dương. Quân các ông ít súng bắn nhanh, chủ yếu là giáo mác. Vì vậy ông đã quyên góp được nhiều tiền, giao thiệp với các chủ tàu buôn Hải Nam để mua khí giới của Trung Hoa.

Khi quân Pháp tập trung quân càn quét, ông cho nghĩa quân phân tán, rút lui, lợi dụng địa hình, địa vật đánh theo lối du kích trên địa bàn rộng lớn từ Tân An đến Mỹ Tho. Sau hết lương thực, ông xuống Hậu Giang chờ khí giới chuyển sang. Khi thế cùng, lực kiệt, ông phải giải tán bớt nghĩa quân về ẩn náu ở Chợ Gạo, Định Tường mưu cuộc khởi nghĩa khác.

Năm 1863, khi quân Pháp bao vây, ông vượt vòng vây đến Châu Đốc, nhưng ông bị bọn quan lại của triều đình Huế bắt giao cho quân Pháp. Giặc Pháp hết tra tấn lại dụ dỗ ông ra làm quan cho chúng nhưng ông cự tuyệt, bị thực dân Pháp bắt đi đày. Sau đó không khai thác được gì, chúng trả tự do cho ông, chưa kịp nghỉ ngơi, dưỡng sức, sau những năm bị đày ải ở chốn lao tù, ông lại hô hào nhân dân chuẩn bị khởi nghĩa. Nhân dân rất tin tưởng, quý mến ông, gia nhập nghĩa quân do ông chỉ huy rất đông. Ông lại trở về Châu Đốc bổ sung lực lượng nghĩa quân, trang bị vũ khí đánh giặc.

Năm 1864, Achar Xva (Axoa) khởi nghĩa ở Ba Phnom (Cămpuchia), rồi chuyển sang Châu Đốc, Hà Tiên, dựa vào Việt Nam chiêu mộ người Việt gốc Khmer để tổ chức lực lượng nghĩa quân về đánh chiếm Campot. Achar Sva liên lạc được với lực lượng của nghĩa quân thủ khoa Huân, đánh thắng Pháp nhiều trận lớn.

Năm 1864, ông lại bị giặc Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Sau đó đày sang đảo Reunion.

Năm 1874, triều đình ký hòa ước nhường lục tỉnh cho Pháp, chúng mới cho ông trở về. Quản thúc ở nhà Tổng đốc Đỗ Hữu Phong ở Chợ Lớn là tay chân đắc lực của Pháp và là nơi quen biết ông. Phong mở một tiệc lớn có đại diện bọn cầm quyền Pháp, Nam dự. Sau bữa tiệc nhiều người muốn xin thơ của ông làm kỷ niệm. Ông tức cảnh làm bài thơ bát cú, nói lên nỗi lòng tâm sự của mình và phê phán một số người ra làm quan cho giặc đàn áp dân.

Sau đó ông được trả tự do. Ngay khi được tự do, Nguyễn Hữu Huân lại cùng các văn thân Nam Kỳ như Âu Dương Lâu chiêu mộ quân đánh Pháp. Ông đặt đại bản doanh ở Long Trì. Lực lượng nghĩa quân đông tới 3000 người, đánh Pháp trên toàn tỉnh Định Tường nơi hoạt động chủ yếu từ Tân An đến Mỹ Tho. Cuộc khởi nghĩa lần thứ hai của Nguyễn Hữu Huân diễn ra trên địa bàn chủ yếu là Định Tường. Nhưng nhân dân Bến Tre đã nô nức hưởng ứng bằng cách tham gia nghĩa quân, ủng hộ lương thực, tiền bạc, để mua vũ khí.

Nguyễn Hữu Huân còn thường xuyên làm công tác vận động binh lính mã tà bỏ hàng ngũ địch về với nhân dân. Nhiều lính mã tà đem vũ khí về với nghĩa quân hoặc đào ngũ đi nơi khác làm ăn.

Đầu tháng 5 năm Ất Hợi (5/1875) quân Pháp huy động lực lượng lớn quân đội, cảnh sát chia

làm nhiều ngả vây đánh nghĩa quân ở Long Trì.

Nghĩa quân dựa vào địa thế hiểm trở và đặc biệt được nhân dân ủng hộ về mọi mặt đã kiên cường đánh trả quân Pháp, giữ vững căn cứ trong nửa tháng. Quân Pháp bị thương vong nặng nề. Với dã tâm đè bẹp nghĩa quân, bắt hoặc giết cho được thủ lĩnh nghĩa quân Nguyễn Hữu Huân, giặc Pháp điều động thêm quân lính, súng đại bác đánh mạnh vào căn cứ Long Trì. Nghĩa quân tan vỡ, Nguyễn Hữu Huân phải rút quân về Chợ Gạo, sau đó ông trở ra Bình Thuận phát động cuộc khởi nghĩa lần thứ ba.

Giặc Pháp đánh mãi không được lại dùng thủ đoạn mua chuộc những kẻ thoái hóa trong hàng ngũ, nghĩa quân làm phản chỉ điểm cho giặc bắt ông. Chúng kết án ông tử hình.

Ngày 15 tháng 5 năm Ất Hợi (18/6/1875) ông bị giặc Pháp bắt đưa ra chợ Thôn Trong (tức chợ Phú Kiết) hành hình. Ông ung dung đọc bài thơ *Hãn mã* bày tỏ khí phách hiên ngang của mình.

HÃN MÃ

*Hãn Mã gian quan vị quốc cừu,
Chủ nhân binh bại bù thân hưu
Anh hùng mạc bả dinh dự luận,
Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu
Vô bố dĩ kinh hồ lỗ phách
Bất hàng can đoạn tướng quân đầu
Dương niên Tho Thủy li ba huyết
Lang đảo thu phong khởi mộ sầu*
Dịch thơ:

*Ruổi rong vó ngựa báo thù chung
Binh bại cho nên mạng mới cùng.
Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ,
Hơn thua xá kẻ với anh hùng
Không hàng đầu tướng đánh rơi xuống
Quyết thác không hàng rặng núi sông
Tho Thủy ngày rày pha máu đỏ
Đảo Rồng hừ hất ngọn thu phong.*

Phan Bội Châu dịch

Có sách chép bài thơ Tuyệt mệnh của ông như sau:

*Hai liên thiên hạ thống hay không?
Một gánh cung thường, há phải gông!
Oằn oại hai vai quân tử trúc
Long đong một cổ trượng phu tông;
Sống về đất Bắc danh còn rạng
Thác ở Thành Nam tiếng bỏ không.
Thắng bại danh du ai khiến chịu
“Phản thần” đeo quả đũa còn ông.*

Ngâm xong bài thơ Tuyệt mệnh ông cắn lưỡi tự tử không chịu để giặc Pháp chém đầu

HUỲNH MẪN ĐẠT

Huỳnh Mẫn Đạt sinh năm Đinh Mão (1807) ở thôn Tân Hội, xã Tân Hội, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, nay là thành phố Hồ Chí Minh. Thuở nhỏ ông học giỏi. Ông thi đỗ cử nhân khoa Tân Mão (1831) dưới triều Minh Mệnh.

Dưới triều Minh Mệnh (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847), Huỳnh Mẫn Đạt giữ các chức vụ: Ngự sử đạo Ninh Thái (Bắc Ninh - Thái Nguyên). Khi ông giữ chức Án sát Định Tường, đã đánh dẹp thổ phi quấy nhiễu trong tỉnh. Khi làm Án sát Hà Tiên, hai lần ông chỉ huy dẹp phi, đem lại cuộc sống bình yên cho nhân dân. Sau đó ông được thăng Bố chính rồi Tuần phủ Hà Tiên.

Ông làm quan thanh liêm, luôn chăm lo đến việc ích quốc, lợi dân, nên được nhân dân kính trọng. ông là bạn thơ, bạn tri kỷ với Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa. ông cùng Bùi Hữu Nghĩa sáng tác kịch bản vở tuồng *Kim Thạch kỳ duyên*. Ông nổi tiếng giỏi thơ Nôm ở đất Đồng Nai.

Sau đó vì nhiều viên quan tỉnh liên lụy đến vụ án chứa thuốc phiện, nên ông bị cách chức Tuần phủ Hà Tiên. Năm 1860 ông được khôi phục, giữ chức Án sát Định Tường.

Ngày 17/3/1861, quân Pháp cho 4 tàu chiến, 18 khẩu đại bác chiếm vùng vịnh Cù Úc và hải phận các cửa biển Đại Hải, Tiền Hải thuộc tỉnh Định Tường. Huỳnh Mẫn Đạt chỉ huy quân sĩ ra sức chống trả, nhưng vũ khí lạc hậu không chống nổi vũ khí hiện đại của phương Tây, nên thất bại. Ngày 29/3/1861, quân Pháp tấn công các đồn Tân Hưng, Tĩnh Giang, Cai Lộc. Mặc dù quân ta chiến đấu dũng cảm cuối cùng cũng phải rút lui trước hỏa lực mạnh áp đảo của giặc. Ngày 12/4/1861, quân Pháp lại đem 4 tàu chiến, 18 đại bác tấn công tỉnh thành Định Tường. Cũng như những lần chiến đấu trước, vũ khí lạc hậu của quân triều đình không chống được tàu chiến và súng Tây, nên các ông phải bỏ thành rút chạy. Tỉnh thành Định Tường lọt vào tay quân Pháp. Tự Đức bắt ông về kinh chịu tội. Đến tháng 11 năm Tân Dậu (1861), ông được tha, điều động theo Nguyễn Tri Phương đang giữ chức Thượng thư bộ Binh làm Đồng suất quân vụ ở Biên Hòa, trực tiếp vào Nam Kỳ tổ chức đánh Pháp.

Thực ra sau khi Đại đồn Chí Hòa thất thủ, Huỳnh Mẫn Đạt lánh về Kiên Giang ở ẩn.

Huỳnh Mẫn Đạt mất năm 1888, thọ 77 tuổi. Hiện nay ở Văn Xương các, tức miếu Văn Thanh, Vĩnh Long có bài vị thờ ông.

PHẠM VĂN CHÍ

Năm Kỷ Mùi, Tỵ Đức thứ 12 (1859), thành Gia Định thất thủ, Trương Định rút về đóng ở đồn cũ Tân Hòa rồi cùng Tuần phủ Gia Định Đỗ Quang, phát động kháng chiến.

Anh hùng hào kiệt khắp nơi hưởng ứng hịch "*đánh Tây - cứu nước của Trương Định*". Ông Phạm Văn Chí là một thân hào vùng Bình Hòa, dân quen gọi ông là Trùm Chí là một người yêu nước, căm thù giặc Pháp đã hưởng ứng chiêu mộ nghĩa quân, trang bị vũ khí đánh Pháp ở vùng Chợ Lớn, Rạch Cát, Bình Đông nay thuộc vùng quận 5, quận 6, quận 8 thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 3 năm 1862, ba tỉnh miền Đông mất hoàn toàn vào tay giặc Pháp. Giặc Pháp liền điều động quân các nơi về bình định vùng Chợ Lớn, Rạch Cát, Bình Đông. Trong cuộc càn quét lớn, kéo dài nhiều ngày đó, tháng 3 năm 1862, Phạm Văn Chí bị giặc Pháp bắt. Chúng tra tấn dã man, rồi lại dụ dỗ, mơn trớn ông đầu hàng, khai báo các chiến hữu, và kêu gọi chiến hữu đầu hàng. Phạm Văn Chí hiên ngang bất khuất, không ngớt lời chửi mắng quân giặc.

Không khuất phục được ông, tháng 2 năm 1863, chúng đưa ông ra hành quyết tại làng Bình Đông. Ông lớn tiếng chửi mắng bọn giặc Pháp xâm lược, lũ vua quan bán nước cầu vinh, kêu gọi, nhân dân tiếp tục đánh Pháp. Giặc Pháp chém ông rồi chặt đầu đem bêu. Dân làng đem thi hài ông (không có đầu) an táng ở bên kia rạch Tân Hữu. Sau cải táng đưa về đường Thờ Ký. (Theo truyền thuyết khi giặc bêu đầu ông, một số bà con yêu nước đã lấy lại đem chôn giấu, thờ ở nơi khác, đến nay chưa tìm lại được).

Ngay sau khi ông mất nhân dân lập miếu bằng tranh tre ngay trên mộ ông. Việc thờ cúng không dám công khai vì sợ giặc Pháp biết. Đến năm 1938 các bô lão làng Bình Hòa cùng nhân dân lấy có xây đình thờ bản thổ thành hoàng được Thống đốc Nam cho phép xây dựng. Nay đình Bình Hòa và mộ ông Phạm Văn Chí tọa lạc ở số nhà 703 đường Phạm Văn Chí, phường 7, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Đình còn một tấm bia trong đó có hai câu:

*Khí chất danh lưu dương dương tại,
Khiêm trình quán nhật mẫu diu hoàng*

Dịch:

*Khí chất danh thơm trào cuộn cuộn
Trung trinh ngời sáng chiếu rọi trời.*

TRƯƠNG QUYỀN

Trương Quyền còn gọi là Trương Tuệ, Trương Huệ, cậu Hai Quyền. Ông là con trai của Trương Định, quê gốc ở huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Ông luyện tập võ nghệ từ tuổi thiếu niên nên giỏi võ nghệ, tài trí mưu lược, xuất quỷ nhập thần.

Ngày 25/8/1864, Trương Định hy sinh nghĩa quân hoang mang vì mất chủ tướng. Khi đó Trương Quyền mới 18 tuổi đã thay cha chỉ huy nghĩa quân. ông phối hợp với thủ lĩnh Võ Duy Dương và thủ lĩnh quân Khmer là Achar Sva (Axa) tiếp tục đánh Pháp.

Ngày 7/6/1866, Trương Quyền và Pôkômbô dùng mưu dụ tên quan ba Laclo (Larclbause) ra cách đồn chừng hơn một cây số lọt vào ổ phục kích giết chết hắn và bốn lính đi hộ vệ. Tên quan năm Mác xe (Marchausre) từ Sài Gòn lên cứu viện cũng bị nghĩa quân giết chết.

Cuối tháng 6/1866, quân Pháp ở Sài Gòn điều động quân đi đối phó với nghĩa quân Thiên hộ Dương ở Mỹ Tho, Cao Lãnh.

Đêm 23/6/1866, Trương Quyền và Pôkômbô xuất quân từ cầu An Hạ (nằm giữa Tầm Lạc và sông Vàm Cỏ Đông) tiến về Bình Biên (đường chợ Lớn đi Mỹ Tho) đột nhập vào Chợ Lớn tấn công đồn Thuận Kiều cách Sài Gòn 10 cây số. Ông đánh giáp lá cà với bốn kỵ binh Spalus. Trận ác chiến xảy ra, Trương Quyền chiếm được đồn giết chết tên đội Pháp, nhiều lính Pháp và lính Nam, làm bị thương một số tên, chỉ còn năm, ba tên sống sót chạy đi báo cho quân Pháp.

6 giờ sáng, Trương Quyền chỉ huy nghĩa quân đánh quân tiếp viện. Sau 2 giờ kịch chiến, quân Pháp bị thiệt hại nặng nề, song quân ta cũng núng thế. Đúng 8 giờ sáng, Trương Quyền cho quân rút khỏi Thuận Kiều về Bà Hom.

Giặc Pháp ở Sài Gòn hoảng sợ bắn súng lớn rồi báo động nghĩa quân đang đến sát "ngưỡng cửa của Sài Gòn", hôm sau tên giám đốc Nội An ra thông cáo để trấn an, rồi 7 giờ tối bốn Pháp dân sự ở Sài Gòn nhận được chỉ thị mật cho biết "*Loạn quân*" có thể xuất hiện trong thành phố, nghe tiếng súng thì phải tập trung ba, bốn người một nhà, dựng chướng ngại vật chặn cửa, bình tĩnh đối phó vì ngoài đường có lính cưỡi ngựa tuần phòng rồi.

Quân Pháp và quân Đốc phủ Ca tập trung lực lượng phản công. Trương Quyền phải rút quân về đánh quân Pháp ở Trảng Bàng. Pháp sai trung úy Eymard đem quân vây đánh. Trương Quyền phải rút quân vào rừng rồi lên Tây Ninh hợp quân với Pôkômbô mở mặt trận mới. Song trước khi rút, ông cho quân tập trung súng bắn mãnh liệt vào căn cứ quân sự của quân Pháp khiến chúng rối loạn, một số tên tháo chạy.

Tin Trương Quyền phối hợp với Pôkômbô tấn công quân Pháp báo về Sài Gòn. Bốn chỉ huy Pháp sai 200 lính là 50 lính Thượng do thiếu úy Rémiot Lerbuer chỉ huy đến Tây Ninh tăng viện.

Từ đó nghĩa quân Việt - Khơ me phối hợp với nhau đánh Pháp ngày càng nhịp nhàng chặt chẽ. 12 giờ trưa ngày 2/7/1867 liên quân Việt - Khơ me đánh quân Pháp ở Trà Vang (Bắc Tây Ninh). Quân Pháp thiệt hại nặng nề phải tháo chạy về Tây Ninh. Nghĩa quân phục kích trên đường chúng rút chạy diệt thêm một số tên nữa. Hôm sau, đêm 3/7/1866, liên quân Việt - Khơ me lại táo bạo đột nhập vào thành phố Tây Ninh, đốt phá dinh thự, lỵ sở quân Pháp và Nam triều. Ngày 7/7/1866, Trương Quyền chỉ huy nghĩa quân tiến đánh Củ Chi, Hóc Môn, Trảng Bàng.

Cuối tháng 7/1866, quân Pháp chia làm bốn mũi có kỵ binh, phiêu binh và quân bộ tấn công vào Rạch Vui. Liên quân Việt - Khơ me có ít đạn nên bị chết nhiều. Tổng hành dinh Pôkômbô bị trúng đạn. Các ổ súng đồng bị đổ vỡ tề liệt. Trước tình thế đó, Pôkômbô rút về Nam Vang, Trương Quyền rút về

Biên Hòa tiếp tục đánh quân Pháp.

Ngay sau đó nghĩa quân Việt - Khơ me lại đánh đồn An Cư ở Tây Ninh - đây là một trận đánh lớn. Quân Pháp bị tiêu diệt một trung đội và 2 tên đại úy Pháp. Nghĩa quân Trương Quyền cũng bị thiệt hại.

Tháng 11/1867, nghĩa quân Pôkômbô vượt sông Cửu Long đánh thẳng vào Công Pông Thom phía bắc Biển Hồ. Tại đây Pôkômbô bị thương rồi bị bắt và bị giết vào ngày 3/12/1867.

Trương Quyền vẫn tiếp tục chiến đấu ở vùng rừng núi Tây Ninh, xây dựng căn cứ ở Nha Mét. Thời gian này lực lượng nghĩa quân đã yếu, nên chỉ đánh được những trận nhỏ. Ông cũng hợp tác với lực lượng kháng chiến của người Khơ me và người Stiêng. Trong nghĩa quân Trương Định có Trần Tử Ca, người Hanh Thông Tây, sau đầu hàng Pháp theo đạo Thiên Chúa cùng Trương Công Tấn một nghĩa quân thân tín của Trương Định đầu hàng Pháp trở lại đàn áp nghĩa quân Trương Định. Bàn tay hắt dẫm máu nghĩa quân và đồng bào yêu nước. Năm 1862, quân Pháp cho Trần Tử Ca làm Tri huyện Bình Long (Hóc Môn). Năm 1865, hãn đàn áp nghĩa quân Trương Quyền, tham gia vào đội quân xâm lược đánh chiếm ba tỉnh miền Tây. Tháng 5/1870, Trần Tử Ca cho tay chân xâm nhập vào hàng ngũ nghĩa quân Trương Quyền giết chết ông.

Tội ác của Trần Tử Ca chất cao như núi, mãi đến ngày 27 tháng chạp năm Giáp Tuất (18 84) Quân Hớn mới đánh vào phủ đệ của hãn, giết chết hãn

LINH MỤC KHÂM

Linh mục Khâm tên thật là Đặng Đức Tuấn, sinh năm 1805, người làng Gia Hựu, huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định, trong một gia đình theo đạo Thiên Chúa. Ông nổi tiếng hay chữ từ bé, nhưng năm 1825 đi thi không đỗ. Ông được các linh mục Pháp chọn đi học ở chủng viện Ponay (Malaysia) trong 7 năm, ông trở thành linh mục lấy tên là Khâm. Ông nổi tiếng là người học rộng, biết nhiều.

Ngày 1/9/1858, quân Pháp đánh bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng, ngày 17/2/1859, quân Pháp đánh thành Gia Định. Ông bị triều đình nghi ngờ có liên quan với quân Pháp, nên bị triều đình bắt giải về Huế.

Tháng 9/1859, triều đình Huế giao cho bộ Lễ, phụ trách tuyển những người biết tiếng Pháp sử dụng làm thông ngôn, phiên dịch thì ông được tha. Cuối tháng 4/1862, linh mục Khâm được bộ Lễ cử làm phiên dịch cho phái đoàn của triều đình Huế do Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp làm chánh phó sứ vào Gia Định để ký hiệp ước ngày 9/5/1862.

Linh mục Khâm đã biết nhiều điều tai nghe, mắt thấy, kể cả việc giáo dân bị giết hại. Nhưng ông không mù quáng như một số linh mục và giáo dân đã tiếp tay cho giặc Pháp xâm lược Việt Nam, gây nên mối hận thù trong giáo dân và dân lương. Ông đã bày tỏ lòng yêu nước, lên án giặc Pháp cướp nước. Ông là người Thiên Chúa giáo đầu tiên ở Việt Nam vạch rõ giặc Pháp đã lợi dụng đạo Lành (đạo Thiên Chúa) để đẩy nhanh tốc độ xâm lược Việt Nam. Trong một bài “*Tự tích việc đạo nước Nam văn*”, sau khi kể các hành động tội ác xâm lược ông viết:

...*Khéo là tội báo oan gia ,
Tính bề trực lợi khéo pha đạo Lành
Mượn câu giảng đạo làm danh
Làm cho giáo hữu tan tành phen nì
Làm cho nhà nước sinh nghi
Giám cầm đầu mục khinh khi đạo trời.*

...

Khi đi học ở Malaysia và đi các nước khác và nghiên cứu các sách Tân thư viết bằng tiếng Pháp, dịch ra tiếng Hán, ông đã thấy nhiều nước như Nhật Bản, Malaysia, Hồng Kông, Ma Cao thuộc Anh của Trung Quốc đã có những cải cách kinh tế lớn theo phương Tây mà trở nên hùng cường. Năm 1862, ông đã gửi điều trần lên vua Tự Đức đề nghị cải cách kinh tế, văn hóa, quân sự như Nhật Bản để chống Pháp xâm lược. Những bản điều trần của Đặng Đức Tuấn sớm hơn các điều trần của Nguyễn Trường Tộ một năm. (Nguyễn Trường Tộ gửi bản điều trần đầu tiên là vấn đề tôn giáo ngày 29/3/1863).

Sau này Phan Bội Châu đánh giá "Đặng Đức Tuấn là một trong những người đầu tiên thấp sáng lên những mầm văn minh trên đất nước ta".

TÁN KẾ

Tán Kế tên thật là Lê Quang Quan, chưa rõ năm sinh. Quê gốc ở tỉnh Bình Định, đến đời ông nội vào lập nghiệp tại làng Mỹ Chánh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ngày 26/5/1862, Tự Đức cử phái đoàn của triều đình do Phan Thanh Giản làm chánh sứ, Lâm Duy Hiệp làm phó sứ vào Sài Gòn để cùng Bằng ký hiệp ước. Ngày 5/6/1862 Phan Thanh Giản ký với Bona "*Hiệp ước hòa bình và hữu nghị*" với Pháp và Tây Ban Nha.

Lê Quang Quan bắt đầu tập võ về Mỹ Chánh tập hợp trai tráng trong vùng, chia thành đội ngũ, luyện tập võ nghệ cho anh em. Ông chiêu tập thợ rèn các nơi về chế tạo vũ khí chuẩn bị khởi nghĩa.

Tháng 6 năm 1867, giặc Pháp đánh ba tỉnh miền Tây, trong đó có Bến Tre (khi đó thuộc Vĩnh Long) Lê Quang Quan yết bảng chiêu mộ quân, phát động khởi nghĩa chống Pháp tại vùng Ba Châu (Châu Phú, Châu Thới, Châu Bình). Để có danh nghĩa chỉ huy, ông tự xưng là Tán tương quân vụ, lấy mật danh là Kế vì vậy nghĩa quân và nhân dân gọi ông là Tán Kế.

Nghĩa quân do Tán Kế lãnh đạo dựa vào địa thế hiểm trở (khi đó phần lớn đất đai là rừng rậm), thực hiện lối đánh tập kích, phục kích gây cho quân Pháp tổn thất nặng nề.

Trước tình thế bị giặc bao vây truy quét, đạn dược thiếu, lương thực cũng rất khó khăn, Tán Kế giải tán lực lượng, chỉ giữ lại số người thân cận, khỏe mạnh, có tinh thần chiến đấu cao rút vào vùng lau sậy, chà là, tránh những trận tấn công ồ ạt của giặc chờ cơ hội phát triển lực lượng, tiếp tục cuộc chiến đấu. Không ngờ một tên phản bội báo cho quân Pháp biết nơi Tán Kế ẩn náu. Lập tức bọn Pháp điều động hàng trăm quân bao vây, lùng sục. Tán Kế chỉ huy số nghĩa quân ít ỏi đánh trả bọn Pháp kịch liệt, giết một số tên. Cuối cùng ông và một số nghĩa quân bị chúng bắt được.

Sau khi tra tấn ông bằng đủ cực hình, không moi ở ông được điều gì, chúng chém ông ngày 11 tháng giêng năm Kỷ Tỵ (tức ngày 21/2/1869) bên đầu ở Tân Thới ba ngày để uy hiếp dân chúng. Trong dân gian ở vùng này còn lưu truyền giai thoại, đầu ông Tán Kế để trong giỏ tre, hai mắt vẫn mở trừng trừng. Nhân dân Ba Châu an táng ông tại làng Mỹ Chánh, nhân dân trong tỉnh nhiều nơi lập miếu thờ ông. Đền chính được xây tại xã Mỹ Chánh.

NGUYỄN KHẮC TRẠCH

Nguyễn Khắc Trạch tự An Phủ, hiệu Nhuế Xuyên, sinh năm 1797, người làng Bình Hồ, huyện Đông Yên, trấn Sơn Nam, nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) ông đậu Hương cống, được bổ làm Tri huyện Yên Lạc, Sơn Tây nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, sau đó làm Tri phủ phủ Yên Khánh (Ninh Bình), Tri phủ Tĩnh Gia (Thanh Hóa). Sau một thời gian ông giữ chức Viên ngoại lang rồi Trung ngoại lang bộ Hình, rồi lần lượt ông giữ chức Án sát Hải Dương, Án sát Hà Tĩnh. Năm 1849 ông làm Bố chính (quan đầu tỉnh) Gia Định, khi đó còn có tên là Phiên An. Tôn Thất Thuyết giữ chức Án sát. Hai ông đều có chung một đức tính tính tình cương trực, thanh liêm, nên trở thành bạn chí cốt.

Khi tình hình Gia Định ổn định ông được điều về làm Tuần phủ Vĩnh Long. Năm 1855, Tự Đức thứ 8, ông được triệu về triều giữ chức Hàn lâm trực học sĩ, sung Biên tu Quốc sử quán.

Trong khi giữ các chức vụ ở địa phương ông luôn luôn chăm lo đến đời sống của nhân dân, chú trọng khai hoang, làm thủy lợi. Ông còn chủ trương giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân và rất lưu tâm đến việc học hành, khuyến khích mở trường học. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* của triều Nguyễn viết về ông như sau: *“Trạch đi đến đâu cũng khuyến khích các sĩ tử. Các học trò tài vào bậc nào thành đạt vào bậc ấy, học tập thường đến vài trăm người”*.

Trong thời gian ông làm Toàn tu ở Quốc sử quán ở triều đình thì năm 1858 giặc Pháp tấn công bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng. Nguyễn Tri Phương, Ông Ích Khiêm đã chặn đứng cuộc xâm lược đó. Không đánh chiếm được Đà Nẵng làm bàn đạp tấn công kinh thành Huế, ngày 10/2/1859 chiến thuyền liên quân Pháp - Tây Ban Nha kéo vào Sài Gòn. Ngày 17/2/1859, quân Pháp mở đợt tấn công quy mô lớn vào thành Sài Gòn và các pháo đài. Năm 1862, quân Pháp chiếm xong 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Triều đình Huế vội vàng ký hòa ước và ngăn cấm nhân dân kháng chiến. Kết cục là đến năm 1864 quân Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Bộ. Trước thảm họa của đất nước, triều đình Huế vẫn tiếp tục chính sách đầu hàng, khi đó ông đã mấy lần dâng sớ xin về chí sĩ, mãi đến năm 1864 khi đó ông đã 67 tuổi, Tự Đức mới chấp nhận. Ông về quê sống một cuộc đời dân dã với nông dân, khuyến khích nông dân mở mang nông nghiệp, trồng dâu, nuôi tằm, quan tâm đến việc học của lớp trẻ.

Khi Nguyễn Tri Phương mất, Nguyễn Khắc Trạch có bài văn khóc ông trong đó có câu: (dịch) *“Cách đây không lâu, giặc Tây dương gây biến, cõi Đông (Nam Kỳ) bị chia cắt. (Ông) đảm đương giữ muôn dặm thành dài. Năm trước, giặc Tây lại đến Hà Nội (ông) là người làm tướng ở xa triều đình đã lấy lợi ích của xã tắc làm trách nhiệm”*. Nguyễn Khắc Trạch đánh giá rất cao phẩm chất anh hùng của Nguyễn Tri Phương: *“Đá núi Nùng chính là tâm bia truy lệ vậy”*.

Nguyễn Khắc Trạch mất vào giờ Thân, ngày 22 tháng 6 năm Giáp Thân (9/1884) tại quê ở làng Bình Hồ. Tôn Thất Thuyết khi đó là Thượng thư bộ Binh, phụ chính đại thần gửi câu đối viếng:

*“Cổ địa vô song, cộng đạo Phiên An di cựu khách
Tiên Sinh hà khứ trùng khan Hàm Tử chính đường niên*

Dịch:

*Đất cũ không quên, những tướng cũng đương đến, Phiên An còn lại khách cũ
Tiên sinh về đâu, xem sao được nữa trận Hàm Tử diễn lại ngay trong năm nay.*

Nguyễn Khắc Trạch còn là một nhà thơ. Ông để lại trên mười tác phẩm như: *Nhuế Xuyên bạch bút thi tập, Nhuế Xuyên văn tập, Nhuế Xuyên thặng bút thi tập, Nhuế Xuyên trùng tập, Nhuế Xuyên tùy bút tập...*

VŨ PHẠM KHẢI

Vũ Phạm Khải tự là Đông Dương, người thôn Phượng Trì, tổng Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) ông đỗ Cử nhân được bổ làm Tri phủ huyện Quỳnh Lưu. Gặp lúc ở Quy Châu báo động có giặc, ông được cử giúp việc quân và được cất làm Lễ khoa cấp sự trung.

Năm Tự Đức thứ nhất (1848) vì lời ông nói thẳng bị quan lại gièm pha tâu với Tự Đức, ông bị bãi chức, liền trở về quê. Gặp lúc Bắc Kỳ có giặc, hãm phủ Thiên Quan, ông đưa con em, học trò ra tòng quân, thu lại tỉnh thành. Việc đến tai vua, vua sai ông làm Bang biện tỉnh Ninh Bình. Ít lâu sau ông lại được thăng Thị độc học sĩ bổ làm Bố chính Thái Nguyên. Ông làm quan trải ba triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức.

Ông là vị quan một lòng thương dân, lo cho dân. Khi ông làm tri huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), ở ấp Thạch Đồng vì đói kém, thuế khóa nặng nề, dân bỏ đi. ông giảm, miễn thuế, trợ cấp cho dân nghèo. Do thực hiện chính sách cởi mở, những người bỏ quê đã hồi hương. Nhớ ơn ông, khi ông mất, dân ấp Thạch Đồng lập đền thờ ông.

Vào một năm Hà Nội, Ninh Bình gặp lụt đói kém, Vũ Phạm Khải thương xót, nhưng ông không có đủ quyền hạn để giải quyết, đã viết thư cho bạn làm quan ở hai tỉnh đó từ cho quan lại địa phương xem xét kỹ càng tình hình thiệt hại để có biện pháp cứu giúp.

Có lần vua cử Vũ Phạm Khải về Bắc Kỳ kinh lý. Khi đến huyện Kim Động (Hưng Yên) gặp lúc địa phương bị tai hại, mà trong huyện thành vẫn hát xướng, ông đã dâng sớ hặc xin cách chức viên tri huyện Kim Động. Trong sớ có câu: *"Ngoài thành khóc, mà trong thành hát, không có lòng trắc ẩn không phải là cha mẹ dân"*. Sau đó viên tri huyện này bị cách chức.

Trong thời gian về nghỉ ở quê (1849-1856) ông đã cùng Nguyễn Công Trứ khai khẩn vùng đất bồi Kim Sơn - Văn Hải ở gần quê nhà, lập ra ấp Tuy Định. Khi ông mất nhân dân ấp Tuy Định đã nhờ Phạm Văn Nghị, bạn thân của ông ở Nam Định làm bài văn tế, nhắc đến công đức của ông, trong đó có đoạn:

"Có một điều mà cụ xưa thường nói: đất cát là để nuôi sống người. Phượng Tài ta có một phần bãi bể, đem người làng và con em ra mở mang lập ấp, một mặt để thêm thuế khóa cho nhà nước, một mặt để làm nơi sinh sống cho mọi người của ta..., đến nay đã được nhiều năm có kết quả, việc đó là nhờ có sức cụ mở mang từ nhiều năm mới có được. Nay cụ mất đi, nhưng việc làm vẫn còn đó. Thế là cụ vẫn sống mãi".

Vì ông có công lao, cha được tặng Nghi đại phu Hàn lâm viện thị độc, tên thụy là Đoan Trực, mẹ được tặng Ngũ phẩm nghi nhân.

Năm 1858, giặc Pháp đánh phá bán đảo Sơn Trà, năm 1859 đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Triều đình Huế hoang mang, sợ hãi. Vũ Phạm Khải đã kiên cường đứng về phe chủ chiến. Ông cũng viết nhiều văn kiện chống nghị hòa gửi vua Tự Đức như *"Biện hoặc luận"*, *"Lỗ Trọng Liên bất đế Tàn luận"*, *"Hòa nhưng luận"*.

Khi Đại đồn Kỳ Hòa thất thủ, thực dân Pháp ép triều đình Huế hòa nghị. Vũ Phạm Khải khi đó đang ở Quốc sử quán đã dâng sớ lên Tự Đức nói cái hại của sự giảng hòa và bàn nên cử chiến tướng ra trận.

Ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ mất, lòng ông đau xót vô cùng. Nhưng ông biết tai họa cho đất nước không dừng ở đây âm mưu của giặc thôn tính nước ta ngày càng lộ rõ. Ông lại dâng sớ lên triều đình bàn kế phòng thủ và quyết chiến với giặc. Nhưng lúc này triều đình dần sâu vào con đường đầu hàng,

bỏ ngoài tai bất cứ sớ, tấu, kiến nghị nào nói về đánh giặc.

Quân Pháp nuốt gọn ba tỉnh miền Đông, lại có âm mưu chiếm ba tỉnh miền Tây, chúng phái tên Vial từ Gia Định ra Huế đòi triều đình nhường nốt ba tỉnh miền Tây cho chúng. Triều đình đem ra bình nghị. Vũ Phạm Khải cũng được tham dự. Cuộc bình nghị đa số các quan đều ngả về chủ hòa, khiến ông bất bình. Các đại thần nhìn ông có ý muốn ông phát biểu trước. Ông thẳng thắn nói:

“Lòng tham của giặc không bao giờ chán, ta đã chót làm lỡ một lần, hay còn làm thứ hai nữa? Nhất định không thể cho chúng nó được”.

Cuộc bình nghị đa số các quan đều ngả về chủ hòa, không giữ được bình tĩnh, ông lớn tiếng:

“Chiến sĩ đời xưa không nói hòa, chiến sĩ đời nay chỉ một mực nói hòa. Quan võ đời xưa không sợ chết, quan võ đời nay chỉ một mực sợ chết, sao mà đời nay lại khác hẳn đời xưa như vậy!”.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865), Vũ Phạm Khải làm Thị độc học sĩ sung Toàn tu sử quán. Khi đó ở Nam Kỳ giặc Pháp ráo riết đánh ba tỉnh miền Tây. Trong một số lần triều đình họp, Khải được dự, ông đều đứng về phe chủ chiến là đánh, chỉ có đánh mới giữ được chủ quyền đất nước. Song ông chỉ là một quan nhỏ, những người trong phe chủ chiến đã bị gạt ra khỏi triều chính, nên ông rất buồn phiền.

Năm 1868, ông được cử làm thương biện để ngăn giữ vỡ yên công việc Ninh Bình. Chính trong thời gian này ông đã giúp nhân dân Ninh Bình chấn hưng nông nghiệp, hoàn chỉnh các công trình dẫn thủy nhập điền ở vùng đất mới khai hoang.

Năm Tự Đức thứ 23 (1870), Vũ Phạm Khải làm quyền biện Bồi chính sứ ở Thái Nguyên. Tỉnh này đã bị giặc tàn phá nhiều năm, dân tình điêu đứng. ông tới Thái Nguyên mới được vài tháng, đang ổn định tình hình thì đột nhiên giặc là Đặng Chí Hùng kéo tới. Tỉnh không có viện binh, tình thế rất gấp, Vũ Phạm Khải đưa thư dụ Chí Hùng việc họa phúc. Đồng thời ông cấp báo về kinh, vua nhận được thư liền cho Tham tán Lê Bá Thận họp với tuần biên Trần Văn Mỹ đánh dẹp. Vũ Phạm Khải đóng đồn ở châu Bạch Thông, bị giặc vây hãm và bị bắt. Vua nghe tin kịp sai bày cách cứu về.

Vì thua trận, Vũ Phạm Khải bị giáng ba cấp lưu dúng, bổ làm Tả thị lang bộ Hình, kiêm sung sử quán Toàn tu. Ông tới kinh bị đài thần hặc tâu, vua sai giao xuống đình luận. Việc chưa xét thì ông bị ốm chết vào ngày 22 tháng chạp năm Tân Mùi. Khi ông mất có nhiều câu đối phúng viếng. Trong đó có đôi:

Phiên âm: VẤN ĐÔNG DƯƠNG TIÊN SINH

Tâm sự như bạch nhật thanh thiên, lỗi lỗi

Thần khí tại Càn nhai băng lĩnh linh thương thương thế thế.

Dịch nghĩa: VIẾNG ĐÔNG DƯƠNG TIÊN SINH

Tâm sự giữa trời xanh, ngày rộng quang minh chính đại

Tinh thần nên núi thẳm cùng mây thương cảm thể lương.

ĐẶNG HUY TRÚ

Đặng Huy Trứ sinh ngày 19 tháng 3 năm Ất Dậu (26/5/1825). Quê gốc của ông ở thôn Thanh Lương, nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Đặng Huy Trứ là người thông minh từ nhỏ. Ông thi Hội, thi Đình đỗ tiến sĩ nhưng vì phạm húy, nên bị tước hết học vị. Ông vừa dạy học để kiếm ăn, vừa đi học. Năm 1847, ông đi thi lại đỗ cử nhân.

Đặng Huy Trứ vốn là nhà nho yêu nước, nên ngay từ buổi đầu giặc Pháp xâm lược, ông đã đứng về phe chủ chiến và là người hăng hái tích cực, sau đó ông được thăng tri phủ Kiến Xương, rồi tri phủ Thiên Trường, Nam Định. Tự Đức gọi ông về kinh giữ chức Hàn lâm viện trước tác, sau thăng ngự sử.

Ngày 1 tháng 9 năm 1858, Liên quân Pháp - Tây Ban Nha do tên thiếu tướng Rigôn đờ Giôngy phó thủy sư đô đốc, tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Việt Nam tấn công bán đảo Sơn Trà. Ông đang còn là quan tập sự, nhưng đã thực hiện ý chí quyết chiến của mình, sẵn sàng chống giặc bảo vệ Tổ quốc.

Đặng Huy Trứ là người thẳng thắn, kiên quyết, không sợ cường quyền. Khi ông làm quan ngự sử, biết việc viên Tham tri bộ Binh, một chức quan cao hơn ông có hành vi tham nhũng, ông vẫn thẳng thắn vạch tội. Vì vậy bọn quyền thần căm ghét ông, hùa nhau hãm hại ông, chỉ trong 9 tháng, ba lần ông bị giáng chức.

Năm 1854, Đặng Huy Trứ được bổ làm Bố chính tỉnh Quảng Nam.

Đặng Huy Trứ là người chính trực, công bằng, ông đã phát hiện nhiều nhân tài tiến cử với vua Tự Đức, trong đó có việc tiến cử các ông Nguyễn Quỳnh, Hoàng Diệu, Phan Thanh Nhã...

Hai năm sau ông lại được điều về kinh làm Biện lý bộ Hộ. Một thời gian sau, ông xin từ chức Biện lý bộ Hộ xin vua Tự Đức cho lập ty Bình chuẩn. Đặng Huy Trứ được bổ nhiệm giữ chức Bình chuẩn sứ ty. Đặng Huy Trứ đã mở rộng phạm vi hoạt động của ty Bình chuẩn không chỉ có quản lý việc buôn bán, mà còn làm cả nhiệm vụ khai mỏ, mở mang thủ công nghiệp, thương nghiệp, phát triển giao thông vận tải. Khoảng đầu năm 1867, Tự Đức lại phái Đặng Huy Trứ sang Trung Quốc, Áo Môn với nhiệm vụ chính là mua súng đại bác, súng bắn nhanh của Anh, Pháp, Bỉ, Bồ Đào Nha bán vào Trung Quốc.

Đặng Huy Trứ vừa đến Quảng Châu thì do không hợp thủy thổ, cuộc hành trình vất vả ông bị bệnh nặng phải vào nằm nhà thương trong hoàn cảnh không tiền tiêu, không thân thích bạn bè. Song ông đã dẹp tất cả sự đau khổ vì bệnh tật, vì túng quẫn không bạn bè để tâm sự và nỗi buồn vì triều đình bãi bỏ ty Bình chuẩn, mà ông phải mất bao công sức gây dựng nên, để viết phương lược cứu nước thoát khỏi bọn xâm lược của thực dân Pháp và xây dựng một quốc gia dân giàu, nước mạnh. Ông đã phải sống trong nhà thương ở nơi đất khách quê người kéo dài tới 9 tháng. Song thời gian đối với ông cũng không uổng, ông đã tổng kết kinh nghiệm canh tân của nhà Thanh, Cao Ly, Ba Tư, Nhật Bản và đề ra quyết sách tự cường cho nước Việt Nam. Đặng Huy Trứ tổng kết kinh nghiệm canh tân của các nước, song ông thấy bệnh tình không thuyên giảm, sợ mình chết sớm, ông đã viết nhanh cuốn *Từ thụ quy* với 4 tập, dày 900 trang để bàn về vấn đề chống tham nhũng.

Nằm nhà thương, bệnh tình vừa đỡ, ông đã bắt tay vào nhiệm vụ chính của triều đình giao phó là mua súng. Bằng mối quen biết, tài ngoại giao, ông đã mua và đưa về nước 239 khẩu pháo sơn quả. Đây là thứ vũ khí tối cần thiết cho việc phòng thủ đất nước.

Sau chuyến đi sứ này, Đặng Huy Trứ làm sớ đề nghị vua Tự Đức có những cải cách tình hình như mở mang công nghệ, lập cục cơ khí, xưởng đúc gang thép, chế tạo máy móc, thiết bị như phương

Tây. Để có thợ cơ khí giỏi, nhà nước mở trường dạy nghề, mời chuyên gia nước ngoài sang dạy nghề, cử thanh niên sang các nước có công nghệ tiên tiến học nghề. Ông cũng đề nghị nhiều biện pháp cải tiến về ngoại thương.

Đặng Huy Trứ trở ra Bắc mở hiệu ảnh, nhà in, cho xuất bản binh thư và minh thư cùng Đại Nam quốc sử diễn ca. Đây là hiệu ảnh, nhà in, nhà xuất bản đầu tiên do người Việt sáng lập, làm chủ. Đặng Huy Trứ cũng không ngừng phát triển phố Thanh Hòa là thương điểm lòng lẫy nhất của ông. Khi ty Bình chuẩn bị giải tán, ông đi Trung Quốc thì các cộng sự của ông vẫn mở mang phát triển.

Những hoạt động của Đặng Huy Trứ trở nên bí ẩn trong con mắt thủ cựu của Tự Đức và triều đình Huế, Tự Đức nghi ngại ông *"tìm một cách gì đó ngoài phạm vi của triều đình"*.

Để triều ông về không chế, năm 1871, triều đình bổ nhiệm ông làm Bang biện quân vụ Lạng - Bằng - Ninh - Thái. Ông giao thương điểm cho các cộng sự, chuyển hiệu ảnh từ thành Hà Nội về phố Gia Lâm.

Ông đã cùng với Hoàng Kế Viêm, Hoàng Diệu khi đó với chức trách Khâm phái quân vụ và các tướng dẹp yên thổ phỉ, xây dựng căn cứ địa, lo công tác phòng thủ, tích trữ lương thực ở bốn tỉnh trên làm căn cứ kháng chiến vững chắc, lâu dài.

Ngày 20/11/1873, Francis Garnier đánh chiếm thành phố Hà Nội và các phố buôn bán, các phủ huyện, khu phố Thanh Hà, Thương điểm của ông bị bọn tay chân của quân Pháp cướp hết của cải, tàn phá tan hoang.

Quân Pháp đánh lấn ra các tỉnh Bắc kỳ, Đặng Huy Trứ theo Hoàng Kế Viêm rút quân về căn cứ Đồn Vàng, huyện Thanh Sơn, tỉnh Hưng Hóa nay là thị trấn huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Ngày 3 tháng giêng năm 1874, phái đoàn Hiệp thương Việt - Pháp do Nguyễn Văn Tường và Phi Lát tới Hà Nội. Hai bên ký Quy ước ngày 5 tháng giêng và ngày 6 tháng 2/1874 nội dung: Pháp trao trả Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định cho triều đình Huế. Cho giải thể 12.000 người, phần lớn là dân theo đạo Thiên chúa theo chân Francis Garnier đi phá rối ở các nơi. Triều đình không được đưa thêm quân đến các tỉnh Pháp vừa trao trả. Phải để cho quân Pháp được ở lại Bắc Kỳ tự do đi lại trên đường sông, đường bộ. Triều đình phải ra ngay bản tuyên bố ân xá tất cả những người vừa qua đã cộng tác với Pháp.

Ngày 25 tháng 6 năm Giáp Tuất (7/7/1874) Đặng Huy Trứ lâm bệnh nặng, ông qua đời ở chợ Bến, Đồn Vàng năm 49 tuổi. Mộ ông táng ở Hòn Thông, Hiền Sĩ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông mất trong khi hoài bão chấn hưng kinh tế, phát triển công nghiệp và kháng chiến chống thực dân Pháp chưa được thực hiện. Sách Đại Nam nhất thống chí có lời bình: *"Đặng Huy Trứ kháng khái, có chí lớn, đương trù tính nhiều việc chưa làm xong đã mất, ai cũng tiếc"*.

Sau này Phan Bội Châu coi ông như: *"Trông mầm khai hóa đầu tiên ở Việt Nam"*.

Đặng Huy Trứ viết rất nhiều sách. Riêng về thơ có Hoàng Trung thi sao; Văn có Tứ thư văn tuyển; Nhị vị toàn tập; Việt sử thánh huấn diễn nôm (sử, văn) Nhớ hoàng di cư tập, Bách duyệt tập, sách học văn tâm (giáo dục)...

TRẦN TẤN

Trần Tấn quê ở Chi Nê nay là xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương, là một sĩ phu kiên quyết kháng chiến rất bất bình với triều đình Huế cắt đất giảng hòa và bọn gián điệp Pháp đội lốt giáo sĩ mê hoặc dân đạo chống Tổ quốc, chống nhân dân. Vì vậy năm 1865, ông đã cùng học trò của mình là Đặng Như Mai, phó tổng Phan Điềm, Hoàng Đức Đề, Nguyễn Mỹ Nghi, Nguyễn Văn Vinh đã kịch liệt phản đối bọn gián điệp đội lốt cha cố, huy động người đốt phá nhà thờ, diệt trừ Việt gian (phần lớn là dân theo đạo).

Linh mục Chu lợi dụng các điều khoản của Hiệp ước Nhâm Tuất tố cáo với bộ Lễ. Tự Đức sợ uy thế giặc đã ra lệnh thu bằng biện đánh Trần Tấn 80 trượng, còn 7 người nữa đều bị đánh và phạt giam.

Tháng 8 năm 1868, Linh mục người Pháp tên Việt là Ngô Gia Hậu buộc Triều đình Huế phải xử lại. Tự Đức sợ Pháp quyết định xử chém nhưng đợi xét thêm, riêng Trần Tấn có mẹ ốm nên được tha.

Ngày 20/11/1873, Francis Garnier đánh chiếm Hà Nội và các tỉnh ở Bắc Kỳ, Trần Tấn cùng Đặng Như Mai đòi Tổng đốc Nghệ-Tĩnh là Tôn Thất Triệt phải họp văn thân trong tỉnh bàn chuyện đánh Tây. Hội nghị đã cử Trần Tấn, Đặng Như Mai đứng đầu tổ chức kháng chiến. Song ngày 15/3/1874, triều đình lại ký với Pháp “Hiệp ước hòa bình và liên minh” nhượng bộ Pháp nhiều quyền lợi.

Trần Tấn, Đặng Như Mai cùng các đồng chí đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, mọi người tôn Trần Tấn là chủ soái. Trần Tấn từ Huế về, đến xã Xuân Liễu, huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An, ông lại liên kết với học trò cùng chung chí hướng là Đặng Như Mai (còn gọi là Tú Mai), Đội Lưu, Lãnh Sỹ (tức Trần Hưng) cùng với Trần Quang Cán, Nguyễn Huy Diễm (Tú Khanh) ở Hà Tĩnh, Trương Quang Thủ ở Quảng Bình đã đứng lên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Mọi người suy tôn Trần Tấn làm chủ soái. Trần Tấn còn sáng tác bài thơ kêu gọi quần chúng khởi nghĩa:

*Trời cao thăm, đất lâu dài,
Trăm năm nghĩ lại cuộc này mà đau
Tây dương phiến loạn vì đâu
Cho dân trăm họ âu sầu đòi phen
Đất Nam từ thuở Đinh Tiên
Trải Lê, Lý, Trần dôi truyền tới nay
Trăm năm nhân trạch sâu dày
Bể trong suốt đã rợn nơi ba đào
Thuyền Tây ngang nhẹ mái chèo,
Xa xa cửa Nặng chiều chiều ngàn sông
Quấy tranh lục tỉnh miền trong
Nam, Hà, Ninh, Hải thành vàng sừng tan
Sắt này dạ, đá này gan
Thương người trung nghĩa thác oan thế này
Thương ôi mấy vạn quan Triều
Sông trôi giọt máu, non rêu đóng xương
Ngán thay những kẻ lo lường
Lo lòng họ tả yên lương cực mình.*

Cân đai áo mào triều đình
Hòa Tây tin để bức mình lấm thây
Vì thắng tả giận thắng Tây,
Tuốt gươm chém sạch, trận này mới nghe
Nghĩa binh nghĩa sĩ ta hè,
Đồng chung áo giáp tứ bề ruổi rong.
Đâu đâu ai cũng một lòng
Cờ bay là nghĩa, súng dùng là nhân
Một miền nhượng địch yên dân
Cần khôn dãi tỏ, quý, thần chứng tri,
Tuồng chi những đưa ngu si
Lo lòng nặng túi tướng chi đạo người
Sao mà nghĩ chẳng tới nơi
Giờ giãn rồi lại cân đai được nào.
Cuộc cờ tính nước thấp cao
Xuất xe nổi pháo ào ào tiên lên.
Làm trai có chí thì nên
Khắp trong non biển rõ tên anh hùng.

(Thơ văn nửa sau thế kỷ XIX).

Nghĩa quân lôi kéo được nhiều sĩ phu, quan lại tham gia. Nghĩa quân đóng đại bản doanh ở xóm Liễu, cắm cờ trên đỉnh rú Anh (một trong năm ngọn núi chạy qua xã Xuân Liễu) Trần Tấn đánh chiềng trống mộ quân, chỉ trong 10 ngày đã được trên 15.000 người. Ông chia quân làm 5 đội, mỗi đội làm 5 cơ. Ông đưa một bộ phận nghĩa quân sang đóng ở Thanh Thủy, huyện Nam Đàn.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra vào tháng 2 năm 1874, lên tới đỉnh cao vào giữa tháng 5/1874. Khẩu lệnh "Bình Tây sát tả" được giương cao khẩu hiệu đề ra nhanh chóng đánh đuổi giặc Pháp cùng với Thiên chúa giáo đồng lõa với Pháp xâm lược Việt Nam, là kẻ nội gián, tiếp tay cho giặc Pháp xâm lược nước ta. Khẩu hiệu thứ hai cũng được giương cao là: "Đánh cả triều lẫn Tây".

Ngày 31/5/1874, quân khởi nghĩa chiếm đóng lỵ sở Hà Tĩnh. Vài ngày sau nhiều huyện ở Nghệ An lọt vào tay nghĩa quân. Cuối tháng 5 nghĩa quân chiếm thành Nghệ An. Một bộ phận quân khởi nghĩa do một thủ lĩnh vượt đèo Ngang chiếm huyện Bố Chính, một bộ phận nghĩa quân khác trên đường tiến ra Thanh Hóa. Đồng thời một bộ phận khác đốt phá các làng Công giáo, trấn áp giáo dân.

Đến cuối tháng 8/1874 quân triều, quân đạo cơ bản dập tắt được cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn, Đặng Như Mai. Chúng đàn áp nghĩa quân một cách man rợ, 2000 nghĩa quân bị chém đầu. Những người còn lại bị đánh đập dã man bị chặt 2 ngón tay cái và bị cắt một ngón chân.

Đặng Như Mai và Trần Huy Diệu chiếm Phủ Quy lập căn cứ mới tiếp tục đánh Pháp, sau các ông bị nội phản bắt giao cho quân triều đình, bị xử tử ngay. Đội Lưu dân quân ra đánh ác liệt, bị hy sinh.

Cuộc khởi nghĩa do Trần Tấn, Đặng Như Mai lãnh đạo phản đối triều đình ký Hòa ước công nhận chủ quyền của Pháp ở Nam Kỳ, nhượng bộ Pháp nhiều quyền lợi lớn của quốc gia, bãi bỏ lệnh cấm đạo, chỉ duy trì được 8 tháng, nhưng là tấm gương sáng chói hy sinh vì nước của tầng lớp sĩ phu và nhân dân Nghệ Tĩnh.

ĐẶNG NHƯ MAI

Năm 1865, linh mục Pháp lấy tên Việt là Chu đến truyền đạo ở hai thôn Bàn Thạch và Mạc Vĩnh thuộc các huyện Thanh Chương và Quỳnh Lưu (Nghệ An), Đặng Như Mai người Nghệ An đã cùng thầy học là tú tài Trần Tấn cùng phó tổng Phan Điềm, Hoàng Đức Đề, Nguyễn Mỹ Nghị, Nguyễn Văn Vinh đã nêu khẩu hiệu "*Bình Tây sát tả*" đốt phá các làng theo đạo Thiên Chúa và tiêu diệt đám giáo dân quá khích.

Sau ký hòa ước với Pháp, triều đình bỏ lệnh cấm đạo. Linh mục Chu tố việc Trần Tấn, Đặng Như Mai làm năm 1865. Để lấy lòng bọn Pháp, triều đình Pháp đánh trọng, thu văn bằng, chức tước của những người tham gia.

Đến tháng 5/1868, Linh mục Chu chưa thỏa mãn với án xử của triều đình, tiếp tục khiếu nại lên bộ Lễ. Triều đình sợ mất lòng Pháp xử tử những người chỉ huy vụ "*Bình Tây sát tả*". Trần Tấn, Đặng Như Mai làm thơ phản đối thực dân Pháp và triều đình theo giặc.

Tháng 5/1872, triều đình chuẩn bị ký Hòa ước mới với Pháp cho Ngụy Khắc Đản ra Nghệ An dàn xếp vụ này. Tháng 2/1874 Trần Tấn, Đặng Như Mai phát động nhân dân "*Quyết đánh cả triều lẫn Tây*".

Cuộc khởi nghĩa nổ ra 2 tháng sau khi triều đình ký Hiệp ước Giáp Tuất, nên còn mang tên là khởi nghĩa Giáp Tuất. Cuộc khởi nghĩa nổ ra từ tháng 2 đến tháng 5 thì lên đến đỉnh cao. Khẩu hiệu nêu ra là "*Bình Tây sát tả*" (tức là diệt Tây và đạo Thiên chúa). Sở dĩ có khẩu hiệu này vì một số dân theo đạo Thiên chúa quá khích, được Pháp tập hợp thành lực lượng vũ trang, trang bị vũ khí dẫn đường cho quân Pháp đánh phá làng xóm, phá đình chùa, tàn sát dân bên lương.

Lực lượng tham gia khởi nghĩa đông và mạnh. Ngày 31/5/1874, quân khởi nghĩa chiếm đóng lộ sở Hà Tĩnh. Vài ngày sau nhiều huyện ở Nghệ An lọt vào tay nghĩa quân. Cuối tháng 6, nghĩa quân chiếm thành Nghệ An.

Đầu tháng 7/1874, khởi nghĩa từ Nghệ An lan ra các tỉnh khác. Nghĩa quân vượt đèo Ngang vào chiếm châu Bố Chính (Quảng Bình), một bộ phận nghĩa quân tiến ra Thanh Hoá.

Cùng lúc đánh chiếm lộ sở Hà Tĩnh, Nghệ An một số nghĩa quân còn đốt phá các làng công giáo, đàn áp giáo dân. Được sự đồng ý và khuyến khích của giám mục Garthier (tên Việt là Ngô Gia Hậu) nhiều làng công giáo đã tự vũ trang, thành lập những đội quân tự vệ, chống lại nghĩa quân rồi kéo về thành Nghệ An hỗ trợ cho quan quân đang bị nghiền ở đó.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra thì triều đình Huế sai Khâm sai Nguyễn Văn Tường, Tổng thống quân vụ Lê Bá Thận hội quân với quân Pháp vây đánh. Trần Tấn, Đặng Như Mai liền rút quân lên rừng, liên minh với các lực lượng nghĩa quân Trần Quang Cán, Nguyễn Vĩnh Khanh, Trương Quang Thụ, Nguyễn Huy Điềm (Tá Khanh) chỉ huy đánh Pháp.

Quân triều đình, quân Pháp đem toàn lực tấn công, Trần Tấn, Đặng Như Mai lui về huyện Cam Môn, Trần Tấn bị bệnh ốm chết. Con là Trần Hường tiếp tục sự nghiệp của cha thì bị bọn tổng lý ở xã Hữu Bình, bắt nộp cho Pháp. Trần Quang Cán hy sinh trong chiến đấu. Đặng Như Mai đem quân chiếm Phủ Quy châu xây dựng căn cứ, bị nội phản bắt giao cho quân Pháp. Chúng xử tử ông ngay. Cuộc khởi nghĩa tan rã.

ĐOÀN HỮU TRUNG

Đoàn Hữu Trung sinh khoảng năm 1844 , quê ở làng An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Ông là con nhà thường dân, nhưng hay chữ, chưa đi thi mà trong vùng đã cầm chắc là đồ đại khoa. Chính vì vậy mà Tùng Thiện vương Miên Thẩm, hoàng thân và là nhà thơ nổi tiếng ở kinh thành Huế gọi gả con gái là Thê Cúc cho và cho ở rể. Đó là vào năm 1864, Trung mới 20 tuổi. Sau ở trong phủ gò bó, nên Trung xin ra ngoài ở.

Đoàn Hữu Trung là tác giả của nhiều thơ ca. Ông đã cùng một số sĩ phu thành lập “*Đông Sơn thi tửu hội*” ở kinh thành. Bên ngoài là uống rượu, làm thơ, nhưng bên trong là bàn quốc sự.

Sau điều ước 1862, triều đình nhà Nguyễn ngày càng mục nát, từ vua và phần lớn các đại thần đều sợ giặc, đầu hàng giặc. Ông đã thể hiện tâm tư, tình cảm của mình trong bài thơ dài: “*Trung nghĩa ca*”. Ông tố cáo vua Tự Đức và quan lại cắt đất đầu hàng.

*“Một dây bó chặt chữ hòa,
Của tiền trả mãi , tỉnh ba cắt đàng...
...Tiếc thay nghiệp cũ gian nan
Ba thành bằng mắt, ai hoàn lại cho
Đưa chen Hoa lộn với Hồ
Mùi tanh nhuộm khắp một bầu giang sơn”*

Trong khi đó thì giặc Pháp liên tục lấn tới, bắt ép triều đình phải thỏa mãn lòng tham không đáy của chúng. Vua Tự Đức xây “*Vạn niên cơ*” Khiêm Lăng khởi công từ tháng 10/1864. Cũng vào thời gian đó đất nước bị thiên tai nghiêm trọng. Giặc đã cũng hoành hành dữ dội, chưa kể quân Pháp đã đánh chiếm xong, ổn định tình hình ba tỉnh phía Đông, đang đánh phá dữ dội ba tỉnh phía Tây. Ở Bắc Kỳ thì Tạ Văn Phụng, tay sai của Francis Garnies đánh phá Quảng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh. Ở Quảng Ngãi thì “*Mọi Đá vách*” nổi loạn.

Vì vậy Đoàn Hữu Trung cùng với em trai là Đoàn Tử Trục và một số người trong hoàng tộc có tư tưởng chống Pháp ở phe chủ chiến như Tôn Thất Cúc, Hồng Tập và Trương Trọng Hòa, Nguyễn Văn Quý quyết định khởi nghĩa vào ngày 19/6/1866, tức ngày 8 tháng 8 năm Bính Dần, Tự Đức thứ 19.

Mục tiêu của cuộc khởi nghĩa là lật đổ Tự Đức đưa Đinh Đạo là con trai An phong công Hồng Bảo, Hồng Bảo là con trưởng Thiệu Trị, nhưng Trương Đăng Quế đã âm mưu lập Tự Đức làm vua. Vì vậy Hồng Bảo đã có âm mưu lật Tự Đức từ năm 1854. Việc không thành, Tự Đức ép Hồng Bảo uống thuốc độc chết, các con như Đạo, Bảo phải đổi sang họ mẹ là họ Đinh. Đoàn Hữu Trung không chủ trương phế truất vua Tự Đức, mà đưa lên làm Thái thượng hoàng.

Nhưng do vũ khí không được chuẩn bị, lực lượng chủ yếu là 3.000 binh lính làm việc tại công trường xây Khiêm Lăng chỉ có một ít giáo mác còn phần lớn là chày giã vôi nên không chống lại được với quân đội thiện chiến, được trang bị vũ khí tốt. Đoàn Hữu Trung cũng không tính đến việc không thành thì rút đi đâu, nên khi thất bại đã bị bắt một cách nhanh chóng.

Cuộc khởi nghĩa thất bại, Đoàn Hữu Trung và Đoàn Tử Trục bị tội lăng trì (tùng xẻo). Cả gia đình Đinh Đạo gồm tám người bị thất cổ chết. Tùng Thiện vương Miên Thẩm cũng bị bắt giữ, nhưng sau không có chứng cứ nên được tha. Tiểu thư Thê Cúc sau khi chồng bị hại, bị đổi sang họ mẹ, rồi vào tu ở nhà chung.

PHAN TÔNG

Phan Tông còn gọi là Phan Ngọc Tông sinh năm 1818, quê ở làng An Bình Đông, tổng Bảo An, quận Ba Tri sau đó là xã An Đức, nay thuộc thị trấn Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Năm 1867, quân Pháp chiếm Bến Tre, phong trào chống giặc nổi lên khắp trong tỉnh. Vốn là thầy đồ ở làng, Phan Tông đứng lên tập hợp dân chúng dựng cờ khởi nghĩa. Sau ông gia nhập cuộc khởi nghĩa của Phan Tôn - Phan Liêm⁽¹⁾. Ông chiến đấu dũng cảm lập được nhiều công lao được phong làm Đốc binh. Tối ngày 9 tháng 11 năm 1867, tên De Chapeaux chỉ huy khoảng 40 lính bao vây làng Hương Diễm, nơi nghĩa quân hoạt động. Chúng đóng quân trong chùa, đợi đến sáng thì đàn áp. Ngay đêm hôm đó, nhân trời mưa to gió lớn, hơn 100 nghĩa quân tấn công dữ dội vào chùa, đâm bị thương tên De Champeaux. Bọn giặc hoảng sợ rút chạy ngay trong đêm, để lại một số xác chết.

Để trả thù, ngày 12/11, chúng bao vây làng Hương Diễm. Nghĩa quân do Đốc binh Phan Tông chỉ huy đem quân chặn đánh dọc các kênh rạch, tiêu hao một số tên, mãi 2 giờ chiều chúng mới tới Hương Diễm. Sáng 13/11, quân Pháp bao vây, lùng sục, cuộc chiến đấu diễn ra hết sức quyết liệt, quân Pháp đi đến xóm ngõ nào cũng bị đánh. Nghĩa quân chiến đấu dũng cảm, Trương Tấn Chí, cháu của Trương Tấn Bửu cầm cờ xông lên trước bị trúng đạn hy sinh. Giặc phải rút ra khỏi làng co cụm lại ở chợ, không dám tấn công vào làng. Ngày 14/11, giặc Pháp sai Tôn Thọ Tường đến dụ hàng không được, sáng 15/11, giặc Pháp lại tung quân đi đàn áp, chúng tìm được một số lượng lớn vũ khí nghĩa quân giấu ở chợ Hương Diễm. Palin Vial cho tàu chiến chạy dọc bờ sông Hàm Luông để truy kích nghĩa quân. Đến 4 giờ chiều, quân Pháp đổ bộ vào ấp An Thới làng An Lái. Chúng sợ không dám vào làng, mà đóng ở cái cồn gọi là Giồng Gạch còn gọi là Gò Trụi. Năm vững thời cơ quân Pháp đóng ở ngoài trời, không có công sự, 2 giờ sáng ngày 15/11, nghĩa quân bao vây rồi tiến đánh cực kỳ ác liệt. Nghe súng nổ, nghĩa quân ở các nơi kéo đến tiếp ứng càng đông. Trận đánh giáp lá cà, đẫm máu diễn ra dữ dội. Đốc binh Phan Tông dũng cảm chỉ huy trận đánh. Đến nay giai thoại ở vùng Ba Tri còn kể trên đầu ông đội khăn tang mẹ, chỉ huy nghĩa quân xông thẳng vào quân giặc mà đâm chém. Nghĩa quân vừa đánh vừa hét "hè" để uy hiếp giặc, vì thế dân gọi là "giặc hè". Trận này quân Pháp bị thiệt hại nặng nề, nhưng nghĩa quân cũng bị tổn thất.

Mặc dù bị thua đau, ngày 16/11/1867, quân Pháp vẫn tấn công dữ dội vào Ba Tri, Bảo Thạnh. Nghĩa quân đốt chợ Bảo Thạnh, rút về Mù U. Giặc tập trung quân thủy, quân bộ tấn công ác liệt Mù U. Nghĩa quân không chống cự nổi chạy tan tác.

Sau các trận đánh dữ dội của giặc Pháp trên, nghĩa quân bị thất bại nặng nề, Phan Liêm, Phan Tôn bỏ ra Huế, ông vẫn ở lại xây dựng lực lượng nghĩa quân tiếp tục chiến đấu. Ông dấy binh ở Ba Tri năm 1869, đánh thắng quân Pháp nhiều trận oanh liệt.

Cuối năm 1870, quân Pháp hành quân tấn công Ba Tri. Đêm đến chúng đóng quân trên một cái gò cát gọi là Giồng Gạch (còn gọi là Gò Trại). Phan Tông chủ động chỉ huy nghĩa quân tấn công vào cứ điểm của giặc, với khẩu lệnh khi xung phong thì hô "Hè" để uy hiếp tinh thần giặc. Vì vậy nhân dân còn gọi trận đánh này là "*trận giặc Hè*". Trong trận đánh giáp lá cà này, Phan Tông đã hy sinh cùng một số nghĩa quân.

Nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu xúc động làm 10 bài thơ viếng:

VIẾNG PHAN TÔNG

(Trích)

Thương ôi, người ngọc ở Bình Đông

*Lớn nhỏ trong làng thầy mần trông
Biết đạo, khác bầy con mắt tục
Dạy dân nắm giữ tâm lòng công
Đặng danh vừa rạng bề nhà cửa
Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông
Một trận trải gan trời đất thấy
Lo xưa nào thẹn tiếng anh hùng.*

IV

*Ba Tri vừa vắng tiếng hơi chàng,
Gió thấm mưa sâu khá xiết than
Vườn luống trông xuân hoa ủ dột
Ruộng riêng buồn chủ lúa khô khan
Bầy ma bất chính duàng làm nghiệt,
Lũ chó vô cô cũng mắc nàn
Người ấy vì ai ra có ấy
Chạnh lòng trăm họ khóc quan Phan*

(Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX).

Về sau hàng năm cứ vào ngày ông hy sinh, dân làng An Bình Đông vẫn tổ chức ngày giỗ hội và lễ cầu hồn để tưởng nhớ tới Phan Tông và các nghĩa sĩ đã hy sinh.

(1) Phan Tôn, Phan Liêm, con Phan Thanh Giản khởi nghĩa năm 1867- 1868, sau trận thất bại ở Hương Điền (15/1/1868) Phan Tôn, Phan Liêm bỏ ra Huế. Sau đó theo Nguyễn Tri Phương ra thành Hà Nội. Năm 1873, Hà Nội thất thủ. Pháp bắt Phan Tôn, Phan Liêm đưa sang Pháp. Sau Phan Liêm làm khâm sai đại thần đàn áp khởi nghĩa Nguyễn Duy Hiệu ở Quảng Nam, Phan Tôn làm thượng thư triều Đồng Khánh.

TÀI LIỆU BIÊN SOẠN CHÍNH

Sách lịch sử:

- Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1894
- Việt sử cương mục tiết yếu
- Đại Nam thực lục chính biên, tập 34, 35, NXB Khoa học xã hội, 1974.
- Công văn tấu tập, ký hiệu A545, Thư viện Khoa học xã hội.
- Hà Nội thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Trần Quốc Vượng chủ biên, NXB Quân đội Nhân dân.
- Hội đồng lịch sử Hà Bắc: Lịch sử Hà Bắc tập I.
- Ban nghiên cứu lịch sử Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, Những mẫu chuyện và thời niên thiếu của Bác Hồ, NXB Sự thật, 1985.
- Lịch sử 80 năm chống Pháp.
- Hà Nam nhân vật lịch sử và văn hóa
- Trần Văn Giàu: Chống xâm lăng quyền I, II, NXB Xây dựng, Hà Nội 1956
- Tôn Quang Phiệt: Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1958.
- Dương Kinh Quốc: Việt Nam những sự kiện lịch sử, tập I, NXB Khoa học xã hội.
- Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước: Khởi nghĩa Trương Định, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1989.
- Phan Trần Chúc - Lê Quế: Nguyễn Tri Phương, NXB Quốc Văn, Hà Nội, 1946.
- Ban liên lạc Cựu chiến binh Việt Nam ở Campuchia thời kỳ 1945- 1954: Quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia thời kỳ 1945-1954.
- Phan Khoang: Việt Nam Pháp thuộc sử, Sài Gòn 1974.
- Đào Đăng Vỹ: Nguyễn Tri Phương, Bộ Văn hóa - Giáo dục và thanh niên, Sài Gòn, 1974.
- Phạm Văn Sơn: Quân dân Việt Nam chống Tây xâm, Sài Gòn, 1963.
- Nguyễn Văn Hầu: Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa, Tân Sinh, Sài Gòn, 1956.

Sách Văn học:

- Phan Bội Châu toàn tập, nxb Thuận Hóa
- Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX, NXB Văn học, Hà Nội, 1970.
- Thơ văn yêu nước Nam Bộ.
- Dương Quảng Hàm: Văn học sử yếu, nhà Học chính Đông Pháp, Hà Nội, 1943.
- Đại Nam chính biên liệt truyện, Quốc sử quán triều Nguyễn
- Phan Bội Châu niên biểu
- Truyện Trương Định
- Ông Nghè, ông Cống triều Nguyễn
- Sơn Nam: Bến Nghé xưa, NXB Trẻ 1997.
- Trần Văn Giáp: Lược truyện các tác gia Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
- Phạm Phú Thứ với tư tưởng Canh tân, NXB Đà Nẵng, 1995.
- Trần Văn Giáp: Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.
- Nhóm Trà Lĩnh: Đặng Huy Trứ: Con người và tác phẩm, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
- Kỳ Xuyên Văn Sao, bản dịch của Lê Thước.

- Văn học yêu nước cách mạng Hà Nam Ninh.
- Phạm Thận Duật toàn tập, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.
- Danh nhân Thái Bình.
- Các nhà khoa bảng Việt Nam.
- Về Thái Bình.
- Vũ Ngọc Khánh: Giai thoại ông đồ, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2002.

Địa chí:

- Địa chí Bến Tre

Sách tiếng Pháp:

- André Massen: "Hà Nội, giai đoạn 1873 - 1888".
- Dullemann: Cuộc chiến tranh chống cướp bóc
- Histoire militaire de l'Indochine Francais
- Parlin Histoire de la Cochindume
- Toboulet: Le geste francais en Indochine
- P.Vial: Les première années de la Cochine (Những năm đầu ở Nam Kỳ).
- Annales de la, prapagation de la Foi
- L'Amiral Dpéet la conquête du Ton Kin Dideb.
- Histoire militaire de l'Indochinois
- Những người Pháp ở Bắc Kỳ và việc can thiệp của người Pháp.
- Xứ Bắc Kỳ và sự can thiệp của Pháp (bản dịch thư viện KHXH).

Sách tiếng Nga:

- K.Xtannhin Kêvich: Vòng quanh thế giới trên lầu Coóc xin: Tuyển tập tác phẩm, 1977.

Sách tiếng Trung Quốc:

- Dương sự thủy mạt: Bản dịch của trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
- Chiến tranh Trung - Pháp, quyển 7.

Báo cáo:

- Báo cáo của công sứ Thái Bình Ô e (Auer), hồ sơ số 71, 844, F6, 686, Cục lưu trữ Trung ương.
- Simôni: Báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương.
- Thư tín chính trị (Contes pondances pliliquen) (Thư của De Vile gửi cho Henririvière).

Tạp chí:

- Tạp chí Nghiên cứu lịch sử các số 3/1977; Số 2/1990, số 4/1994, số 6/2000.
- Tạp chí Xưa và nay số 223 tháng 1/2004; số 223/2005.
- Tạp chí Toàn cảnh số 5/1999.

Gia phả:

- Gia phả họ Lê Xuân ở Rạch Giá.